

Số: 30/2015/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016

SỞ TƯ PHÁP THÁI BÌNH

ĐẾN Số: 59
Ngày: 08/01/2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Sau khi xem xét Tờ trình số 298/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 169/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt danh mục 2.710 dự án cần thu hồi 3.810,44 ha đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016 (Có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2015./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VTVP.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh



DANH MỤC DỰ ÁN CÁN THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG NĂM 2016 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH
(Kính nghị Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình thuộc XY)

TT	Tên dự án	Mã số công trình, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
						Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1	Bất ở tại nông thôn	ONT			8.998.321	6.557.080	-	1.776	2.439.464	944.823.652.500
1	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Châu 1	An Châu	Đông Hưng	2.400	2.400			252.000.000
2	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Châu 2	An Châu	Đông Hưng	7.600	7.600			798.000.000
3	Quy hoạch dân cư	ONT	An Nập	An Châu	Đông Hưng	7.000	7.000			735.000.000
4	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Trung 2	Bạch Đằng	Đông Hưng	8.000	7.500			840.000.000
5	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Trung 1	Bạch Đằng	Đông Hưng	2.000	2.000			210.000.000
6	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Mộ Nam	Chưong Dương	Đông Hưng	8.665	2.473		6.192	909.867.000
7	Quy hoạch dân cư	ONT	Số 2	Chưong Dương	Đông Hưng	171	17.955.000		171	17.955.000
8	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Xuân	Đông A	Đông Hưng	4.622	4.622			485.310.000
9	Quy hoạch dân cư	ONT	Đại Đông	Đông A	Đông Hưng	18.500	18.500			1.942.500.000
10	Quy hoạch dân cư	ONT	Trưng Thắc B	Đông A	Đông Hưng	14.000	14.000			1.470.000.000
11	Quy hoạch dân cư	ONT	Trưng Thắc A	Đông A	Đông Hưng	2.000	2.000			210.000.000
12	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông An	Đông A	Đông Hưng	11.000	11.000			1.155.000.000
13	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông An	Đông A	Đông Hưng	13.200	13.200			1.386.000.000
14	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Bắc	Đông A	Đông Hưng	2.200	1.800		400	231.000.000
15	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Hải	Đông Cúc	Đông Hưng	2.000	2.000			210.000.000
16	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Lich Đông	Đông Cúc	Đông Hưng	2.000	2.000			210.000.000
17	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Quan	Đông Cúc	Đông Hưng	6.000	5.750		250	630.000.000
18	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Lich Đông	Đông Cúc	Đông Hưng	5.000	4.250		750	525.000.000
19	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu sau đê Thuận Khê Xuân Thọ	Đông Cương	Đông Hưng	4.500	3.000		1.500	472.500.000
20	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu vực mã tre Hoàng Tử	Đông Cương	Đông Hưng	14.000	13.500		500	1.470.000.000
21	Quy hoạch dân cư	ONT	Quê Quyet	Đông Đông	Đông Hưng	13.879	13.879			1.457.284.500
22	Quy hoạch dân cư	ONT	An Bái	Đông Đông	Đông Hưng	3.960	3.960			415.800.000
23	Quy hoạch dân cư	ONT	Phượng Đài	Đông Dương	Đông Hưng	4.702	4.702			493.710.000
24	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Song	Đông Hải	Đông Hưng	2.826	2.826			296.730.000
25	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Đông	Đông Hải	Đông Hưng	9.105	9.105			956.025.000
26	Quy hoạch dân cư	ONT	Phong Lai Đông	Đông Hốp	Đông Hưng	7.000	7.000			735.000.000
27	Quy hoạch dân cư	ONT	Phong Cầu	Đông Hư	Đông Hưng	3.900	3.900			409.500.000
28	Quy hoạch dân cư	ONT	Kinh Hòa (02 khu)	Đông Kinh	Đông Hưng	11.000	11.000			1.155.000.000
29	Quy hoạch dân cư	ONT	Thuận Tuy (2 khu)	Đông Lai	Đông Hưng	12.762	11.862		900	1.340.010.000
30	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu dịch vụ nhà ở Phú Hưng (gần đoạn 2)	Đông Lai	Đông Hưng	25.000	24.000		1.000	2.625.000.000
31	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông An	Đông Lĩnh	Đông Hưng	3.146	3.146			330.330.000
32	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông An, Vạn Minh	Đông Lĩnh	Đông Hưng	16.082	16.082			1.688.610.000
33	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Nam đường	Đông Phú	Đông Hưng	14.500	10.300		4.200	1.522.500.000
34	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Phú	Đông Phú	Đông Hưng	8.800	7.800		1.000	924.000.000
35	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Phú	Đông Phú	Đông Hưng	2.300	1.400		900	241.500.000
36	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam (4 khu)	Đông Phươg	Đông Hưng	9.644	6.216		3.428	1.012.620.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
37	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông (2 khu)	Đông Phương		Đông Hưng	3.335	2.500			835	350.175.000
38	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương	Đông Phương		Đông Hưng	2.911				2.911	305.655.000
39	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Minh (2 khu)	Đông Phương		Đông Hưng	8.018	2.000			6.018	841.890.000
40	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam	Đông Sơn		Đông Hưng	1.593					167.265.000
41	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc	Đông Sơn		Đông Hưng	12.000	12.000				1.260.000.000
42	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung (2 khu)	Đông Sơn		Đông Hưng	5.820	5.700			120	611.100.000
43	Quy hoạch dân cư	ONT	Phản Dừng	Đông Sơn		Đông Hưng	12.000	12.000				1.260.000.000
44	Quy hoạch dân cư	ONT	Phía tây QL10 từ Phần Dừng đến Ngã ba Độ	Đông Sơn		Đông Hưng	10.000	10.000				1.050.000.000
45	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Thượng Liệt (3 khu)	Đông Tân		Đông Hưng	6.800	6.800				714.000.000
46	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu tái định cư đường 217, Tây Thượng Liệt	Đông Tân		Đông Hưng	3.500	3.500				367.500.000
47	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Bình Cách (2 khu)	Đông Xá		Đông Hưng	11.280	10.800			480	1.184.400.000
48	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Trung, Lê Lợi 1	Đông Xuân		Đông Hưng	4.000	4.000				420.000.000
49	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu 5% dịch vụ	Đông Xuân		Đông Hưng	5.540	5.540				581.700.000
50	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu Miasport	Đông Xuân		Đông Hưng	40.000	40.000				4.200.000.000
51	Quy hoạch dân cư	ONT	Lê Nghĩa	Hoa Lư		Đông Hưng	5.000	5.000				525.000.000
52	Quy hoạch dân cư	ONT	An Bài (02 khu: Ngã tư Quán Bù, khu nhà ông Tư)	Hoa Lư		Đông Hưng	16.000	16.000				1.680.000.000
53	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhà mẫu giáo xóm 2, khu nhà ông An xóm 1 Lê Nghĩa	Hoa Lư		Đông Hưng	1.012	471			541	106.260.000
54	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Lâm	Hoa Lư		Đông Hưng	4.000	4.000				420.000.000
55	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Bôi	Hoa Lư		Đông Hưng	616	616				64.680.000
56	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Thụ	Hồng Châu		Đông Hưng	4.000	4.000				420.000.000
57	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Đô	Hồng Giang		Đông Hưng	19.000	19.000				1.995.000.000
58	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam An	Hồng Giang		Đông Hưng	3.000	3.000				315.000.000
59	Quy hoạch dân cư	ONT	03 khu	Hồng Việt		Đông Hưng	18.401				18.401	1.932.105.000
60	Quy hoạch dân cư	ONT	Ái Quốc	Hợp Tiến		Đông Hưng	5.000	5.000				525.000.000
61	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hòa	Hợp Tiến		Đông Hưng	6.000	6.000				630.000.000
62	Quy hoạch dân cư	ONT	Ba Vì (03 khu: khu ông Tào, khu vườn Cam, tháp Tứ)	Liên Giang		Đông Hưng	16.903	16.740			163	1.774.815.000
63	Quy hoạch dân cư	ONT	Mình Hồng	Liên Giang		Đông Hưng	9.964	9.964				1.046.220.000
64	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Ngọc	Liên Giang		Đông Hưng	6.950	6.950				729.750.000
65	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Ngọc 1	Liên Giang		Đông Hưng	723				723	75.915.000
66	Quy hoạch dân cư	ONT	Đầm (02 khu)	Mê Linh		Đông Hưng	9.092	9.092				954.660.000
67	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Hưu	Mê Linh		Đông Hưng	6.720	6.720				705.600.000
68	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn Hậu	Mê Linh		Đông Hưng	5.449	5.449				572.145.000
69	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu dân cư bờ Ngã Duy Tân	Mình Tân		Đông Hưng	25.963	19.427			6.536	2.726.094.000

TT	Tên dự án	Mã	Biên giới thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy cơ loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
70	Quy hoạch dân cư	ONT	Gần khu trung tâm xã	Minh Tân	Đông Hưng	14.104	13.208			896	1.480.888.500
71	Quy hoạch dân cư	ONT	Phan Thanh	Nguyễn Xã	Đông Hưng	6.900	6.900				724.500.000
72	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Khê	Nguyễn Xã	Đông Hưng	19.000	19.000				1.995.000.000
73	Quy hoạch dân cư	ONT	Đà Giang	Nguyễn Xã	Đông Hưng	6.000	6.000				630.000.000
74	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Tang	Phù Châu	Đông Hưng	2.500	2.500				262.500.000
75	Quy hoạch dân cư	ONT	Thị trấn Cốc (2 khu)	Phù Châu	Đông Hưng	4.500	4.500				472.500.000
76	Quy hoạch dân cư	ONT	Duyên Trang Tây (2 khu)	Phù Lương	Đông Hưng	7.733	7.431			302	811.975.500
77	Quy hoạch dân cư	ONT	Duyên Tục	Phù Lương	Đông Hưng	7.345	7.000			345	771.225.000
78	Quy hoạch dân cư	ONT	An Liêm (03 khu)	Thăng Long	Đông Hưng	3.775	3.775				396.375.000
79	Quy hoạch dân cư	ONT	Thị trấn Khê (02 khu)	Thăng Long	Đông Hưng	9.653	9.653				1.013.565.000
80	Quy hoạch dân cư	ONT	Tràng Sinh	Trương Quan	Đông Hưng	949				949	99.645.000
81	Quy hoạch dân cư	ONT	Tràng Quan	Trương Quan	Đông Hưng	2.134	2.134				224.070.000
82	Quy hoạch dân cư	ONT	Vinh Hoa (2 khu)	Trương Quan	Đông Hưng	13.700	4.700			9.000	1.438.500.000
83	Quy hoạch dân cư	ONT	Vinh Tân	Trương Quan	Đông Hưng	2.000				2.000	210.000.000
84	Quy hoạch dân cư	ONT	Cầu Kinh	Bắc Sơn	Hưng Hà	7.000	7.000				735.000.000
85	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Hòa	Bắc Sơn	Hưng Hà	7.000	7.000				735.000.000
86	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Dân	Bắc Sơn	Hưng Hà	15.000	15.000				1.575.000.000
87	Quy hoạch dân cư	ONT	Thăng Long	Bắc Sơn	Hưng Hà	500	500				52.500.000
88	Quy hoạch dân cư	ONT	Lưu Xã Nam	Cánh Tân	Hưng Hà	6.000	6.000				630.000.000
89	Quy hoạch dân cư	ONT	Lưu Xã Đông	Cánh Tân	Hưng Hà	6.500	6.500				682.500.000
90	Quy hoạch dân cư	ONT	Đào Thành	Cánh Tân	Hưng Hà	4.600	4.600				483.000.000
91	Quy hoạch dân cư	ONT	Vệ Đông	Cánh Tân	Hưng Hà	6.500	6.500				682.500.000
92	Quy hoạch dân cư	ONT	An Tiến	Chư Hòa	Hưng Hà	19.000	19.000				1.995.000.000
93	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Đài	Chư Hòa	Hưng Hà	4.500	4.500			7.000	472.500.000
94	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiên Phong	Chư Lăng	Hưng Hà	11.000	4.000				1.155.000.000
95	Quy hoạch dân cư	ONT	Quỳết Tiên	Chư Lăng	Hưng Hà	8.000	8.000				840.000.000
96	Quy hoạch dân cư	ONT	Thống Nhất	Công Hòa	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000.000
97	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Thành	Công Hòa	Hưng Hà	3.500	3.500				367.500.000
98	Quy hoạch dân cư	ONT	An Cầu	Công Hòa	Hưng Hà	6.600	6.600				693.000.000
99	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngô Quyền	Công Hòa	Hưng Hà	4.100	4.100				430.500.000
100	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Tiến	Công Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000.000
101	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Thái	Công Hòa	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000.000
102	Quy hoạch dân cư	ONT	Đình, Trung, Duan Hội, Hà Tiến	Đền Chư	Hưng Hà	30.000	30.000				3.150.000.000
103	Quy hoạch dân cư	ONT	Duyên Nông	Điền Nông	Hưng Hà	8.670	8.000			670	910.350.000
104	Quy hoạch dân cư	ONT	Viết Yên 2	Điền Nông	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000.000
105	Quy hoạch dân cư	ONT	Viết Yên 1	Điền Nông	Hưng Hà	120				120	12.600.000
106	Quy hoạch dân cư	ONT	Điền Nông	Điền Nông	Hưng Hà	500				500	52.500.000
107	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoàng Nông	Điền Nông	Hưng Hà	3.420				3.420	359.100.000
108	Quy hoạch dân cư	ONT	Viết Yên 3	Điền Nông	Hưng Hà	1.900				1.900	199.500.000
109	Quy hoạch dân cư	ONT	Viết Yên 4	Điền Nông	Hưng Hà	4.600				4.600	483.000.000
110	Quy hoạch dân cư	ONT	Cánh Nông	Điền Nông	Hưng Hà	2.650				2.650	278.250.000
111	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngô Quyền	Điền Nông	Hưng Hà	1.110				1.110	116.550.000
112	Quy hoạch dân cư	ONT	Chấp Trung 1	Điền Nông	Hưng Hà	15.000	12.000			3.000	1.575.000.000
113	Quy hoạch dân cư	ONT	Chấp Trung 2	Điền Nông	Hưng Hà	17.000	17.000				1.785.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)			Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất khác		
114	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồn Nóng, Văn Mỹ		Hưng Hà	15.000				1.575.000.000	
115	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền La		Hưng Hà	12.000				1.260.000.000	
116	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Phú		Hưng Hà	7.000				735.000.000	
117	Quy hoạch dân cư	ONT	Mậu Lâm		Hưng Hà	17.800				1.869.000.000	
118	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Kỳ		Hưng Hà	2.400			2.400	252.000.000	
119	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Đô Kỳ, Hữu Đô Kỳ		Hưng Hà	5.000				525.000.000	
120	Quy hoạch dân cư	ONT	Hữu Đô Kỳ		Hưng Hà	2.000				210.000.000	
121	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Quan		Hưng Hà	13.500				1.417.500.000	
122	Quy hoạch dân cư	ONT	Bùi Tiến		Hưng Hà	11.000				1.155.000.000	
123	Quy hoạch dân cư	ONT	Bùi Minh		Hưng Hà	9.000				945.000.000	
124	Quy hoạch dân cư	ONT	Bùi Minh, Kha Đông		Hưng Hà	6.500			6.500	682.500.000	
125	Quy hoạch dân cư	ONT	Khai Tiến		Hưng Hà	2.000				210.000.000	
126	Quy hoạch dân cư	ONT	Khai Tân, Khai Tiến		Hưng Hà	5.900			5.900	619.500.000	
127	Quy hoạch dân cư	ONT	Bồng Thôn		Hưng Hà	3.000			3.000	315.000.000	
128	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Dân		Hưng Hà	7.000			7.000	735.000.000	
129	Quy hoạch dân cư	ONT	Minh Thiện		Hưng Hà	6.000				630.000.000	
130	Quy hoạch dân cư	ONT	Ninh Thôn		Hưng Hà	12.000				1.260.000.000	
131	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương		Hưng Hà	10.000				1.050.000.000	
132	Quy hoạch dân cư	ONT	Hòa		Hưng Hà	5.000			5.000	525.000.000	
133	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà		Hưng Hà	5.000				525.000.000	
134	Quy hoạch dân cư	ONT	Phan		Hưng Hà	15.000				1.575.000.000	
135	Quy hoạch dân cư	ONT	Sơn		Hưng Hà	5.000				525.000.000	
136	Quy hoạch dân cư	ONT			Hưng Hà	65.000			5.000	6.825.000.000	
137	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Đông		Hưng Hà	45.000				4.725.000.000	
138	Quy hoạch dân cư	ONT	Hợp Đông, Hợp Đoài		Hưng Hà	10.000				1.050.000.000	
139	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Đông, Đông Hán		Hưng Hà	3.000				315.000.000	
140	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Đoài		Hưng Hà	5.000				525.000.000	
141	Quy hoạch dân cư	ONT	Thọ Phú		Hưng Hà	15.000				1.575.000.000	
142	Quy hoạch dân cư	ONT	Xuân Lai, Đông Lâm		Hưng Hà	14.000				1.470.000.000	
143	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Phú		Hưng Hà	22.500			16.500	2.362.500.000	
144	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhân Phú		Hưng Hà	7.000				735.000.000	
145	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Dũng		Hưng Hà	10.000				1.050.000.000	
146	Quy hoạch dân cư	ONT	Cáp		Hưng Hà	3.000				315.000.000	
147	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Lý		Hưng Hà	5.000			5.000	525.000.000	
148	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Sơn 2		Hưng Hà	18.500				1.942.500.000	
149	Quy hoạch dân cư	ONT	Lập Bái		Hưng Hà	6.000				630.000.000	
150	Quy hoạch dân cư	ONT	Lập Bái, Bình Minh		Hưng Hà	35.000				3.675.000.000	
151	Quy hoạch dân cư	ONT	Kim Sơn 2		Hưng Hà	2.500			2.500	262.500.000	
152	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Minh		Hưng Hà	21.000			21.000	2.205.000.000	
153	Quy hoạch dân cư	ONT	Lập Bái		Hưng Hà	3.100			600	325.500.000	
154	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Thôn		Hưng Hà	10.000			1.000	1.050.000.000	
155	Quy hoạch dân cư	ONT	Nghĩa Thôn		Hưng Hà	500			500	52.500.000	
156	Quy hoạch dân cư	ONT	Nưa, Ngừ (khu tái định cư đường 39)		Hưng Hà	26.000				2.730.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
157	Quy hoạch dân cư	ONT	Bãi, Nua, Khuốc, Lai, Chiếm, Ngừ (phần khu số 4 đường Lương Hưng)	Liên Hiệp	Hưng Hà	100.000	100.000				10.500.000.000	
158	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Hòa	Minh Hòa	Hưng Hà	6.000	6.000				630.000.000	
159	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	29.000	29.000				3.045.000.000	
160	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh La	Minh Khai	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000.000	
161	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Lạc	Minh Khai	Hưng Hà	19.600	19.600				2.038.000.000	
162	Quy hoạch dân cư	ONT	Hiên Ngập	Minh Khai	Hưng Hà	22.000	22.000				2.310.000.000	
163	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Cánh	Minh Khai	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000.000	
164	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Trung	Minh Tân	Hưng Hà	12.400	12.400				1.302.000.000	
165	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Thái	Minh Tân	Hưng Hà	2.000	2.000				210.000.000	
166	Quy hoạch dân cư	ONT	Kiên Trại	Minh Tân	Hưng Hà	1.140	1.140				119.700.000	
167	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Lạc	Minh Tân	Hưng Hà	6.800	4.000			2.800	714.000.000	
168	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Ngà	Minh Tân	Hưng Hà	3.300	3.300				346.500.000	
169	Quy hoạch dân cư	ONT	Phụng Công	Minh Tân	Hưng Hà	3.000	3.000				315.000.000	
170	Quy hoạch dân cư	ONT	Bán	Phước Khánh	Hưng Hà	10.061	2.488			7.573	1.056.405.000	
171	Quy hoạch dân cư	ONT	Hương Xã	Phước Khánh	Hưng Hà	10.889	10.326			563	1.143.345.000	
172	Quy hoạch dân cư	ONT	Khiêm Mỹ	Phước Khánh	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000.000	
173	Quy hoạch dân cư	ONT	Sôi	Phước Khánh	Hưng Hà	3.569	1.793		1.776		374.745.000	
174	Quy hoạch dân cư	ONT	Khiêm Mỹ, Hương Xã (phần khu số 3 đường Lương Hưng)	Phước Khánh	Hưng Hà	50.000	50.000				5.250.000.000	
175	Quy hoạch dân cư	ONT	Mé	Tân Hòa	Hưng Hà	6.200	6.000			200	651.000.000	
176	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Triều	Tân Lễ	Hưng Hà	9.300	9.300				976.500.000	
177	Quy hoạch dân cư	ONT	Lão Khê	Tân Lễ	Hưng Hà	5.800	5.800				609.000.000	
178	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Tân	Tân Lễ	Hưng Hà	2.700	2.700				283.500.000	
179	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Xã 2	Tân Lễ	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000.000	
180	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Xã 1	Tân Lễ	Hưng Hà	4.000				4.000	420.000.000	
181	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Ngạc, Nham Lang, An Nhàn	Tân Tiến	Hưng Hà	40.000	29.000			11.000	4.200.000.000	
182	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Phú	Tây Đỗ	Hưng Hà	2.300	1.800			500	241.500.000	
183	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Trung	Tây Đỗ	Hưng Hà	12.500	10.600			1.900	1.312.500.000	
184	Quy hoạch dân cư	ONT	Bà Phú	Tây Đỗ	Hưng Hà	14.000	14.000				1.470.000.000	
185	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Thành	Tây Đỗ	Hưng Hà	1.900	1.900				199.500.000	
186	Quy hoạch dân cư	ONT	Khan Thôn	Tây Đỗ	Hưng Hà	3.700	1.500			2.200	388.500.000	
187	Quy hoạch dân cư	ONT	Núi Thôn	Tây Đỗ	Hưng Hà	22.100	22.100				2.320.500.000	
188	Quy hoạch dân cư	ONT	Duyệt Thượng	Tây Đỗ	Hưng Hà	9.100	700			8.400	955.500.000	
189	Quy hoạch dân cư	ONT	Khiêm Lai	Tây Đỗ	Hưng Hà	700	700				73.500.000	
190	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Dương	Thái Hưng	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000.000	
191	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Vong	Thái Hưng	Hưng Hà	15.000	15.000				1.575.000.000	
192	Quy hoạch dân cư	ONT	Tổng Xuân	Thái Hưng	Hưng Hà	5.900	5.900				619.500.000	
193	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Khê	Thái Hưng	Hưng Hà	9.000	7.000			2.000	945.000.000	
194	Quy hoạch dân cư	ONT	Khai La	Thái Hưng	Hưng Hà	5.000	5.000				525.000.000	
195	Quy hoạch dân cư	ONT	Khai La	Thái Hưng	Hưng Hà	2.000	2.000				210.000.000	
196	Quy hoạch dân cư	ONT	Chông	Thái Hưng	Hưng Hà	7.600	7.600				798.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)			Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
197	Quy hoạch dân cư	ONT	Phú Ốc	Hưng Hà	4.200	4.200			441.000.000	
198	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Nguyên	Hưng Hà	25.000	25.000			2.625.000.000	
199	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhân Xá	Hưng Hà	15.000	15.000			1.575.000.000	
200	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhân Xá, Xuân La	Hưng Hà	12.000	12.000			1.260.000.000	
201	Quy hoạch dân cư	ONT	Trắc Dương	Hưng Hà	954	954		954	100.170.000	
202	Quy hoạch dân cư	ONT	Phường La 1, 2, 4	Hưng Hà	18.000	18.000			1.890.000.000	
203	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà Nguyên (phần khu số 2 đường Long Hưng)	Hưng Hà	30.000	30.000			3.150.000.000	
204	Quy hoạch dân cư	ONT	An Định	Hưng Hà	5.000	5.000			525.000.000	
205	Quy hoạch dân cư	ONT	An Mai	Hưng Hà	3.500	3.500			367.500.000	
206	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoành Mỹ	Hưng Hà	3.200	3.200			336.000.000	
207	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Nha, Trung Thượng	Hưng Hà	10.000	10.000			1.050.000.000	
208	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Định, Truy Đình	Hưng Hà	9.000	9.000			945.000.000	
209	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngọc Liên	Hưng Hà	15.000	15.000			1.575.000.000	
210	Quy hoạch dân cư	ONT	Gia Lạp, Trần Xá	Hưng Hà	13.000	12.200			1.365.000.000	
211	Quy hoạch dân cư	ONT	Vĩnh Truyền	Hưng Hà	10.000	10.000			1.050.000.000	
212	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Lương	Hưng Hà	5.000	5.000			525.000.000	
213	Quy hoạch dân cư	ONT	Phúc Duyên	Hưng Hà	3.500	3.500			367.500.000	
214	Quy hoạch dân cư	ONT	Thượng Ngạn	Hưng Hà	3.000	3.000			315.000.000	
215	Quy hoạch dân cư	ONT	Thường Duyên, Phúc Duyên, Vĩnh Truyền	Hưng Hà	10.000	10.000			1.050.000.000	
216	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Trật Bắc	Kiến Xương	5.000	5.000			525.000.000	
217	Quy hoạch dân cư	ONT	Bằng Trạch	Kiến Xương	2.000	1.000		1.000	210.000.000	
218	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Kiến Xương	3.000	1.500		1.500	315.000.000	
219	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hưng	Kiến Xương	15.000	9.000		6.000	1.575.000.000	
220	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phú, An Đoài	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000	
221	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Kiến Xương	5.000	2.000		3.000	525.000.000	
222	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Hòa	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000	
223	Quy hoạch dân cư	ONT	Trần Phú	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000	
224	Quy hoạch dân cư	ONT	Ái Quốc + Sơn Trung	Kiến Xương	15.000	15.000			1.575.000.000	
225	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Kiến Xương	10.000	3.000		7.000	1.050.000.000	
226	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Đạo	Kiến Xương	16.000	16.000			1.680.000.000	
227	Quy hoạch dân cư	ONT	Giáo Nghĩa	Kiến Xương	15.000	15.000			1.575.000.000	
228	Quy hoạch dân cư	ONT	Hương Ngải	Kiến Xương	15.000	15.000			1.575.000.000	
229	Quy hoạch dân cư	ONT	Hương Ngải	Kiến Xương	13.000	13.000			1.365.000.000	
230	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Kiến Xương	5.000	2.000		3.000	525.000.000	
231	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Lâu	Kiến Xương	11.500	9.500		2.000	1.207.500.000	
232	Quy hoạch dân cư	ONT	Xuân Bằng	Kiến Xương	2.500	2.500			262.500.000	
233	Quy hoạch dân cư	ONT	Quần Hạnh	Kiến Xương	4.500	4.500			472.500.000	
234	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Kiến Xương	6.500	2.000		4.500	682.500.000	
235	Quy hoạch dân cư	ONT	Khai Phú	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000	
236	Quy hoạch dân cư	ONT	Điện Biên	Kiến Xương	30.000	28.000		2.000	3.150.000.000	
237	Quy hoạch dân cư	ONT	Lập Ấp	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000	
238	Quy hoạch dân cư	ONT	Đa Cốc	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
239	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Bình Thanh	Kiên Xương	3.000	1.000			2.000	315.000.000
240	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tuấn Trung	Định Phụng	Kiên Xương	5.100	2.700			2.400	535.500.000
241	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Nang	Định Phụng	Kiên Xương	4.150				4.150	435.750.000
242	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Nang	Định Phụng	Kiên Xương	400				400	42.000.000
243	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Định Phụng	Kiên Xương	5.000	2.000			3.000	525.000.000
244	Quy hoạch dân cư	ONT	Vệ Hùng	Hòa Bình	Kiên Xương	4.000	4.000				420.000.000
245	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoài	Hòa Bình	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
246	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Hòa Bình	Kiên Xương	4.000				4.000	420.000.000
247	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Hòa Bình	Kiên Xương	3.600	3.600				378.000.000
248	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Hòa	Hòa Bình	Kiên Xương	600				600	63.000.000
249	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Hòa Bình	Kiên Xương	3.000	1.000			2.000	315.000.000
250	Quy hoạch dân cư	ONT	Hình Bộc	Hồng Thái	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
251	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Hòa	Hồng Thái	Kiên Xương	5.300	4.000			1.300	556.500.000
252	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Hồng Thái	Kiên Xương	7.000	2.000			5.000	735.000.000
253	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiên Xương	5.500	4.000			1.500	577.500.000
254	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiên Xương	3.500	3.500				367.500.000
255	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Hòa	Hồng Tiến	Kiên Xương	5.000	5.000				525.000.000
256	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Thành	Hồng Tiến	Kiên Xương	8.000	8.000				840.000.000
257	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Hồng Tiến	Kiên Xương	5.000	2.000			3.000	525.000.000
258	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Lê Lợi	Kiên Xương	10.000	6.000			4.000	1.050.000.000
259	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Kinh II	Minh Hưng	Kiên Xương	4.800	4.800				504.000.000
260	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Đông	Minh Hưng	Kiên Xương	7.000	7.000				735.000.000
261	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Minh Hưng	Kiên Xương	3.000	1.000			2.000	315.000.000
262	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Minh Tân	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
263	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Ấp 2	Minh Tân	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000
264	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiên Xương	5.000	500			4.500	525.000.000
265	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Giám	Minh Tân	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000
266	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Ấp 2	Minh Tân	Kiên Xương	2.000	1.500			500	210.000.000
267	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Ấp 1	Minh Tân	Kiên Xương	1.000				1.000	105.000.000
268	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Minh Tân	Kiên Xương	2.000	1.000			1.000	210.000.000
269	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Chinh	Nam Bình	Kiên Xương	7.500	6.500			1.000	787.500.000
270	Quy hoạch dân cư	ONT	Ba Cốc	Nam Bình	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000
271	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Cốc	Nam Bình	Kiên Xương	1.000				1.000	105.000.000
272	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Nam Bình	Kiên Xương	6.000	2.000			4.000	630.000.000
273	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Đình	Nam Cao	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000
274	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Trung	Nam Cao	Kiên Xương	900	900				94.500.000
275	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt E	Nam Cao	Kiên Xương	7.600	2.500			5.100	798.000.000
276	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt E-Cao Bạt Đoài	Nam Cao	Kiên Xương	6.000	6.000				630.000.000
277	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Đông	Nam Cao	Kiên Xương	4.000	4.000				420.000.000
278	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Bạt Nam	Nam Cao	Kiên Xương	2.200	2.200				231.000.000
279	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Nam Cao	Kiên Xương	7.300	2.300			5.000	766.500.000
280	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoa Thám	Quảng Bình	Kiên Xương	20.000	20.000				2.100.000.000
281	Quy hoạch dân cư	ONT	Hàng Tiến	Quảng Bình	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000
282	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Quảng Bình	Kiên Xương	5.000	1.500			3.500	525.000.000
283	Quy hoạch dân cư	ONT	Nghĩa Môn	Quảng Hưng	Kiên Xương	8.000	8.000				840.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)			Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
284	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Nghĩa	Quang Hưng	Kiến Xương	500			500	52.500.000
285	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Nghĩa + Cao Mai	Quang Hưng	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
286	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Nghĩa	Quang Hưng	Kiến Xương	300			300	31.500.000
287	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Quang Hưng	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
288	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quang Hưng	Kiến Xương	3.000	1.000		2.000	315.000.000
289	Quy hoạch dân cư	ONT	Luật Nội Đồng	Quang Lich	Kiến Xương	4.000	4.000			420.000.000
290	Quy hoạch dân cư	ONT	Luật Ngoại 1	Quang Lich	Kiến Xương	500			500	52.500.000
291	Quy hoạch dân cư	ONT	Luật Nội Tây	Quang Lich	Kiến Xương	500	500			52.500.000
292	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quang Lich	Kiến Xương	5.000	2.000		3.000	525.000.000
293	Quy hoạch dân cư	ONT	Giang Tiến	Quang Minh	Kiến Xương	5.000	5.000			525.000.000
294	Quy hoạch dân cư	ONT	Thống Nhất	Quang Minh	Kiến Xương	1.500	1.500			157.500.000
295	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quang Minh	Kiến Xương	4.500	1.500		3.000	472.500.000
296	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Mai Doài	Quang Trung	Kiến Xương	5.000	5.000			525.000.000
297	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Doài	Quang Trung	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
298	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	9.000			9.000	945.000.000
299	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Mai Doài	Quang Trung	Kiến Xương	500			500	52.500.000
300	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	700			700	73.500.000
301	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quang Trung	Kiến Xương	4.000	1.500		2.500	420.000.000
302	Quy hoạch dân cư	ONT	Đắc Chung Bắc	Quốc Tuấn	Kiến Xương	700	700			73.500.000
303	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủy Lăng Tây	Quốc Tuấn	Kiến Xương	5.600	5.600			588.000.000
304	Quy hoạch dân cư	ONT	Đắc Chung Nam	Quốc Tuấn	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000
305	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quốc Tuấn	Kiến Xương	7.700	2.000		5.700	808.500.000
306	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Tiến	Quyet Tiến	Kiến Xương	200			200	21.000.000
307	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quyet Tiến	Kiến Xương	2.000	1.000		1.000	210.000.000
308	Quy hoạch dân cư	ONT	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	1.000	1.000			105.000.000
309	Quy hoạch dân cư	ONT	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
310	Quy hoạch dân cư	ONT	An Cơ Nam	Thanh Tân	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000
311	Quy hoạch dân cư	ONT	Tư Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	20.000	20.000			2.100.000.000
312	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Thanh Tân	Kiến Xương	10.000	4.000		6.000	1.050.000.000
313	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Quý	Thương Hiền	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000
314	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Phú	Thương Hiền	Kiến Xương	7.000	7.000			735.000.000
315	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Lăng	Thương Hiền	Kiến Xương	1.000	1.000			105.000.000
316	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Khánh	Thương Hiền	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
317	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Thương Hiền	Kiến Xương	4.000	2.000		2.000	420.000.000
318	Quy hoạch dân cư	ONT	Năng Nhượng	Trà Giang	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
319	Quy hoạch dân cư	ONT	Diêm Đông	Trà Giang	Kiến Xương	1.600	1.300		300	168.000.000
320	Quy hoạch dân cư	ONT	Lăng Đông, Thuyền Định	Trà Giang	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
321	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Trà Giang	Kiến Xương	2.400	1.000		1.400	252.000.000
322	Quy hoạch dân cư	ONT	An Diêm	Vũ An	Kiến Xương	5.000	5.000			525.000.000
323	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Vinh	Vũ An	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000
324	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ An	Kiến Xương	5.000	2.000		3.000	525.000.000
325	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Lâm 1	Vũ Bình	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000
326	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Lâm 3	Vũ Bình	Kiến Xương	6.000	6.000			630.000.000
327	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Bình	Kiến Xương	5.000	2.000		3.000	525.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Xứ hoặc, thôn, xã dân phố, ...	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
				Xã, phường, thị trấn	Đất trồng lúa			Trong đó lấy từ loại đất				
								Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
328	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Vy Đông, Trà Vy Bắc	Và Công	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000	
329	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Và Công	Kiên Xương	5.000	2.000			3.000	525.000.000	
330	Quy hoạch dân cư	ONT	1	Và Hòa	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000	
331	Quy hoạch dân cư	ONT	5	Và Hòa	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000	
332	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Và Hòa	Kiên Xương	7.000	2.500			4.500	735.000.000	
333	Quy hoạch dân cư	ONT	Mai Dịch	Và Lễ	Kiên Xương	15.000	6.000			2.500	420.000.000	
334	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Và Lễ	Kiên Xương	4.000	1.500			2.500	1.575.000.000	
335	Quy hoạch dân cư	ONT	Độc Lập	Và Ninh	Kiên Xương	20.000	20.000				2.100.000.000	
336	Quy hoạch dân cư	ONT	Bùi Đông	Và Ninh	Kiên Xương	5.000	2.000			3.000	525.000.000	
337	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Và Quý	Kiên Xương	19.000	18.000			1.000	1.995.000.000	
338	Quy hoạch dân cư	ONT	3	Và Quý	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000	
339	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Và Quý	Kiên Xương	7.000	2.500			4.500	735.000.000	
340	Quy hoạch dân cư	ONT	Quý Tiên	Và Sơn	Kiên Xương	4.000	4.000				420.000.000	
341	Quy hoạch dân cư	ONT	Đài Du	Và Sơn	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000	
342	Quy hoạch dân cư	ONT	Quý Tiên	Và Sơn	Kiên Xương	30.000	30.000				3.150.000.000	
343	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Và Sơn	Kiên Xương	6.000	2.000			4.000	630.000.000	
344	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Sơn	Và Tây	Kiên Xương	25.000	25.000				2.625.000.000	
345	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Minh	Và Tây	Kiên Xương	8.000	2.000			2.000	210.000.000	
346	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Và Tây	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000	
347	Quy hoạch dân cư	ONT	2	Và Thăng	Kiên Xương	5.000	2.000			3.000	525.000.000	
348	Quy hoạch dân cư	ONT	5B	Và Trung	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000	
349	Quy hoạch dân cư	ONT	8	Và Trung	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000	
350	Quy hoạch dân cư	ONT	5B + 7B	Và Trung	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000	
351	Quy hoạch dân cư	ONT	7A + 7B	Và Trung	Kiên Xương	8.000	8.000				840.000.000	
352	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Và Trung	Kiên Xương	7.000	2.500			4.500	735.000.000	
353	Quy hoạch dân cư	ONT	An Ấp	An Ấp	Quy nh Pù	3.000	2.000			1.000	315.000.000	
354	Quy hoạch dân cư	ONT	Cm Mỹ	An Ấp	Quy nh Pù	2.100	2.100			3.000	315.000.000	
355	Quy hoạch dân cư	ONT	Xuân Lai	An Ấp	Quy nh Pù	10.800	10.800				1.134.000.000	
356	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Châu	An Cầu	Quy nh Pù	5.000	7.000			5.000	525.000.000	
357	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Cầu	Quy nh Pù	3.600	3.600				378.000.000	
358	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Tâm và Đông Xã	An Đông	Quy nh Pù	8.000	8.000				840.000.000	
359	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Đông	Quy nh Pù	3.460	3.460			10.000	1.050.000.000	
360	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cũ xung	An Đông	Quy nh Pù	9.000	9.000				945.000.000	
361	Quy hoạch dân cư	ONT	Lam Chũ 3	An Hiệp	Quy nh Pù	7.000	7.000				735.000.000	
362	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Hiệp	Quy nh Pù	6.800				6.800	714.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác			
373	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Xá	An Hiệp	Quỳnh Phụ	1.000			1.000	105.000.000	
374	Quy hoạch dân cư	ONT	Lộng Khê 1	An Khê	Quỳnh Phụ	30.000	30.000			3.150.000.000	
375	Quy hoạch dân cư	ONT	Hiệp Lục	An Khê	Quỳnh Phụ	1.500				1.500	157.500.000
376	Quy hoạch dân cư	ONT	Dại Đông	An Khê	Quỳnh Phụ	1.000				1.000	105.000.000
377	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng Bàng	An Lễ	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000.000
378	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Hòa	An Lễ	Quỳnh Phụ	6.200	6.200				651.000.000
379	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Lễ	Quỳnh Phụ	1.000	1.000				105.000.000
380	Quy hoạch dân cư	ONT	Đảo Đông	An Lễ	Quỳnh Phụ	1.880	1.880				197.400.000
381	Quy hoạch dân cư	ONT	các thôn	An Lễ	Quỳnh Phụ	6.000			6.000		630.000.000
382	Quy hoạch dân cư	ONT	các thôn	An Mỹ	Quỳnh Phụ	56.600			56.600		5.943.000.000
383	Quy hoạch dân cư	ONT	Tổ Hồ	An Mỹ	Quỳnh Phụ	5.580	5.300			280	585.900.000
384	Quy hoạch dân cư	ONT	Tổ Xuyên	An Mỹ	Quỳnh Phụ	350				350	36.750.000
385	Quy hoạch dân cư	ONT	Tổ Xuyên	An Mỹ	Quỳnh Phụ	500	500				52.500.000
386	Quy hoạch dân cư	ONT	Tổ Đàm	An Mỹ	Quỳnh Phụ	7.200	7.200				756.000.000
387	Quy hoạch dân cư	ONT	Phổ Lầy	An Ninh	Quỳnh Phụ	5.100	5.000			100	535.500.000
388	Quy hoạch dân cư	ONT	Vạn Phúc	An Ninh	Quỳnh Phụ	4.500	4.500				472.500.000
389	Quy hoạch dân cư	ONT	Năm Thành	An Ninh	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				523.000.000
390	Quy hoạch dân cư	ONT	Dục Linh 1	An Ninh	Quỳnh Phụ	415					43.575.000
391	Quy hoạch dân cư	ONT	Dục Linh 2	An Ninh	Quỳnh Phụ	500	500				52.500.000
392	Quy hoạch dân cư	ONT	Mai Trang	An Quý	Quỳnh Phụ	11.000	11.000				1.155.000.000
393	Quy hoạch dân cư	ONT	Lai Ôn	An Quý	Quỳnh Phụ	14.000	14.000				1.470.000.000
394	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Quý	Quỳnh Phụ	2.000			2.000		210.000.000
395	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Thái	Quỳnh Phụ	2.000			2.000		210.000.000
396	Quy hoạch dân cư	ONT	Hà	An Thái	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				735.000.000
397	Quy hoạch dân cư	ONT	A Sào	An Thái	Quỳnh Phụ	1.000	1.000				105.000.000
398	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương, Trung, Hạ	An Thái	Quỳnh Phụ	15.000	15.000				1.575.000.000
399	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương	An Thái	Quỳnh Phụ	4.700	4.000			700	493.500.000
400	Quy hoạch dân cư	ONT	các thôn	An Thái	Quỳnh Phụ	8.000	5.000			3.000	840.000.000
401	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương	An Thành	Quỳnh Phụ	4.200	4.200				441.000.000
402	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Thành	Quỳnh Phụ	10.000				10.000	1.050.000.000
403	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Mai	An Thành	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				525.000.000
404	Quy hoạch dân cư	ONT	Tràng	An Thành	Quỳnh Phụ	22.000	22.000				2.310.000.000
405	Quy hoạch dân cư	ONT	Hồng Phong	An Thành	Quỳnh Phụ	15.100	15.100				1.585.500.000
406	Quy hoạch dân cư	ONT	Gia Hòa 1	An Vĩnh	Quỳnh Phụ	5.000	3.000		2.000		525.000.000
407	Quy hoạch dân cư	ONT	Gia Hòa 2	An Vĩnh	Quỳnh Phụ	1.500					157.500.000
408	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Đạo 2	An Vĩnh	Quỳnh Phụ	2.000				2.000	210.000.000
409	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	An Vĩnh	Quỳnh Phụ	5.000				5.000	525.000.000
410	Quy hoạch dân cư	ONT	Dại Điền	An Vũ	Quỳnh Phụ	1.300				1.300	136.500.000
411	Quy hoạch dân cư	ONT	Vong Lỗ	An Vũ	Quỳnh Phụ	4.000	2.000			2.000	420.000.000
412	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Hạ	An Vũ	Quỳnh Phụ	14.000	11.200			2.800	1.470.000.000
413	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Hạ, Vong Lỗ	An Vũ	Quỳnh Phụ	3.800				3.800	399.000.000
414	Quy hoạch dân cư	ONT	các xã	các	Quỳnh Phụ	20.000				20.000	2.100.000.000
415	Quy hoạch dân cư	ONT	các xã	các	Quỳnh Phụ	30.000	10.000			20.000	3.150.000.000
416	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hải	Đông Hải	Quỳnh Phụ	15.000				15.000	1.575.000.000
417	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Kỳ	Đông Hải	Quỳnh Phụ	27.453	26.100			1.353	2.882.565.000
418	Quy hoạch dân cư	ONT	Lệ Bảo	Đông Hải	Quỳnh Phụ	200	200				21.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí CPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy cơ loại đất						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
419	Quy hoạch dân cư	ONT	Dự án 2	Đông Hải	Quỳnh Phụ	2.100	2.100				220.500.000	
420	Quy hoạch dân cư	ONT	Dự án 3	Đông Hải	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000.000	
421	Quy hoạch dân cư	ONT	Quan Đình Bắc	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	1.100	1.100				115.500.000	
422	Quy hoạch dân cư	ONT	Cao Mốc	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	4.700	4.500			200	493.500.000	
423	Quy hoạch dân cư	ONT	Bếp Neo	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000.000	
424	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hộc	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	1.000	1.000				105.000.000	
425	Quy hoạch dân cư	ONT	Bà Nèo	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	400				400	42.000.000	
426	Quy hoạch dân cư	ONT	Bà Nèo	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	1.000				1.000	105.000.000	
427	Quy hoạch dân cư	ONT	Cổ Đình	Đông Tiến	Quỳnh Phụ	500				500	52.500.000	
428	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hồng	Quỳnh Bao	Quỳnh Phụ	4.100				4.100	430.500.000	
429	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Đai	Quỳnh Bao	Quỳnh Phụ	8.400	8.000			400	882.000.000	
430	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoàng Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	700				700	73.500.000	
431	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	18.000	18.000				1.890.000.000	
432	Quy hoạch dân cư	ONT	Khai Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	14.000	14.000				1.470.000.000	
433	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	4.700	4.700				493.500.000	
434	Quy hoạch dân cư	ONT	An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	5.500	3.000			2.500	583.800.000	
435	Quy hoạch dân cư	ONT	Sơn Đông	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	3.788	2.858			930	397.761.000	
436	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Ngẫu	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	32.400	32.400				3.402.000.000	
437	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn Xá	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	15.000				15.000	1.575.000.000	
438	Quy hoạch dân cư	ONT	Hào Long	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	100	100				10.500.000	
439	Quy hoạch dân cư	ONT	Bán Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	4.278				4.278	449.211.000	
440	Chỉ huy quân sự - Nhà ở cho cán bộ Ban	ONT		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	18.000	18.000				1.890.000.000	
441	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	24.500	24.500				2.572.500.000	
442	Quy hoạch dân cư	ONT	Là Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	40.600	38.600			2.000	4.263.000.000	
443	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoan Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	25.000	25.000				2.625.000.000	
444	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoan Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	18.000	18.000				1.890.000.000	
445	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoan Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	15.000	15.000				1.575.000.000	
446	Quy hoạch dân cư	ONT	Bộ Trang 2 và Bộ Trang 3	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	6.000	6.000				630.000.000	
447	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngọc Quế 1	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	1.000				1.000	105.000.000	
448	Quy hoạch dân cư	ONT	Tôn xã	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	10.000				10.000	1.050.000.000	
449	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu thương	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	6.000	6.000				630.000.000	
450	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông uân	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	8.000	8.000				840.000.000	
451	Quy hoạch dân cư	ONT	ngõ mưng, An Trục	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	13.000	13.000				1.365.000.000	
452	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Mỹ	Quỳnh Hới	Quỳnh Phụ	6.000	6.000				630.000.000	
453	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn Xá	Quỳnh Hới	Quỳnh Phụ	20.000				20.000	2.100.000.000	
454	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Xá	Quỳnh Hới	Quỳnh Phụ	200				200	21.000.000	
455	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hòa	Quỳnh Hới	Quỳnh Phụ	21.000				21.000	2.205.000.000	
456	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngạnh Xá	Quỳnh Hới	Quỳnh Phụ	6.100	6.100				640.500.000	
457	Quy hoạch dân cư	ONT	Phước Chng	Quỳnh Hới	Quỳnh Phụ	700				700	73.500.000	
458	Quy hoạch dân cư	ONT	5 thôn	Quỳnh Hới	Quỳnh Phụ	4.000	4.000				420.000.000	
459	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Cú Nam	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	4.900	4.900				514.500.000	
460	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Thái	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	7.000				7.000	735.000.000	
461	Quy hoạch dân cư	ONT		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	8.000	8.000				840.000.000	
462	Quy hoạch dân cư	ONT	Là Văn 1	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	3.328				3.328	349.998.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)			Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn dân phố, ...	Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn		Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
463	Quy hoạch dân cư	ONT	Tại Giá	Quỳnh Phú	38.400	35.000		3.400	4.032.000.000	
464	Quy hoạch dân cư	ONT	Phước Bội	Quỳnh Hưng	30.000	30.000			3.150.000.000	
465	Quy hoạch dân cư	ONT	Kỳ Trang	Quỳnh Khê	7.560	7.200		360	793.800.000	
466	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngẫu Khê	Quỳnh Phú	1.200			1.200	126.000.000	
467	Quy hoạch dân cư	ONT	Đà Thôn	Quỳnh Khê	12.100	9.800		2.300	1.270.500.000	
468	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quỳnh Khê	1.500			1.500	157.500.000	
469	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Mỹ	Quỳnh Lâm	2.000			2.000	210.000.000	
470	Quy hoạch dân cư	ONT	Phước Khê	Quỳnh Phú	6.000			6.000	630.000.000	
471	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngọc Tiến	Quỳnh Lâm	32.000			32.000	3.360.000.000	
472	Quy hoạch dân cư	ONT	Địa Linh	Quỳnh Minh	13.600	10.600		3.000	1.428.000.000	
473	Quy hoạch dân cư	ONT	An Kỳ Trung	Quỳnh Phú	22.100	22.100			2.320.500.000	
474	Quy hoạch dân cư	ONT	Giáo Thiện	Quỳnh Phú	7.000	7.000			735.000.000	
475	Quy hoạch dân cư	ONT	An Kỳ Tây	Quỳnh Minh	6.000	6.000			630.000.000	
476	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương Xá	Quỳnh Minh	13.600	13.600			1.428.000.000	
477	Quy hoạch dân cư	ONT	An Kỳ Đông	Quỳnh Minh	15.100	14.500		600	1.585.500.000	
478	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quỳnh Minh	15.000			15.000	1.575.000.000	
479	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Trụ	Quỳnh Phú	100	100			10.500.000	
480	Quy hoạch dân cư	ONT	Quang Trung	Quỳnh Phú	6.400	4.300		2.100	672.000.000	
481	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hòa	Quỳnh Mỹ	300			300	31.500.000	
482	Quy hoạch dân cư	ONT	Hồng Thịnh	Quỳnh Mỹ	400			400	42.000.000	
483	Quy hoạch dân cư	ONT	Hùng Lộc	Quỳnh Phú	35.000	35.000			3.675.000.000	
484	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Hà	Quỳnh Phú	12.000	12.000			1.260.000.000	
485	Quy hoạch dân cư	ONT	Buồng Hạ Đông	Quỳnh Ngọc	7.500	7.500			787.500.000	
486	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Châu	Quỳnh Ngọc	72.650	341		72.309	7.628.250.000	
487	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải An	Quỳnh Nguyên	17.100	17.100			1.795.500.000	
488	Quy hoạch dân cư	ONT	Cần Du	Quỳnh Sơn	6.000	6.000			630.000.000	
489	Quy hoạch dân cư	ONT	La Triều	Quỳnh Sơn	7.666	7.300		366	804.930.000	
490	Quy hoạch dân cư	ONT	An Khoái	Quỳnh Sơn	1.000	1.000			105.000.000	
491	Quy hoạch dân cư	ONT	La Khoái	Quỳnh Phú	400			400	42.000.000	
492	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Bá	Quỳnh Phú	33.700	33.700			3.538.500.000	
493	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng đạo	Quỳnh Thọ	2.500	2.500			262.500.000	
494	Quy hoạch dân cư	ONT	An Hiệp	Quỳnh Thọ	13.200	12.000		1.200	1.386.000.000	
495	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Quỳnh Thọ	25.500			25.500	2.677.500.000	
496	Quy hoạch dân cư	ONT	A Mế	Quỳnh Trang	5.000	5.000			525.000.000	
497	Quy hoạch dân cư	ONT	Ấp thôn	Quỳnh Phú	7.000			7.000	735.000.000	
498	Quy hoạch dân cư	ONT	Xuân La	Quỳnh Phú	2.520	2.520			264.600.000	
499	Quy hoạch dân cư	ONT	Xuân La Đông	Quỳnh Phú	1.700			1.700	178.500.000	
500	Quy hoạch dân cư	ONT	Ô Cách	Quỳnh Xá	800			800	84.000.000	
501	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hồng	Quỳnh Xá	2.800	2.800			294.000.000	
502	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoàn Kết, Lăng Tà, Vũ Biền, Cao Mỹ Cò, Lăng	Mỹ Lộc	12.722	10.544		2.178	1.335.810.000	
503	Quy hoạch dân cư	ONT	Xen khu dân cư	Hồng Quỳnh	5.000			5.000	525.000.000	
504	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Thuận	Hồng Quỳnh	3.500			3.500	367.500.000	
505	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Biền	Thái An	12.500	9.500		3.000	1.312.500.000	
506	Quy hoạch dân cư	ONT	Chí Long	Thái Thụy	5.600	5.600			588.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
507	Quy hoạch dân cư	ONT	Bà Đắc	Thái An	Thái Thụy	3.000		3.000				315.000.000
508	Quy hoạch dân cư	ONT	Xã Thái An	Thái An	Thái Thụy	10.000					10.000	1.050.000.000
509	Quy hoạch dân cư	ONT	UB cũ	Thái An	Thái Thụy	1.100					1.100	115.500.000
510	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Độ	Thái Độ	Thái Thụy	3.366		3.166			200	353.409.000
511	Quy hoạch dân cư	ONT	Cư Phố	Thái Dương	Thái Thụy	13.400		9.000			4.400	1.407.000.000
512	Quy hoạch dân cư	ONT	Ven đường DH 91, Tiền Phong, Đoài	Thái Giang	Thái Thụy	49.603		49.603				5.208.315.000
513	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	37.000		37.000				3.885.000.000
514	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Diêm Điền, Vong Hải, Bắc Tân, Nam Tân	Thái Hòa	Thái Thụy	38.000		18.000			20.000	3.990.000.000
515	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái học	Thái học	Thái Thụy	2.387					2.387	250.635.000
516	Quy hoạch dân cư	ONT	Phía Nam thị xã Bà Phi	Thái học	Thái Thụy	9.000		9.000				945.000.000
517	Quy hoạch dân cư	ONT	Phía Nam Đông	Thái học	Thái Thụy	2.400					2.400	252.000.000
518	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc	Thái học	Thái Thụy	3.300		3.300				346.500.000
519	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái học	Thái học	Thái Thụy	58.807		53.807			5.000	6.174.735.000
520	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái học	Thái học	Thái Thụy	300					300	31.500.000
521	Quy hoạch dân cư	ONT	Vĩ Dương Đoài, Đông, Chiếm Thuận	Thái Hồng	Thái Thụy	8.500		8.500				892.500.000
522	Quy hoạch dân cư	ONT	Vũ Thanh Đông, Đoài	Thái Hưng	Thái Thụy	12.000		12.000				1.260.000.000
523	Quy hoạch dân cư	ONT	Bách Đoài, Hà Mỹ, Bàng Lương, Khánh Lương	Thái Nguyễn	Thái Thụy	15.000		15.000				1.575.000.000
524	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhà Xuyên, Xuân Phổ, Tân Phúc	Thái Phức	Thái Thụy	15.500		15.500				1.627.500.000
525	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Phú, Nam Hưng	Thái Sơn	Thái Thụy	19.319		19.319				2.028.495.000
526	Quy hoạch dân cư	ONT	Đường ra chợ Gạch, Phủ Uyên, Hồng Thái, Mảnh Thành, Nghĩa Hưng	Thái Tân	Thái Thụy	32.000		25.000			7.000	3.360.000.000
527	Quy hoạch dân cư	ONT	Tuần Nghĩa, Nghĩa Phong, Thanh Khê	Thái Thành	Thái Thụy	14.370		13.845			525	1.508.850.000
528	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Thành, Nam Thịnh, Phúc Thịnh, Vĩ Rủi - Xuân Hòa, Hạnh Lập, An Phong Tây - Xuân Hòa, Ông Quyển - Hạnh Lập	Thái Thịnh	Thái Thụy	7.171		6.121			1.050	752.955.000
529	Quy hoạch dân cư	ONT		Thái Thọ	Thái Thụy	28.329		28.329				2.974.545.000
530	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Thuận	Thái Thuận	Thái Thụy	10.000		6.000			4.000	1.050.000.000
531	Quy hoạch dân cư	ONT	Sau trường TH Đông Cốc; sau Ông Thủy; Nam sông Diêm	Thái Thương	Thái Thụy	96.055		7.423			88.632	10.085.775.000
532	Quy hoạch dân cư	ONT	Chợ dân chúng cũ; Mã lý Đông; Mã lý Tây; Vườn xóm 6	Thái Thủy	Thái Thụy	22.936		22.936				2.408.280.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác		
533	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Phụng, Kim Bàng	Thái Thụy	3.220	3.220			338.100.000	
534	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cua - Lục Bắc	Thái Thụy	4.100	4.100			430.500.000	
535	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Ó Vọc - Lục Bắc	Thái Thụy	8.225	8.225			863.625.000	
536	Quy hoạch dân cư	ONT	Lũng Đầu	Thái Thụy	8.900	8.900			934.500.000	
537	Quy hoạch dân cư	ONT	An Cổ Nam; An Cổ Bắc	Thụy An	10.000	8.000		2.000	1.050.000.000	
538	Quy hoạch dân cư	ONT	Trà Hối	Thụy Bình	37.500	37.500			3.937.500.000	
539	Quy hoạch dân cư	ONT	Chinh, Nha, Miến, Hòa Nha	Thụy Chính	12.000	5.000		7.000	1.260.000.000	
540	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam làng An Tiêm	Thụy Dân	5.000	5.000			525.000.000	
541	Quy hoạch dân cư	ONT	Đầm Sen, Đông Dương	Thụy Dũng	6.500	4.000		2.500	682.500.000	
542	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông, Đoài	Thụy Dương	16.500	14.000		2.500	1.732.500.000	
543	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Trữ, Hòa Tài	Thụy Duyên	10.000	10.000			1.050.000.000	
544	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhà ở cán bộ Ban Chỉ huy quân sự	Thụy Hà	20.000	20.000			2.100.000.000	
545	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Miến, Mân Diêm	Thụy Hà	33.000	3.000		30.000	3.465.000.000	
546	Quy hoạch dân cư	ONT	Thụy Hà	Thụy Hà	23.000	20.000		3.000	2.415.000.000	
547	Quy hoạch dân cư	ONT	Bao Hàm	Thụy Hà	1.600	1.600		1.600	168.000.000	
548	Quy hoạch dân cư	ONT	Nghĩa Chi	Thụy Hà	1.800	1.800		1.800	189.000.000	
549	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngoại Trĩnh	Thụy Hà	1.800	1.800		1.800	189.000.000	
550	Quy hoạch dân cư	ONT	Trĩnh Trại	Thụy Hà	100	100		10.500.000	10.500.000	
551	Quy hoạch dân cư	ONT	Thụy Hà	Thụy Hà	600	600		63.000.000	63.000.000	
552	Quy hoạch dân cư	ONT	Lang Quang Đoài	Thụy Hải	14.000	14.000		14.000	1.470.000.000	
553	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Tây	Thụy Hải	30.258	30.258		30.258	3.177.090.000	
554	Quy hoạch dân cư	ONT	Tu Trĩnh, Lưu Đồn, Vạn Đồn	Thụy Hồng	17.000	14.000		3.000	1.785.000.000	
555	Quy hoạch dân cư	ONT	Thụy Hưng	Thụy Hưng	4.154	4.154		4.154	436.170.000	
556	Quy hoạch dân cư	ONT	Thu Cúc	Thụy Hưng	4.000	4.000			420.000.000	
557	Quy hoạch dân cư	ONT	An Lệnh 1,2, Cam Đông	Thụy Liên	12.500	11.000		1.500	1.312.500.000	
558	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu Đông đường Đông Cua, Tây cty Đạt Doan; UBND; HTX cũ, khu đông Cua	Thụy Lương	14.811	14.129		682	1.555.144.500	
559	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoài, Hồng, Me, Hề	Thụy Ninh	36.500	35.000		1.500	3.832.500.000	
560	Quy hoạch dân cư	ONT	Thụy Phong	Thụy Phong	9.570	5.470		4.100	1.004.850.000	
561	Quy hoạch dân cư	ONT	Trĩ Phức, Bãi Thương	Thụy Phúc	5.000	5.000			525.000.000	
562	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu Lý; Hoa Quận; Đông Đoài	Thụy Quỳnh	32.000	31.000		1.000	3.360.000.000	
563	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương Phức	Thụy Sơn	4.500	2.000		2.500	472.500.000	
564	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhạo Sơn	Thụy Sơn	3.500	2.500		1.000	367.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí CPMB (đồng)
							Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
565	Quy hoạch dân cư	ONT	Thường Phúc Đông, Nhạo Sơn, Ngọc Thành, Hà Đông	Thủy Sơn	Thái Thụy	12.000	4.500		7.500	1.260.000.000	
566	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Phượng	Thủy Tân	Thái Thụy	4.000	2.000		2.000	420.000.000	
567	Quy hoạch dân cư	ONT	Khúc Mai, Vả Hới Đông	Thủy Thanh	Thái Thụy	6.600	5.000		1.600	693.000.000	
568	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương, Nam Ô Trích	Thủy Trích	Thái Thụy	2.533	625		1.908	265.965.000	
569	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngã ba Thương Phúc, Tam từ, Trường Xuân	Thủy Trường	Thái Thụy	12.900	4.200		8.700	1.354.500.000	
570	Quy hoạch dân cư	ONT	Ao Lương thực, 1- An Bình	Thủy Văn	Thái Thụy	11.600	9.000		2.600	1.218.000.000	
571	Quy hoạch dân cư	ONT	An Cúc Tây	Thủy Việt	Thái Thụy	3.391	150		3.241	356.013.000	
572	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Đà Pàm	Thủy Xuân	Thái Thụy	30.000			30.000	3.150.000.000	
573	Quy hoạch dân cư	ONT			Thái Thụy	998.226	665.912		332.315	104.813.761.500	
574	Quy hoạch dân cư	ONT	đất diện Trung tâm thể thao tỉnh	Đông Hòa	Thánh Phố	73.000	70.000		3.000	7.665.000.000	
575	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Đông Mỹ	Thánh Phố	23.000	3.000		20.000	2.415.000.000	
576	Quy hoạch dân cư	ONT	Tổng Thổ Nam	Đông Mỹ	Thánh Phố	91.000	48.700		42.300	9.555.000.000	
577	Quy hoạch dân cư	ONT		Đông Thọ	Thánh Phố	9.200	7.200		2.000	966.000.000	
578	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoàn Kết	Đông Thọ	Thánh Phố	5.000			5.000	525.000.000	
579	Quy hoạch dân cư	ONT	Trong khu đất thị Tổng hợp	Phù Xuân	Thánh Phố	104.000	23.100		80.900	10.920.000.000	
580	Quy hoạch dân cư	ONT	Trong khu đất thị Tổng hợp	Phù Xuân	Thánh Phố	43.000	12.900		30.100	4.515.000.000	
581	Quy hoạch dân cư (Khu nhà ở cho công nhân lao động làm việc tại KCN Nguyễn Đức Cảnh)	ONT	Khu đất thị Tổng hợp	Phù Xuân, Tiên Phong	Thánh Phố	24.000	17.000		7.000	2.520.000.000	
582	Quy hoạch dân cư (Khu nhà ở cho công nhân lao động làm việc tại KCN Phúc Khánh)	ONT	Khu đất thị Tổng hợp	Phù Xuân, Tiên Phong	Thánh Phố	37.000	16.900		20.100	3.885.000.000	
583	Quy hoạch dân cư	ONT	Từ Lành	Tân Bình	Thánh Phố	3.100			3.100	325.500.000	
584	Quy hoạch dân cư (Nhà ở cần bộ Chỉ huy quân sự tỉnh)	ONT		Vũ Chính	Thánh Phố	63.000	63.000			6.615.000.000	
585	Quy hoạch dân cư (Khu nhà ở liên kế cho cán bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh)	ONT	Sơn từ	Vũ Chính	Thánh Phố	31.800	14.300		17.500	3.339.000.000	
586	Quy hoạch dân cư	ONT	Toàn xã	Vũ Chính	Thánh Phố	12.800	10.200		2.600	1.344.000.000	
587	Quy hoạch dân cư	ONT	Gần UBND xã	Vũ Chính	Thánh Phố	1.000			1.000	105.000.000	
588	Quy hoạch dân cư (Khu nhà ở cần bộ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự thành phố)	ONT	Sơn từ	Vũ Chính	Thánh Phố	29.800	29.800			3.129.000.000	
589	Quy hoạch dân cư (Khu dân cư công nhân xanh ECO Green City)	ONT	Sơn từ	Vũ Chính	Thánh Phố	50.000	35.700		14.300	5.250.000.000	
590	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Mậu	Vũ Chính	Thánh Phố	52.800	31.400		21.400	5.544.000.000	
591	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu	Vũ Lạc	Thánh Phố	15.000			15.000	1.575.000.000	
592	Quy hoạch dân cư	ONT	chợ Kham	Vũ Lạc	Thánh Phố	4.500			4.500	472.500.000	
593	Quy hoạch dân cư	ONT	Tam Lạc	Vũ Lạc	Thánh Phố	32.000	32.000			3.360.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác		
594	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Đông - Tam Lạc	Vũ Lạc	Thành Phố	35.000			3.675.000.000	
595	Quy hoạch dân cư	ONT	đường liên Vân Đông	Vũ Lạc	Thành Phố	30.000			3.150.000.000	
596	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Đông Nam	Vũ Lạc	Thành Phố	14.000			1.470.000.000	
597	Quy hoạch dân cư (Khu dân cư mới)	ONT	Phước Khanh	Vũ Phước	Thành Phố	330.000	215.300		34.650.000.000	
598	Quy hoạch dân cư	ONT	Các vị trí xen kẹt	Vũ Phước	Thành Phố	20.000			2.100.000.000	
599	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình Nhì	An Ninh	Tiền Hải	900	600		94.500.000	
600	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình nhải đông	An Ninh	Tiền Hải	5.500	3.500	2.000	577.500.000	
601	Quy hoạch dân cư	ONT	An Nhân Bình	Bắc Hải	Tiền Hải	1.000	1.000		105.000.000	
602	Quy hoạch dân cư	ONT	An Nhân Hưng	Bắc Hải	Tiền Hải	1.500	1.500		157.500.000	
603	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	1.200	1.200		126.000.000	
604	Quy hoạch dân cư	ONT	Bát Cáp Nam	Bắc Hải	Tiền Hải	2.500	2.500		262.500.000	
605	Quy hoạch dân cư	ONT	Bát cáp Đông	Bắc Hải	Tiền Hải	1.500	1.500		157.500.000	
606	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Trạch	Bắc Hải	Tiền Hải	1.500	1.500		157.500.000	
607	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Trại	Bắc Hải	Tiền Hải	1.000	1.000		105.000.000	
608	Quy hoạch dân cư	ONT	Trình Cát	Đông Cờ	Tiền Hải	200		200	21.000.000	
609	Quy hoạch dân cư	ONT	Cam Lai	Đông Cờ	Tiền Hải	800		800	84.000.000	
610	Quy hoạch dân cư	ONT	Độc Cờ	Đông Cờ	Tiền Hải	10.500	10.000	500	1.102.500.000	
611	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hải	Đông Hải	Tiền Hải	2.600	2.600		273.000.000	
612	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Long	Đông Hải	Tiền Hải	5.000	5.000		525.000.000	
613	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Lạc	Đông Hoàng	Tiền Hải	10.000	10.000		1.050.000.000	
614	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Đức	Đông Hoàng	Tiền Hải	10.000	10.000		1.050.000.000	
615	Quy hoạch dân cư	ONT	Nho Lâm Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	600	600		63.000.000	
616	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	500		500	52.500.000	
617	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	37.600	36.500	1.100	3.948.000.000	
618	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Long Bắc	Đông Long	Tiền Hải	7.700	7.700		808.500.000	
619	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Long Nam	Đông Long	Tiền Hải	4.500	4.500		472.500.000	
620	Quy hoạch dân cư	ONT	Hưng Thịnh	Đông Long	Tiền Hải	7.000	7.000		735.000.000	
621	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Châu	Đông Minh	Tiền Hải	1.600	900	700	168.000.000	
622	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Châu Nội	Đông Minh	Tiền Hải	6.600	4.000	2.600	693.000.000	
623	Quy hoạch dân cư	ONT	Minh Châu	Đông Minh	Tiền Hải	6.100	1.900	4.200	640.500.000	
624	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Lâm	Đông Minh	Tiền Hải	13.300	2.700	10.600	1.396.500.000	
625	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngãi Châu	Đông Minh	Tiền Hải	800		800	84.000.000	
626	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Hải	Đông Phong	Tiền Hải	8.000	8.000		840.000.000	
627	Quy hoạch dân cư	ONT	Lạc Thành	Đông Quý	Tiền Hải	4.000	4.000		420.000.000	
628	Quy hoạch dân cư	ONT	Trị Lý	Đông Quý	Tiền Hải	5.000	2.000	3.000	525.000.000	
629	Quy hoạch dân cư	ONT	Phụ Thành	Đông Trà	Tiền Hải	5.500	5.500		577.500.000	
630	Quy hoạch dân cư	ONT	Định Cư Đông	Đông Trà	Tiền Hải	3.300	3.300		346.500.000	
631	Quy hoạch dân cư	ONT	Định Cư Tây	Đông Trà	Tiền Hải	4.000	4.000		420.000.000	
632	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	4.700	4.700		493.500.000	
633	Quy hoạch dân cư	ONT	Chí Trung	Đông Trung	Tiền Hải	2.000	2.000		210.000.000	
634	Quy hoạch dân cư	ONT	Kênh Xuyên	Đông Xuyên	Tiền Hải	13.500	12.400	1.100	1.417.500.000	
635	Quy hoạch dân cư	ONT	Quý Đức	Đông Xuyên	Tiền Hải	3.000	2.700	300	315.000.000	
636	Quy hoạch dân cư	ONT	An Cư	Đông Xuyên	Tiền Hải	1.800	1.800		189.000.000	
637	Quy hoạch dân cư	ONT	Thủ Chính	Nam Chính	Tiền Hải	5.000	5.000		525.000.000	
638	Quy hoạch dân cư	ONT	Hữu Vi Bắc	Nam Chính	Tiền Hải	10.000	4.000	6.000	1.050.000.000	
639	Quy hoạch dân cư	ONT	An Chính	Nam Chính	Tiền Hải	2.500		2.500	262.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
						Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất nông lâm	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
640	Quy hoạch dân cư	ONT	Chi Cường	Nam Cường	Tiền Hải	2.500	2.500			262.500.000
641	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoàng Môn	Nam Cường	Tiền Hải	1.000	500		500	105.000.000
642	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Quách	Nam Hà	Tiền Hải	10.200	10.200			1.071.000.000
643	Quy hoạch dân cư	ONT	Vinh Trung	Nam Hà	Tiền Hải	10.900	10.400		500	1.144.500.000
644	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Hào	Nam Hà	Tiền Hải	12.100	12.100			1.270.500.000
645	Quy hoạch dân cư	ONT	Hướng Tân	Nam Hà	Tiền Hải	10.800	10.600		200	1.134.000.000
646	Quy hoạch dân cư	ONT	Nội Lăng bắc	Nam Hải	Tiền Hải	5.400	5.400			567.000.000
647	Quy hoạch dân cư	ONT	An Hạ	Nam Hải	Tiền Hải	3.000	3.000			315.000.000
648	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Biên Nam	Nam Hồng	Tiền Hải	2.500	2.500			262.500.000
649	Quy hoạch dân cư	ONT	Tam Bảo	Nam Hồng	Tiền Hải	2.500	2.500			262.500.000
650	Quy hoạch dân cư	ONT	Vien Ngòi	Nam Hồng	Tiền Hải	2.500	2.500			262.500.000
651	Quy hoạch dân cư	ONT	Phượng Giang	Nam Hồng	Tiền Hải	2.500	2.500			262.500.000
652	Quy hoạch dân cư	ONT	Lạc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	3.500	3.500			367.500.000
653	Quy hoạch dân cư	ONT	Lạc Trung	Nam Hưng	Tiền Hải	3.500	3.500			367.500.000
654	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Trào	Nam Hưng	Tiền Hải	3.500	3.500			367.500.000
655	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Đồng Nam	Nam Thăng	Tiền Hải	5.000	5.000			525.000.000
656	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hưng 2	Nam Thăng	Tiền Hải	5.000		4.000	5.000	525.000.000
657	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Hưng 1	Nam Thăng	Tiền Hải	4.000				420.000.000
658	Quy hoạch dân cư	ONT	Rừng Trục 1	Nam Thăng	Tiền Hải	5.000			5.000	525.000.000
659	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Đồng bắc	Nam Thăng	Tiền Hải	10.000	8.000		2.000	1.050.000.000
660	Quy hoạch dân cư	ONT	Rừng Trục 2	Nam Thăng	Tiền Hải	5.000	5.000			525.000.000
661	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Lợi	Nam Thanh	Tiền Hải	8.800	6.000		2.800	924.000.000
662	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Lợi	Nam Thanh	Tiền Hải	1.500	1.500			157.500.000
663	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cường	Nam Thanh	Tiền Hải	1.500	1.500			157.500.000
664	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cường	Nam Thanh	Tiền Hải	1.500	1.500			157.500.000
665	Quy hoạch dân cư	ONT	Ái Quốc	Nam Thanh	Tiền Hải	6.300	3.300		3.000	661.500.000
666	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Lạc	Nam Thịnh	Tiền Hải	5.200		5.200	5.200	546.000.000
667	Quy hoạch dân cư	ONT	Hợp Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	8.000			8.000	840.000.000
668	Quy hoạch dân cư	ONT	Thị trấn Cầu	Nam Thịnh	Tiền Hải	8.000			8.000	840.000.000
669	Quy hoạch dân cư	ONT	Thị trấn Trường	Nam Thịnh	Tiền Hải	10.000			10.000	1.050.000.000
670	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Định	Nam Trung	Tiền Hải	1.500	600		900	157.500.000
671	Quy hoạch dân cư	ONT	Hợp Thành	Nam Trung	Tiền Hải	500			500	52.500.000
672	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Đông	Nam Trung	Tiền Hải	4.500	400		4.500	472.500.000
673	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Lãng	Nam Trung	Tiền Hải	2.200			2.200	231.000.000
674	Quy hoạch dân cư	ONT	Vinh Trá	Nam Trung	Tiền Hải	2.600	800		1.800	273.000.000
675	Quy hoạch dân cư	ONT	Vĩnh Hùng	Nam Trung	Tiền Hải	900	900			94.500.000
676	Quy hoạch dân cư	ONT	Hải Ngòi	Nam Trung	Tiền Hải	1.200	1.200			126.000.000
677	Quy hoạch dân cư	ONT	Phượng Trích Đông	Phượng Công	Tiền Hải	7.600	5.900		1.700	798.000.000
678	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Bội Tây	Phượng Công	Tiền Hải	1.000	1.000			105.000.000
679	Quy hoạch dân cư	ONT	Hồng Phong	Tây An	Tiền Hải	5.000	5.000			525.000.000
680	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Tiến	Tây An	Tiền Hải	5.000	5.000			525.000.000
681	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	10.700	10.000		700	1.123.500.000
682	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam	Tây Giang	Tiền Hải	4.700	4.000		700	493.500.000
683	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông	Tây Giang	Tiền Hải	89.500	89.500			9.397.500.000
684	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông	Tây Giang	Tiền Hải	5.100	1.600		3.500	535.500.000
685	Quy hoạch dân cư	ONT	Cát Già	Tây Giang	Tiền Hải	10.300	800		9.500	1.081.500.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác		
686	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	3.100	300		2.800	325.500.000
687	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam	Tây Giang	Tiền Hải	4.900	4.800		100	514.500.000
688	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương	Tây Lương	Tiền Hải	4.500	4.500			472.500.000
689	Quy hoạch dân cư	ONT	Hiên	Tây Lương	Tiền Hải	12.000	12.000			1.260.000.000
690	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Tiến	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			315.000.000
691	Quy hoạch dân cư	ONT	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	5.000	5.000			525.000.000
692	Quy hoạch dân cư	ONT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	10.000	10.000			1.050.000.000
693	Quy hoạch dân cư	ONT	Lạc Thành Nam	Tây Ninh	Tiền Hải	6.100	6.100			640.500.000
694	Quy hoạch dân cư	ONT	Đại Hữu	Tây Ninh	Tiền Hải	8.000	8.000			840.000.000
695	Quy hoạch dân cư	ONT	Lũ Phong	Tây Phong	Tiền Hải	1.600		1.600		168.000.000
696	Quy hoạch dân cư	ONT	Quần Trach	Tây Phong	Tiền Hải	1.600		1.600		168.000.000
697	Quy hoạch dân cư	ONT	Riêm Trĩ	Tây Phong	Tiền Hải	4.800		4.800		504.000.000
698	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	8.100	7.800		300	850.500.000
699	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	7.500	7.500			787.500.000
700	Quy hoạch dân cư	ONT	Nguyễn Lũ	Tây Tiến	Tiền Hải	6.200	5.200		1.000	651.000.000
701	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cao 1	Tây Tiến	Tiền Hải	3.100	3.100			325.500.000
702	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Cao 2	Tây Tiến	Tiền Hải	11.000	7.400		3.600	1.155.000.000
703	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Lập	Tây Tiến	Tiền Hải	26.900	25.000		1.900	2.824.500.000
704	Quy hoạch dân cư	ONT	Quần Bắc Đình	Vân Trường	Tiền Hải	1.500	1.500			157.500.000
705	Quy hoạch dân cư	ONT	Quần Bắc Đoài	Vân Trường	Tiền Hải	1.000	1.000			105.000.000
706	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Trach 1	Vân Trường	Tiền Hải	4.700	4.700			493.500.000
707	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Trach 2	Vân Trường	Tiền Hải	1.500	1.500			157.500.000
708	Quy hoạch dân cư	ONT	Lê Lợi	Vũ Lăng	Tiền Hải	15.000	15.000			1.575.000.000
709	Quy hoạch dân cư	ONT	Bách Tinh	Bách Thuận	Vũ Thư	600		600		63.000.000
710	Quy hoạch dân cư	ONT	Thương Xuân	Bách Thuận	Vũ Thư	600		600		63.000.000
711	Quy hoạch dân cư	ONT	Thuận Nghiệp	Bách Thuận	Vũ Thư	600	600			63.000.000
712	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Hoà	Bách Thuận	Vũ Thư	1.400		1.400		147.000.000
713	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngõ ba Phông, Đồng Đại 1	Đồng Thanh	Vũ Thư	300	300			31.500.000
714	Quy hoạch dân cư	ONT	Cửa ông Bút, Đồng Đại 1	Đồng Thanh	Vũ Thư	2.500	2.500			262.500.000
715	Quy hoạch dân cư	ONT	Cửa ông Cẩn, Thanh Hương 2	Đồng Thanh	Vũ Thư	600			600	63.000.000
716	Quy hoạch dân cư	ONT	Sau ông Khiếu, Đồng Đại 1	Đồng Thanh	Vũ Thư	600			600	63.000.000
717	Quy hoạch dân cư	ONT	Cửa ông Duẩn, AĐ Hương 2	Đồng Thanh	Vũ Thư	2.200	2.200			231.000.000
718	Quy hoạch dân cư	ONT	Cửa ông Hoà, Thanh Hương 2	Đồng Thanh	Vũ Thư	1.200		1.200		126.000.000
719	Quy hoạch dân cư	ONT	Trạm xá cũ, Thanh Hương 2	Đồng Thanh	Vũ Thư	1.200		1.200		126.000.000
720	Quy hoạch dân cư	ONT	Chợ Đồn, Thanh Hương 1	Đồng Thanh	Vũ Thư	800			800	84.000.000
721	Quy hoạch dân cư	ONT	Công Tư Vũ, Đồng Đại 3	Đồng Thanh	Vũ Thư	300	300			31.500.000
722	Quy hoạch dân cư	ONT	Đứng Thương	Đứng Nghĩa	Vũ Thư	5.000	2.500		2.500	525.000.000
723	Quy hoạch dân cư	ONT	Vô Thái	Đứng Nghĩa	Vũ Thư	7.000	4.000		3.000	735.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất nông lâm	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
724	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Thủy Hà	Vũ Thư	8.000	3.000			5.000	840.000.000	
725	Quy hoạch dân cư	ONT	Minh Hồng	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000.000	
726	Quy hoạch dân cư	ONT	Dục Long	Vũ Thư	11.500	11.500				1.207.500.000	
727	Quy hoạch dân cư	ONT	Dương Nghĩa	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000.000	
728	Quy hoạch dân cư	ONT	An Đà	Vũ Thư	7.000	7.000				735.000.000	
729	Quy hoạch dân cư	ONT	Phước Cáp	Vũ Thư	30.600	15.200			15.400	3.213.000.000	
730	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Hiệp	Vũ Thư	1.800	1.800				189.000.000	
731	Quy hoạch dân cư	ONT	Tây Hồ	Vũ Thư	2.600				2.600	273.000.000	
732	Quy hoạch dân cư	ONT	Thắng Lợi	Vũ Thư	2.800				2.800	294.000.000	
733	Quy hoạch dân cư	ONT	Lêo Thắng	Vũ Thư	1.200				1.200	126.000.000	
734	Quy hoạch dân cư	ONT	Né Châu	Vũ Thư	1.700	1.700				178.500.000	
735	Quy hoạch dân cư (khu đô thị phía Nam thị trấn Tân)	ONT	Phía Nam thị trấn Tân	Vũ Thư	31.700	31.700				3.328.500.000	
736	Quy hoạch dân cư	ONT	Gia Lạc	Vũ Thư	4.000				4.000	420.000.000	
737	Quy hoạch dân cư	ONT	Áo Ông Thề	Vũ Thư	3.600				3.600	378.000.000	
738	Quy hoạch dân cư	ONT	Áo Ông Kiên	Vũ Thư	2.800				2.800	294.000.000	
739	Quy hoạch dân cư	ONT	Phan Xã	Vũ Thư	1.000				1.000	105.000.000	
740	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Phong	Vũ Thư	800				800	84.000.000	
741	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Phong	Vũ Thư	600				600	63.000.000	
742	Quy hoạch dân cư	ONT	Kênh Đào	Vũ Thư	800				800	84.000.000	
743	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Phú Thọ	Vũ Thư	8.000	4.000			4.000	840.000.000	
744	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Phong, Kênh Đào	Vũ Thư	1.200				1.200	126.000.000	
745	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngã Đứng	Vũ Thư	600				600	63.000.000	
746	Quy hoạch dân cư	ONT	Tương Đông	Vũ Thư	800				800	84.000.000	
747	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoàn Kết	Vũ Thư	800				800	84.000.000	
748	Quy hoạch dân cư	ONT	Kẻ Kiêu	Vũ Thư	10.000	1.000			9.000	1.050.000.000	
749	Quy hoạch dân cư	ONT	Thị Lạc	Vũ Thư	4.900	500			4.400	514.500.000	
750	Quy hoạch dân cư	ONT	Hội	Vũ Thư	3.200				3.200	336.000.000	
751	Quy hoạch dân cư	ONT	Giáp ao khu dân cư xóm 4, Nội	Vũ Thư	1.800				1.800	189.000.000	
752	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Lai	Vũ Thư	24.700	24.700				2.593.500.000	
753	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Nha	Vũ Thư	7.900	7.900				829.500.000	
754	Quy hoạch dân cư	ONT	Suy Hàng	Vũ Thư	800	800				84.000.000	
755	Quy hoạch dân cư	ONT	Suy Hàng	Vũ Thư	700				700	73.500.000	
756	Quy hoạch dân cư	ONT	Lại Xã	Vũ Thư	700				700	73.500.000	
757	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Trại	Vũ Thư	600				600	63.000.000	
758	Quy hoạch dân cư - Dự án nhà ở và nhà công vụ cho cán bộ chiến sĩ công an huyện	ONT	Minh Quang	Vũ Thư	20.000	20.000				2.100.000.000	
759	Quy hoạch dân cư	ONT	La Uyên	Vũ Thư	130.400	40.000			90.400	13.692.000.000	
760	Quy hoạch dân cư	ONT	Trần Nhỏ	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000.000	
761	Quy hoạch dân cư	ONT	Huyền Sĩ	Vũ Thư	16.000	16.000				1.680.000.000	
762	Quy hoạch dân cư	ONT	La Uyên (đường số 2)	Vũ Thư	30.000	30.000				3.150.000.000	
763	Quy hoạch dân cư	ONT	Minh Quan	Vũ Thư	4.000				4.000	420.000.000	
764	Quy hoạch dân cư	ONT	La Uyên	Vũ Thư	7.000	7.000				735.000.000	
765	Quy hoạch dân cư	ONT	Chợ Thái	Vũ Thư	1.000				1.000	105.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xứ đông, thềm, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
766	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	13.000	4.000		9.000	1.365.000.000
767	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoàng Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	1.000			1.000	105.000.000
768	Quy hoạch dân cư	ONT	Ngo Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	2.000			2.000	210.000.000
769	Quy hoạch dân cư	ONT	Kiến Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	9.300	3.300		6.000	976.500.000
770	Quy hoạch dân cư	ONT	Bắc Hưng	Phúc Thành	Vũ Thư	11.400	7.000		4.400	1.197.000.000
771	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông Đức	Phúc Thành	Vũ Thư	2.000	2.000			210.000.000
772	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Minh	Song An	Vũ Thư	12.200	12.200			1.281.000.000
773	Quy hoạch dân cư	ONT	Gia Hội	Song An	Vũ Thư	3.500	3.500			367.500.000
774	Quy hoạch dân cư	ONT	An Phúc	Song An	Vũ Thư	2.600	1.400		1.200	273.000.000
775	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Minh, Kiều Thần	Song An	Vũ Thư	4.000	4.000			420.000.000
776	Quy hoạch dân cư	ONT	Kiều Thần	Song An	Vũ Thư	8.800	4.000		4.800	924.000.000
777	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu vực hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đông Phú, Nam Hưng	Song Lãng	Vũ Thư	2.400			2.400	252.000.000
778	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Hưng	Song Lãng	Vũ Thư	400			400	42.000.000
779	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhà trẻ An Lợi, An Lợi	Song Lãng	Vũ Thư	600			600	63.000.000
780	Quy hoạch dân cư	ONT	Phía Tây Nam nhà văn hoá Ba	Song Lãng	Vũ Thư	5.200	2.000		3.200	546.000.000
781	Quy hoạch dân cư	ONT	Phía Tây Nam trường mầm non Hội	Song Lãng	Vũ Thư	3.500	3.100		400	367.500.000
782	Quy hoạch dân cư	ONT	Vô Ngai	Tam Quang	Vũ Thư	11.200	11.200			1.176.000.000
783	Quy hoạch dân cư	ONT	Hoà Bình	Tam Quang	Vũ Thư	6.800			6.800	714.000.000
784	Quy hoạch dân cư	ONT	Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	3.700	3.700			388.500.000
785	Quy hoạch dân cư	ONT	Thọ Bi	Tân Hoà	Vũ Thư	2.000			2.000	210.000.000
786	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Bi	Tân Hoà	Vũ Thư	4.000			4.000	420.000.000
787	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhiệt Tân	Tân Hoà	Vũ Thư	5.400			5.400	567.000.000
788	Quy hoạch dân cư	ONT	Tướng An	Tân Hoà	Vũ Thư	1.400			1.400	147.000.000
789	Quy hoạch dân cư	ONT	Dại Đồng	Tân Hoà	Vũ Thư	3.600			3.600	378.000.000
790	Quy hoạch dân cư	ONT	Việt Phong	Tân Lập	Vũ Thư	7.000	1.000		6.000	735.000.000
791	Quy hoạch dân cư	ONT	Bông Diên Nam	Tân Lập	Vũ Thư	6.200				651.000.000
792	Quy hoạch dân cư	ONT	Tang Bồng	Tân Lập	Vũ Thư	8.000				840.000.000
793	Quy hoạch dân cư	ONT	Ô Mễ 1	Tân Phong	Vũ Thư	5.100	5.100			535.500.000
794	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Mỹ 4	Tân Phong	Vũ Thư	5.000	5.000			525.000.000
795	Quy hoạch dân cư	ONT	Mễ Sơn 1	Tân Phong	Vũ Thư	10.000	10.000			1.050.000.000
796	Quy hoạch dân cư	ONT	Mễ Sơn 2	Tân Phong	Vũ Thư	3.000	3.000			315.000.000
797	Quy hoạch dân cư	ONT	Ô Mễ 2, 3, 4	Tân Phong	Vũ Thư	24.000	4.000		20.000	2.520.000.000
798	Quy hoạch dân cư	ONT	Đoàn sông Vũ qua Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	2.000	2.000			210.000.000
799	Quy hoạch dân cư	ONT	Lam Trung	Trung An	Vũ Thư	4.000			4.000	420.000.000
800	Quy hoạch dân cư	ONT	Cánh đường 463	Trung An	Vũ Thư	8.000	8.000			840.000.000
801	Quy hoạch dân cư	ONT	Sau ông Chấn Bồn Thôn	Trung An	Vũ Thư	7.400	7.400			777.000.000
802	Quy hoạch dân cư	ONT	Kiều Mộc	Tự Tân	Vũ Thư	3.400	3.000		400	357.000.000
803	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Sa	Tự Tân	Vũ Thư	9.000	9.000			945.000.000
804	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Long	Tự Tân	Vũ Thư	9.000	9.000			945.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
805	Quy hoạch dân cư	ONT	Đông An	Ty Tân	5.400	5.000				400	567.000.000.000	
806	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Lễ 1	Ty Tân	600					600	63.000.000.000	
807	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Lễ Thượng	Ty Tân	8.000	1.000				7.000	840.000.000.000	
808	Quy hoạch dân cư	ONT	Trưởng mấm non cạnh hội trường Mỹ Lộc 2	Việt Hưng	4.800					4.800	504.000.000.000	
809	Quy hoạch dân cư	ONT	Mỹ Lộc 3	Việt Hưng	200					200	21.000.000.000	
810	Quy hoạch dân cư	ONT	Trương Hòa	Việt Thuận	6.500	6.500					682.500.000.000	
811	Quy hoạch dân cư	ONT	Bình Chính	Việt Thuận	2.500	2.500					262.500.000.000	
812	Quy hoạch dân cư	ONT	Thái Hạc	Việt Thuận	500	500					52.500.000.000	
813	Quy hoạch dân cư	ONT	Hợp Long	Việt Thuận	3.500	3.500					367.500.000.000	
814	Quy hoạch dân cư	ONT	6/00	Va Doài	3.500	3.500					577.500.000.000	
815	Quy hoạch dân cư	ONT	Trung Lập	Va Hới	40.000					40.000	4.200.000.000.000	
816	Quy hoạch dân cư	ONT	Đức Lâm	Va Hới	20.000					20.000	2.100.000.000.000	
817	Quy hoạch dân cư	ONT	Phù Thứ	Va Hới	2.800	400				2.400	294.000.000.000	
818	Quy hoạch dân cư	ONT	Va Hới	Va Hới	1.400	1.400					147.000.000.000	
819	Quy hoạch dân cư	ONT	Va Hới	Va Hới	1.500	1.500					157.500.000.000	
820	Quy hoạch dân cư	ONT	Va Hới	Va Hới	1.600	1.600					168.000.000.000	
821	Quy hoạch dân cư	ONT	Va Hới	Va Hới	1.500	1.500					157.500.000.000	
822	Quy hoạch dân cư	ONT	Lực Tiến	Va Hới	1.800					1.800	189.000.000.000	
823	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Long	Va Tiến	3.000	3.000					315.000.000.000	
824	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Va Tiến	600					600	63.000.000.000	
825	Quy hoạch dân cư	ONT	Là Trang	Va Tiến	12.600					12.600	1.323.000.000.000	
826	Quy hoạch dân cư	ONT	Sông Thủy	Va Tiến	800					800	84.000.000.000	
827	Quy hoạch dân cư	ONT	Vân Long	Va Tiến	1.200					1.200	126.000.000.000	
828	Quy hoạch dân cư	ONT	Lực Tiến	Va Tiến	600					600	63.000.000.000	
829	Quy hoạch dân cư	ONT	Quần Tiên	Va Tiến	400					400	42.000.000.000	
830	Quy hoạch dân cư	ONT	Tân Toàn	Va Tiến	5.600					5.600	588.000.000.000	
831	Quy hoạch dân cư	ONT	Nam Tiến	Va Tiến	600					600	63.000.000.000	
832	Quy hoạch dân cư	ONT	Tiền Phong	Va Văn	5.300	5.300					556.500.000.000	
833	Quy hoạch dân cư	ONT	Khu cửa trạm bơm Tiền Phong	Va Văn	1.000	1.000					105.000.000.000	
834	Quy hoạch dân cư	ONT	Bồ Lả	Va Vinh	11.500	11.500					1.207.500.000.000	
835	Quy hoạch dân cư	ONT	Việt Tiến	Va Vinh	5.000	5.000					525.000.000.000	
836	Quy hoạch dân cư	ONT	Nhân Hòa	Va Vinh	1.000					1.000	105.000.000.000	
837	Quy hoạch dân cư	ONT	Trang Hoà	Va Vinh	1.500	1.500					157.500.000.000	
838	Quy hoạch dân cư	ONT	Bồ Lả	Va Vinh	2.000	2.000					210.000.000.000	
839	Quy hoạch dân cư	ONT	Phượng Thọ 2	Xuân Hoà	9.200	9.200					966.000.000.000	
840	Quy hoạch dân cư	ONT	Hương	Xuân Hoà	3.700	3.700					388.500.000.000	
841	Quy hoạch dân cư	ONT	Thanh Bình	Xuân Hoà	12.100	12.100					1.270.500.000.000	
842	Quy hoạch dân cư	ONT	Hình Lộc	Xuân Hoà	400					400	42.000.000.000	
II	Đất ở tại đô thị	ODT			2.688.689	1.569.108	-	1.777	1.117.784	400	282.310.234.500	
843	Quy hoạch dân cư	ODT	Phù Tây QL 10	Đông Hưng	80.858	65.488		777	14.593		8.490.069.000.000	
844	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 4	Đông Hưng	11.333				11.333		1.190.007.000.000	
845	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 6	Đông Hưng	2.067				2.067		217.035.000.000	
846	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 8	Đông Hưng	1.579				1.579		165.795.000.000	
847	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 10	Đông Hưng	477				477		50.053.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác
848	Quy hoạch dân cư	ODT	Nhân Cầu, Thọ Mai	Hưng Hà	Hưng Hà	45.000	45.000			4.725.000.000
849	Quy hoạch dân cư	ODT	Nhân Cầu 1	Hưng Hà	Hưng Hà	27.000	27.000			2.835.000.000
850	Quy hoạch dân cư	ODT	Nhân Cầu	Hưng Hà	Hưng Hà	10.500				1.102.500.000
851	Quy hoạch dân cư	ODT	Dân Chàng	Hưng Hà	Hưng Hà	100.000	90.000			10.500.000.000
852	Quy hoạch dân cư	ODT	Dồng Tu, thị Đốc, Nhân Cầu (phần khu số 1 đường Long Hưng)	Hưng Hà	Hưng Hà	100.000	100.000			10.500.000.000
853	Quy hoạch dân cư	ODT	Thạch, Buồm, Đàng Xã, Thị An, Tây Xuyên	Hưng Nhân	Hưng Hà	50.000	50.000			5.250.000.000
854	Quy hoạch dân cư	ODT	Đầu (khu tái định cư đường 39)	Hưng Nhân	Hưng Hà	8.000	8.000			840.000.000
855	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu Buồm, Mã Ván (phần khu số 5 đường Long Hưng)	Hưng Nhân	Hưng Hà	50.000	50.000			5.250.000.000
856	Quy hoạch dân cư	ODT	Tân Tiến, Quang Trung - khu TĐC ven đường tránh 39B	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	30.000	30.000			3.150.000.000
857	Quy hoạch dân cư	ODT	Tân Tiến, Cộng Hòa Giang Đông, Chấn	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	12.000				1.260.000.000
858	Quy hoạch dân cư	ODT	Đông - đường tránh 39B	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	15.000	15.000			1.575.000.000
859	Quy hoạch dân cư	ODT	(Bến Đông) Giang Đông	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	14.000	9.000			1.470.000.000
860	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu Tân Tiến	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	14.000	6.000			1.470.000.000
861	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu Tự Tiến	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	2.000				210.000.000
862	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu Quang Trung	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	8.900				934.500.000
863	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu Cộng Hòa (Trường Hồng Đức + Viện Kiểm sát cũ)	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	2.600				273.000.000
864	Quy hoạch dân cư	ODT	TT. Thanh Nê	TT. Thanh Nê	Kiến Xương	8.000	3.000			840.000.000
865	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 13	An Bái	Quỳnh Phụ	1.455				152.775.000
866	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 4 - Cảnh xi nghiệp may Việt Long	An Bái	Quỳnh Phụ	4.620	4.620			485.100.000
867	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 4 - Khu Khoai	An Bái	Quỳnh Phụ	6.900	6.900			724.500.000
868	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 5 - Đầu cầu Phong Xá	An Bái	Quỳnh Phụ	2.600	2.600			273.000.000
869	Quy hoạch dân cư	ODT	Toàn TT	An Bái	Quỳnh Phụ	5.000				525.000.000
870	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Vĩnh Trà - giai đoạn 2	An Bái	Quỳnh Phụ	13.800	13.800			1.449.000.000
871	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 4, Tổ 6 - Tái định cư đường 2/9	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	500				52.500.000
872	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 1	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	9.000	9.000			945.000.000
873	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 11 - Giáp đường 396B	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	3.000	3.000			315.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Xếp hạng, thành, số dân phố, ...	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
								Trong đó lấy từ loại đất				
								Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
874	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 6 - Giáp xã Quỳnh Hồng	Quỳnh Côi	Quỳnh Phư	2.300	2.300				241.500.000	
875	Quy hoạch dân cư	ODT	Các Tổ dân phố	Quỳnh Côi	Quỳnh Phư	5.000				5.000	525.000.000	
876	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu 3	TT Diêm Điền	Thái Thụy	7.500				7.500	787.500.000	
877	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu 3, khu 8	TT Diêm Điền	Thái Thụy	15.400				10.400	1.617.000.000	
878	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu 7	TT Diêm Điền	Thái Thụy	5.800				5.800	609.000.000	
879	Quy hoạch dân cư	ODT	Hợp tác xã Hân Nghi	Bồ Xuyên	Thanh Phú	3.900				3.900	409.500.000	
880	Quy hoạch dân cư	ODT	Trụ sở công an phường Đê Thám	Đê Thám	Thanh Phú	100				100	10.500.000	
881	Quy hoạch dân cư	ODT	Đổi diện trung tâm thể thao	Hoàng Diêu	Thanh Phú	20.000				20.000	2.100.000.000	
882	Quy hoạch dân cư	ODT	Cánh xi nghiệp thủy nông nam	Hoàng Diêu	Thanh Phú	57.000			30.000	27.000	5.985.000.000	
883	Quy hoạch dân cư	ODT	Các vị trí đất xen kẽ	Hoàng Diêu	Thanh Phú	25.000				25.000	2.625.000.000	
884	Quy hoạch dân cư	ODT	Giáp trường duy nghệ	Hoàng Diêu	Thanh Phú	1.300				1.300	136.500.000	
885	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 30	Hoàng Diêu	Thanh Phú	37.000				37.000	5.985.000.000	
886	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 22	Hoàng Diêu	Thanh Phú	12.000				12.000	1.260.000.000	
887	Quy hoạch dân cư	ODT	Đường vào trung tâm cai nghiện	Kỳ Bá	Thanh Phú	21.000				21.000	2.205.000.000	
888	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu dân cư Đông Lôi	Kỳ Bá	Thanh Phú	38.900			30.200	8.700	4.084.500.000	
889	Quy hoạch dân cư	ODT	Cung Cầu Nê	Kỳ Bá	Thanh Phú	2.000				2.000	210.000.000	
890	Quy hoạch dân cư	ODT	Khu trường văn hóa nghệ thuật và giáp khu trường văn hóa	Kỳ Bá, Quang Trung	Thanh Phú	61.000			25.500	35.500	6.405.000.000	
891	Quy hoạch dân cư	ODT	Trụ sở hội nông dân TP cũ	Lê Hồng Phong	Thanh Phú	310				310	32.550.000	
892	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 6, 7	Phù Khánh	Thanh Phú	46.000			22.700	400	4.850.000.000	
893	Quy hoạch dân cư	ODT	Giáp trường chuyên	Quang trung	Thanh Phú	31.000				31.000	3.255.000.000	
894	Quy hoạch dân cư	ODT	Trường THCS Tây Sơn	Quang trung	Thanh Phú	2.670				2.670	280.350.000	
895	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 39, 40 - Khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp	Quang Trung	Thanh Phú	8.500				8.500	892.500.000	
896	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 39, 40	Quang Trung	Thanh Phú	4.800				4.800	504.000.000	
897	Quy hoạch dân cư	ODT	Cửa trường mầm non	Thanh Phong	Thanh Phú	2.000				200	210.000.000	
898	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 3	Trần Hưng Đạo	Thanh Phú	3.100				3.100	325.500.000	
899	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 10	Trần Hưng Đạo	Thanh Phú	2.000				2.000	210.000.000	
900	Quy hoạch dân cư	ODT	Sau nhà văn hóa Tổ 12, 13 - Đất xen kẽ tại phường Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Thanh Phú	600				600	63.000.000	
901	Quy hoạch dân cư	ODT	Phía Tây đường Hoàng Văn Thái	Trần Lâm	Thanh Phú	280.000				151.900	29.400.000.000	
902	Quy hoạch dân cư	ODT	Tổ 24	Trần Lâm	Thanh Phú	1.500				1.500	157.500.000	
903	Quy hoạch dân cư	ODT	Sau nhà máy Bùn Ong	Trần Lâm	Thanh Phú	100.000			18.100	81.900	10.500.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Giáp cụm công nghiệp			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
904	Quy hoạch dân cư	ODT	Trần Lâm	Giáp cụm công nghiệp Trần Lâm	Thành Phố	3.000				3.000	315.000.000	
905	Quy hoạch dân cư	ODT	Trần Lâm	Tổ 11	Thành Phố	77.500	29.100			48.400	8.137.500.000	
906	Quy hoạch dân cư	ODT	Trần Lâm, Vũ Chính, Vũ Phúc	Phía nam đường Trần Lâm	Thành Phố	140.000	84.600			55.400	14.700.000.000	
907	Quy hoạch dân cư	ODT	Vũ Chính, Vũ Phúc, Quang Trung, Kỳ Bá	Khu đô thị mới Kiến Giang	Thành Phố	980.000	607.000		400	372.600	102.900.000.000	
908	Quy hoạch dân cư	ODT	T.T. Tiên Hải	Khu 1	Tiên Hải	20.000	20.000				2.100.000.000	
909	Quy hoạch dân cư	ODT	T.T. Tiên Hải	Khu 1	Tiên Hải	5.000				5.000	525.000.000	
910	Quy hoạch dân cư	ODT	Trung Hưng 3	TT Vũ Thư	Vũ Thư	200				200	21.000.000	
911	Quy hoạch dân cư	ODT	Hưng Tiến 1	TT Vũ Thư	Vũ Thư	400				400	42.000.000	
912	Quy hoạch dân cư	ODT	Minh Tân 2	TT Vũ Thư	Vũ Thư	400				400	42.000.000	
913	Quy hoạch dân cư	ODT	Trung Hưng 2,3	TT Vũ Thư	Vũ Thư	4.300	4.300				451.500.000	
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				471.685	384.371		300	87.014	49.526.935.500	
914	Trụ sở tòa án huyện	TSC	Đồng Hưng	Tổ 8	Đồng Hưng	300			300		31.500.000	
915	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Đồng Hưng	Đồng Hưng	Đồng Hưng	2.400	2.400				252.000.000	
916	Quy hoạch khu trung tâm xã	TSC	Minh Tân	Duy Tân	Đồng Hưng	51.959	47.037			4.923	5.455.716.000	
917	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	TSC	Nguyễn Xá		Đồng Hưng	7.000	7.000				735.000.000	
918	Kho dự trữ Đồng Tu	TSC	Hưng Hà		Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000.000	
919	Quy hoạch xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Phúc Khánh	Khánh Mỹ	Hưng Hà	8.249	8.249				866.145.000	
920	Quy hoạch UBND xã	TSC			Kiến Xương	6.000	6.000				630.000.000	
921	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương	TSC			Kiến Xương	2.384				2.384	250.309.500	
922	Mở rộng UBND xã	TSC	An Thái	Trung	Quỳnh Phú	1.500	1.500				157.500.000	
923	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	An Vũ	Đại Điền	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000	
924	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Quỳnh Báo		Quỳnh Phú	7.500	7.500				787.500.000	
925	Quy hoạch trụ sở cơ quan	TSC	Quỳnh Giao	Bến Hiệp	Quỳnh Phú	7.000	7.000				735.000.000	
926	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	5.000	5.000				525.000.000	
927	Quy hoạch khu cơ quan hành chính huyện	TSC	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	95.000	95.000				9.975.000.000	
928	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	Ký Trạng	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	2.193	2.193				230.265.000	
929	Xây dựng trụ sở làm việc của UBND xã	TSC	An Kỳ Trung	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	3.300	3.300				346.500.000	
930	Mở rộng UBND xã	TSC	Châu Tiến	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phú	4.000	4.000				420.000.000	
931	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	Quỳnh Lang	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	2.600	2.600				273.000.000	
932	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	Hải An	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phú	2.000				2.000	210.000.000	
933	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	Minh Đức	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	1.800				1.800	189.000.000	
934	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000	
935	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Tiền Phong	Thái Hòa	Thái Thụy	4.000	4.000				420.000.000	
936	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Xã Thái Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	5.000	5.000				525.000.000	
937	Nhà làm việc Đảng ủy HĐND -UBND + Nhà VH xã	TSC	Các Đồng	Thái Thương	Thái Thụy	5.704	1.812			3.892	598.920.000	
938	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Lục Nam	Thái Xương	Thái Thụy	5.000	5.000				525.000.000	
939	Khu Công sở UBND xã	TSC	Chính	Thụy Chính	Thái Thụy	6.000	6.000				630.000.000	
940	Quy hoạch xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	Đông Miếu	Thụy Hà	Thái Thụy	4.000	4.000				420.000.000	
941	Khu công sở	TSC	Đông Miếu	Thụy Hà	Thái Thụy	23.000				23.000	2.415.000.000	
942	Quy hoạch xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	Thụy Trinh	Thụy Trinh	Thái Thụy	5.100	4.800			300	535.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Địa điểm thực hiện	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến hình phí GPMB (đồng)
							Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
943	Quy hoạch xây dựng trụ sở tiếp công dân của UBND huyện	TSC	TT Diêm Điền	TT Diêm Điền	Thái Thụy	1.000				1.000	105.000.000
944	Mở rộng khuôn viên Hội chợ tạp phẩm huyện	TSC	TT Diêm Điền	TT Diêm Điền	Thái Thụy	300				300	31.500.000
945	Trụ sở thành tra chuyên ngành	TSC			Thành Phố	3.000	3.000				315.000.000
946	Kho lưu trữ chuyên dùng	TSC			Thành Phố	4.000	4.000				420.000.000
947	Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh	TSC	Giáp Lưu SOS	Hoàng Diện, Đông Hòa	Thành Phố	5.000	5.000				525.000.000
948	Trung tâm dịch vụ việc làm	TSC	L6 NO20	Hoàng Diện, Đông Hòa	Thành Phố	10.000	10.000				1.050.000.000
949	Trung tâm Chính trị Thành phố	TSC		Trần Hưng Đạo	Thành Phố	20.000				20.000	2.100.000.000
950	Trụ sở HĐND-UBND thị trấn	TSC	Khu 3	T.T.Tiền Hải	Tiền Hải	8.000	8.000				840.000.000
951	Kho dự trữ nhà nước	TSC	Hồng Phong	Tây An	Tiền Hải	40.000	40.000				4.200.000.000
952	Mở rộng kho dự trữ Quốc Gia	TSC	Kho cục dự trữ Quốc gia hiện có	Mảnh Quang, Minh Khai, Tây Tân	Và Thư	37.500	37.500				3.937.500.000
953	Quy hoạch trụ sở Ủy ban nhân dân	TSC	Chiến Thắng	Bách Thuận	Và Thư	14.700	4.900			9.800	1.543.500.000
954	Quy hoạch xây dựng trụ sở HTXẤy dựng VNN	TSC	Trung tâm xã	Hiệp Hoà	Và Thư	800	800				84.000.000
955	Kho dự trữ Minh Quang - Chi cục Dự trữ nhà nước Vũ Thư	TSC		Mảnh Quang	Và Thư	32.496	25.480			7.016	3.412.080.000
956	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	Quy Sơn	Sông An	Và Thư	2.400				2.400	252.000.000
957	Quy hoạch hội trường trung tâm xã	TSC	An Lộc	Trung An	Và Thư	8.200				8.200	861.000.000
958	Quy hoạch UBND xã	TSC	Hợp Long	Việt Thuận	Và Thư	300	300				31.500.000
IV	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				20.000	-	-	-	20.000	2.100.000.000
959	Tiền khi tương thủy văn	DTS	Cửa Vành	Nam Phú	Tiền Hải	20.000				20.000	2.100.000.000
V	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				641.686	584.903	-	6.683	50.100	67.376.977.500
960	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Lưu Xá Nam	Cánh Tân	Hưng Hà	7.200	7.200				756.000.000
961	Đền thờ anh hùng liệt sỹ và nhà truyền thống	DVH		Hồng Minh	Hưng Hà	4.500	4.500				472.500.000
962	Quy hoạch trung tâm văn hóa huyện	DVH	Thọ Mai	Hưng Hà	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000.000
963	Khu văn chỉ	DVH	Trung Quý	Thượng Hiền	Kiên Xương	1.000	1.000				105.000.000
964	Đền thờ liệt sỹ, khu tâm linh	DVH	Quang Trùn	T.T.Thanh Nê	Kiên Xương	12.800				12.800	1.344.000.000
965	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	53	Và Trung	Kiên Xương	200				200	21.000.000
966	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DVH	Tổ Đẻ	An Mỹ	Quyên Phú	1.000	1.000				105.000.000
967	Quy hoạch nhà văn hóa xã	DVH	Trung	Ái Tân	Quyên Phú	2.600	2.600				273.000.000
968	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Đông Hồng	Quyên Báo	Quyên Phú	300	300				31.500.000
969	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa xã	DVH	Phượng Quê Đông	Quyên Nguyễn	Quyên Phú	700	700				73.500.000
970	Quy hoạch nhà văn hóa xã (trước của UBND xã)	DVH	Thượng Thọ	Quyên Sơn	Quyên Phú	2.000	2.000				210.000.000
971	Quy hoạch đài tưởng niệm	DVH	Hưng Đạo	Quyên Thọ	Quyên Phú	15.000	15.000				1.575.000.000
972	Quy hoạch nhà văn hóa trung tâm xã	DVH	Khang Ninh	Quyên Trang	Quyên Phú	4.000	4.000				420.000.000
973	Đất cây xanh và hạ tầng kỹ thuật -	DVH	Quang Lương Đoài	Thủy Hải	Thái Thụy	3.100				3.100	325.500.000
974	Từ bỏ, tên tạo khu lưu niệm 21/10 xã Thụy Dân	DVH	An Tiên 3	Thủy Dân	Thái Thụy	15.900	15.900				1.669.500.000
975	Quảng trường khu di tích đền Chồi	DVH	Trường Xuân	Thủy Trường	Thái Thụy	8.000	8.000				840.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác		
976	Quy hoạch đất tương niệm	DVH	Khu 4	TT Diêm Điền	Thái Thụy		10.000			1.050.000.000
977	Tu bổ, tôn tạo khu lưu niệm Nguyễn Đức Cảnh (GD1)	DVH	Khu 4	TT Diêm Điền	Thái Thụy		4.683		4.683	491.715.000
978	Xây dựng Công viên hồ Ty Diệu	DVH	Tổ 16, 17	Bồ Xuyên	Thành Phố		30.900	3.200	25.700	3.244.500.000
979	Quy hoạch đất tương niệm	DVH		Đông Mỹ	Thành Phố		6.300	6.300		661.500.000
980	Nhà văn hóa lao động tỉnh	DVH		Hoàng Diệu	Thành Phố		16.003	16.003		1.680.262.500
981	Quy hoạch Quảng trường Thái Bình, công viên sinh thái	DVH	Tổ 42, 43, 44, 45	Hoàng Diệu	Thành Phố		468.000	468.000		49.140.000.000
982	Trụ sở nhà hát Chèo	DVH	Khu trung tâm	Quang Trung	Thành Phố		3.100		3.100	325.500.000
983	Quy hoạch nhà văn hoá xã	DVH	Tây Hồ	Hoà Bình	Vũ Thư		800		800	84.000.000
984	Quy hoạch đất tương niệm	DVH	Quý Sơn	Sông An	Vũ Thư		4.000		4.000	420.000.000
985	Quy hoạch đất tương niệm	DVH	Bón Thôn	Trung An	Vũ Thư		1.700	1.700		178.500.000
986	Quy hoạch nhà văn hóa trung tâm	DVH	Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư		7.500	7.500		787.500.000
987	Quy hoạch đất tương niệm	DVH	Bồ La	Vũ Vinh	Vũ Thư		400		400	42.000.000
V1	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					60.285	8.185	-	52.100
988	Trung tâm dưỡng lão	DXH	Giáp trường SOS	Hoàng Diệu	Thành Phố		27.885	8.185		19.700
989	Trung tâm điều dưỡng người	DXH	Đồng Châu	Đồng Minh	Tiền Hải		2.400		2.400	252.000.000
990	Xây dựng cơ sở 2 - TT Điều dưỡng người có công	DXH	Cồn Vành	Nam Phú	Tiền Hải		30.000		30.000	3.150.000.000
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					72.985	63.300	-	9.685
991	Quy hoạch trạm y tế xã	DYT	Trần Phú	Chi Lăng	Hưng Hà		1.800	1.800		189.000.000
992	Quy hoạch mở rộng trạm y tế xã	DYT	An Nhân	Tân Tiến	Hưng Hà		1.000	1.000		105.000.000
993	Quy hoạch trạm y tế xã	DYT	Nhân Xá	Thái Phương	Hưng Hà		2.000	2.000		210.000.000
994	Trạm Y Tế	DYT	An Phú	An Bội	Kiến Xương		4.000	4.000		420.000.000
995	Xây dựng trạm y tế	DYT	Tả Phú	Hồng Thái	Kiến Xương		2.480		2.480	260.400.000
996	Trạm Y Tế	DYT		Lê Lợi	Kiến Xương		5.000	5.000		525.000.000
997	Quy hoạch mở rộng trạm y tế	DYT	Kỹ Trang	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ		600	600		63.000.000
998	Quy hoạch mở rộng trạm y tế xã	DYT	Thượng Xá (từ 11)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ		900	900		94.500.000
999	Quy hoạch mở rộng trạm y tế xã	DYT	Hùng Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ		1.800	1.800		189.000.000
1000	Mở rộng trạm y tế xã thôn Tứ Cắc	DYT	Tứ Cắc	Thái Hòa	Thái Thụy		400		400	42.000.000
1001	Mở rộng trạm y tế Thôn Văn Hán Trung	DYT	Văn Hán Trung	Thái Hưng	Thái Thụy		1.000		1.000	105.000.000
1002	Xây dựng trạm Y tế Nghĩa Hưng	DYT	Nghĩa Hưng	Thái Tân	Thái Thụy		3.000		3.000	315.000.000
1003	Quy hoạch bệnh viện tư nhân - Thôn Lũng Đầu	DYT								
1004	Trạm Y tế	DYT	Thủy An	Thái Xuyên	Thái Thụy		20.600	20.600		2.163.000.000
1005	Quy hoạch đất y tế thôn An Ninh - Thôn An Ninh	DYT	An Ninh	Thủy An	Thái Thụy		1.800	1.800		189.000.000
1006	Trung tâm Dự án liễu	DYT	Bệnh viện mắt	Thủy Bình	Thái Thụy		1.700		1.700	178.500.000
1007	Mở rộng trạm y tế phường Tiên Phong	DYT	Trạm y tế cũ	Đề Thám	Thành Phố		800		800	84.000.000
1008	Quy hoạch Trạm y tế xã Vũ Lạc	DYT	Hưng Nam	Tiên Phong	Thành Phố		305		305	32.025.000
1009	Bệnh viện đa khoa nam Tiên Hải	DYT		Vũ Lạc	Thành Phố		2.000	2.000		210.000.000
1010	Bệnh viện đa khoa Tiên Hải	DYT		Nam Trung	Tiền Hải		8.000	8.000		840.000.000
	Quy hoạch xây dựng trạm y tế (Bao gồm trạm y tế, cây xanh và lưu không đường đến)	DYT		Tây Giang	Tiền Hải		10.500	10.500		1.102.500.000
1011	trạm y tế, cây xanh và lưu không đường	DYT	Bãi Xá	Minh Lãng	Vũ Thư		3.300	3.300		346.500.000

TT	Tên dự án	Mã	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
						Đất trồng lúa	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DCGD			610.139	438.657	-	800	170.682	64.064.595.000
1012	Quy hoạch trường THCS	DCGD	Đô Lương	Đông Hưng	4.000	4.000				420.000.000
1013	Mô rừng trường THCS	DCGD	Đông A	Đông Hưng	1.000	1.000				105.000.000
1014	Mô rừng trường THPT	DCGD	Đông A	Đông Hưng	5.300	5.300				556.500.000
1015	Mô rừng trường tiểu học, THCS, mầm non	DCGD	Đông Đông	Đông Hưng	4.500	4.500				472.500.000
1016	Mô rừng trường THCS	DCGD	Phù Châu	Đông Hưng	3.000	3.000				315.000.000
1017	Mô rừng trường tiểu học	DCGD	Thị Trấn	Đông Hưng	1.400				1.400	147.000.000
1018	Mô rừng trường tiểu học	DCGD	Bắc Sơn	Hưng Hà	5.000				5.000	525.000.000
1019	Mô rừng trường THCS	DCGD	Bắc Sơn	Hưng Hà	2.000				2.000	210.000.000
1020	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	Dân Hội	Hưng Hà	5.500	5.500				577.500.000
1021	Mô rừng trường THCS	DCGD	Đoan Hùng	Hưng Hà	6.700	6.700				703.500.000
1022	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	Đông Đô	Hưng Hà	800				800	84.000.000
1023	Quy hoạch trường THCS	DCGD	Duyên Hải	Hưng Hà	7.000	2.000			5.000	735.000.000
1024	Quy hoạch trường tiểu học	DCGD	Duyên Hải	Hưng Hà	7.000	2.000			5.000	735.000.000
1025	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	Tân Tiến	Hưng Hà	6.000	2.000			4.000	630.000.000
1026	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	Thái Phương	Hưng Hà	4.500				4.500	472.500.000
1027	Quy hoạch trường tiểu học	DCGD	Nhân Xã, Hà Nguyễn	Hưng Hà	12.000	12.000				1.260.000.000
1028	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	An Mai	Hưng Hà	900	900				94.500.000
1029	Mô rừng trường THCS	DCGD	Truy Đình	Hưng Hà	5.600	5.600				588.000.000
1030	Mô rừng trường tiểu học	DCGD	Vân Cấn	Hưng Hà	5.200	5.200				546.000.000
1031	Mô rừng trường tiểu học	DCGD	Bình Nghĩa	Kiên Xương	4.000				4.000	420.000.000
1032	Quy hoạch trường THCS	DCGD	Bình Minh	Kiên Xương	7.000	7.000				735.000.000
1033	Quy hoạch mới trường mầm non	DCGD	Hồng Tiến	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
1034	Mô rừng trường mầm non	DCGD	Là Lới	Kiên Xương	4.000	4.000				420.000.000
1035	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	Nam Cao	Kiên Xương	2.500				2.500	262.500.000
1036	Trường THCS Quang Bình	DCGD	Quảng Bình	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000
1037	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	Nghĩa Môn	Quảng Hưng	3.200				3.200	336.000.000
1038	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	Trà Đông	Quảng Hưng	4.500	4.500				472.500.000
1039	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	Đắc Chung, Trung	Quốc Tuấn	1.400				1.400	147.000.000
1040	Mô rừng trường mầm non	DCGD	Đắc 2	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000
1041	Mô rừng trường mầm non	DCGD	Đài Dài	Kiên Xương	500	500				52.500.000
1042	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	Vũ Sơn	Kiên Xương	4.300				4.300	451.500.000
1043	Mô rừng trường THCS	DCGD	Vũ Thuận	Kiên Xương	2.000				2.000	210.000.000
1044	Mô rừng trường mầm non	DCGD	Xuân Lai	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000.000
1045	Quy hoạch đất giáo dục đào tạo	DCGD	An Bài	Quỳnh Phụ	16.500	16.500				1.732.500.000
1046	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	An Châu	Quỳnh Phụ	4.569	4.569				479.745.000
1047	Mô rừng trường tiểu học xã	DCGD	An Châu	Quỳnh Phụ	800	800				84.000.000
1048	Quy hoạch trường THCS	DCGD	Trưng Châu Tây	Quỳnh Phụ	700	700				73.500.000
1049	Quy hoạch trường mầm non	DCGD	An Khê	Quỳnh Phụ	9.700	9.700				1.018.500.000
1050	Mô rừng trường tiểu học	DCGD	An Khê	Quỳnh Phụ	1.000	1.000				105.000.000
1051	Mô rừng trường THCS	DCGD	Lương Khê 5	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000.000
1052	Mô rừng trường THCS	DCGD	Bảo Đông	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				525.000.000
1053	Mô rừng trường mầm non	DCGD	Tổ Đe	Quỳnh Phụ	1.900				1.900	199.500.000
1054	Mô rừng trường tiểu học	DCGD	An Ninh	Quỳnh Phụ	1.500	1.500				157.500.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
1055	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Lai Ổn	An Quý	Quỳnh Phú	15.000			1.575.000.000	
1056	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Trung	An Thái	Quỳnh Phú	500			52.500.000	
1057	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Hương Hòa	An Vĩnh	Quỳnh Phú	5.000			525.000.000	
1058	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Hoàng Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phú	800			84.000.000	
1059	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	8.000			840.000.000	
1060	Mở rộng trường THPT	DGD	Khu đồng giá (Quỳnh Hồng xóm canh)	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	10.000			1.050.000.000	
1061	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	14.000			1.470.000.000	
1062	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bãi Trảng	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phú	6.500			682.500.000	
1063	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phú	3.000			315.000.000	
1064	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phú	4.000			420.000.000	
1065	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phú	4.000			420.000.000	
1066	Quy hoạch nhà Trẻ Quỳnh Lương	DGD	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	4.800			504.000.000	
1067	Quy hoạch trường cấp 3 Nguyễn Huệ	DGD	Tại Già	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phú	7.000			735.000.000	
1068	Quy hoạch bổ sung trường THCS Bào Hưng	DGD	Phúc Bội	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phú	6.000			630.000.000	
1069	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Ngọc Tiến	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phú	3.500		3.500	367.500.000	
1070	Mở rộng trường tiểu học	DGD	An Kỳ Tây (tổ 6)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	1.000			105.000.000	
1071	Mở rộng trường THCS	DGD	An Kỳ Tây (tổ 6)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	700			73.500.000	
1072	Mở rộng trường mầm non	DGD	Hải An	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phú	3.961		2.128	415.905.000	
1073	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Hải An	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phú	2.128			223.440.000	
1074	Mở rộng trường trung học	DGD	Hải An	Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phú	654		654	68.670.000	
1075	Mở rộng trường tiểu học xã	DGD	Hưng Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	1.000		1.000	105.000.000	
1076	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	4.000			420.000.000	
1077	Trường THCS Quỳnh Trang	DGD	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	29.400			3.087.000.000	
1078	Trung tâm dạy nghề	DGD		Điền Điền	Thái Thụy	25.000		25.000	2.625.000.000	
1079	Quy hoạch trường THCS	DGD	Nam Cường	Thái Hà	Thái Thụy	2.800			294.000.000	
1080	Xây dựng trường mầm non	DGD	Tứ Cáo	Thái Hòa	Thái Thụy	5.000		5.000	525.000.000	
1081	Xây dựng trường mầm non	DGD	Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thụy	6.000			630.000.000	
1082	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Nha Xuyên	Thái Phúc	Thái Thụy	2.800			294.000.000	
1083	Xây dựng trường mầm non	DGD	Thái Thành	Thái Thành	Thái Thụy	3.600		3.600	378.000.000	
1084	Xây dựng trường mầm non	DGD	Thái Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	4.500			472.500.000	
1085	Quy hoạch trường Mầm non tập trung	DGD	Thái Thượng	Thái Thượng	Thái Thụy	5.000		300	525.000.000	
1086	Xây dựng trường THCS	DGD	Thụy An	Thụy An	Thái Thụy	4.700			483.000.000	
1087	Xây dựng trường mầm non	DGD	Thụy An	Thụy An	Thái Thụy	3.900			409.500.000	
1088	Mở rộng trường THCS	DGD	An Ninh	Thụy Bình	Thái Thụy	2.227			233.835.000	
1089	Mở rộng trường mầm non	DGD	Lương Thượng	Thụy Dương	Thái Thụy	3.500			367.500.000	
1090	Mở rộng trường Tiểu học, THCS	DGD	Vạn Dân	Thụy Hồng	Thái Thụy	5.000			525.000.000	
1091	Trường THCS	DGD	Cao Dương Hạ	Thụy Hưng	Thái Thụy	6.000			630.000.000	
1092	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Tân An	Thụy Tân	Thái Thụy	800		800	84.000.000	
1093	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Thụy Trinh	Thụy Trinh	Thái Thụy	4.600		1.500	483.000.000	
1094	Mở rộng trường Tiểu học, THCS	DGD	Đồng Minh	Thụy Trường	Thái Thụy	1.400		1.400	147.000.000	
1095	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	Trường tiểu học hiện tại	Tân Bình	Thái Thụy	3.300			346.500.000	
1096	Mở rộng trường mầm non	DGD	Giáp khu nông sản thực phẩm	Bồ Xuyên	Thái Phú	300		300	31.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện					Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí C/PMB (đồng)
			Xứ, thành, thị địa phương, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)						
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
1097	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	DGD	Trường tiểu học hiện tại	Bồ Xuyên	Thành Phố	900					900	94.500.000	
1098	Mô hình trường Tiểu học Kim Đồng	DGD	Tổ 29	Bồ Thám	Thành Phố	1.500					1.500	157.500.000	
1099	Mô hình Trường THCS	DGD		Đông Hòa	Thành Phố	2.000	2.000					210.000.000	
1100	Xây dựng cơ sở 2 trường dạy nghề cho người khuyết tật Thái Bình	DGD		Đông Hòa, Hoàng Diệu	Thành Phố	15.000	15.000					1.575.000.000	
1101	Mô hình Trường THCS	DGD	Trường THCS hiện tại	Đông Mỹ	Thành Phố	2.000	2.000					210.000.000	
1102	Mô hình Trường tiểu học	DGD	Trường tiểu học hiện tại	Đông Mỹ	Thành Phố	3.000	3.000					315.000.000	
1103	Mô hình trường mầm non	DGD	Trường mầm non hiện tại	Đông Mỹ	Thành Phố	2.000					2.000	210.000.000	
1104	Mô hình trường mầm non	DGD	Khu Trung tâm xã	Đông Thọ	Thành Phố	5.000	5.000					525.000.000	
1105	Xây dựng trung tâm đào tạo nghề kỹ thuật công nghệ cao - Trường làm giới thiệu việc làm	DGD		Hoàng Diệu	Thành Phố	15.000	15.000					1.575.000.000	
1106	Mô hình trường mầm non	DGD	Tổ 7	Phù Khánh	Thành Phố	15.000	15.000					1.575.000.000	
1107	Mô hình trường mầm non	DGD	Đai Lai	Phù Xuân	Thành Phố	1.700					1.700	178.500.000	
1108	Trường Cao Đẳng VHNT	DGD	Khu B trường ĐH Thái Bình	Quang Trung	Thành Phố	6.600					6.600	693.000.000	
1109	Trường Cao Đẳng y tế	DGD	Trường y tế sang GD/TX	Quang Trung	Thành Phố	7.800					7.800	819.000.000	
1110	Trường THPT chuyển Thái Bình	DGD		Quang Trung	Thành Phố	13.000					13.000	1.365.000.000	
1111	TT giáo dục thường xuyên	DGD	Trường Cao đẳng y tế	Quang Trung	Thành Phố	3.600					3.600	378.000.000	
1112	Quy hoạch trường THCS Tây Sơn	DGD	P. Hoàng Công Chất	Quang Trung	Thành Phố	10.000					10.000	1.050.000.000	
1113	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Thành Phố	5.000	5.000					525.000.000	
1114	Mô hình trường mầm non	DGD	Cửa Ông Phùng, Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành Phố	2.000	2.000					210.000.000	
1115	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	DGD		Hoàng Diệu	Thành Phố	10.000	10.000					1.050.000.000	
1116	Xây dựng trường Tiểu học	DGD	Đông Châu	Đông Minh	Tiền Hải	9.800	6.600		800	2.400		1.029.000.000	
1117	Quy hoạch Trường THCS	DGD	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	9.700	9.700					1.018.500.000	
1118	Xây dựng trường mầm non trung tâm	DGD	Trung Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	1.000				1.000		105.000.000	
1119	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Vũ Hợp	Duy Nhút	Vũ Thư	12.000					12.000	1.260.000.000	
1120	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Khu trung tâm	Hiệp Hoa	Vũ Thư	4.000	4.000					420.000.000	
1121	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Mảnh Khai	Mảnh Khai	Vũ Thư	700	700					73.500.000	
1122	Quy hoạch trường THCS	DGD	La Uyển	Mảnh Quang	Vũ Thư	4.000					4.000	420.000.000	
1123	Mô hình trường THCS	DGD	Phước Trung Bắc	Phước Thành	Vũ Thư	2.000	2.000					210.000.000	
1124	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bắc Hưng	Phước Thành	Vũ Thư	2.000	2.000					210.000.000	
1125	Xây dựng trường mầm non Tân Minh	DGD	Tân Minh	Sông An	Vũ Thư	1.100	1.100					115.500.000	
1126	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Quy Sơn	Sông An	Vũ Thư	900	900					94.500.000	
1127	Quy hoạch trường THCS	DGD	Quy Sơn	Sông An	Vũ Thư	1.000	1.000					105.000.000	
1128	Mô hình THCS	DGD	Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	4.000					4.000	420.000.000	
1129	Mô hình trường mầm non	DGD	Tân Đông	Tân Lập	Vũ Thư	2.300	2.300					241.500.000	
1130	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Ô Mế 4	Tân Phong	Vũ Thư	3.000	3.000					315.000.000	
1131	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Mế Sơn 1	Tân Phong	Vũ Thư	3.000	3.000					315.000.000	
1132	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Vực Hùng	Vực Hùng	Vũ Thư	8.000					8.000	840.000.000	
1133	Mô hình THCS	DGD	Độc Lân	Vũ Hội	Vũ Thư	1.100	1.100					115.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xứ đông, thôn, số dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
1134	Mở rộng trường mầm non	DGD	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	1.400	1.400			147.000.000
1135	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Liên kế phía Đông Tr.	Vũ Tiến	Vũ Thư	6.000	6.000			630.000.000
1136	Mở rộng trường mầm non	DGD	Nhân Bình	Vũ Văn	Vũ Thư	1.800	1.800			189.000.000
1137	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Hương	Xuân Hoà	Vũ Thư	2.000	2.000			210.000.000
1138	Mở rộng trường mầm non	DGD	Hương	Xuân Hoà	Vũ Thư	1.500	1.500			157.500.000
IX	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				1.127.523	1.015.431	-	112.092	118.389.915.000
1139	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung Trắc A	Đông Á	Đông Hưng	3.400	3.400			357.000.000
1140	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vạn Minh	Đông Lĩnh	Đông Hưng	1.000	1.000			105.000.000
1141	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tây Bình Cách	Đông Xá	Đông Hưng	7.350	7.000		350	771.750.000
1142	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lê Lợi 1	Đông Xuân	Đông Hưng	11.000	11.000			1.155.000.000
1143	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vị giang	Nguyễn Xá	Đông Hưng	25.073	25.073			2.632.665.000
1144	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trần Phú	Chi Hòa	Hưng Hà	8.000	8.000			840.000.000
1145	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hà Thăng, Đan Hội, Phú Hội, Bãi	Chi Lăng	Hưng Hà	10.000	10.000			1.050.000.000
1146	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mậu Lâm, Chi Linh, Đồ Kỳ, Đồng Phú	Dân Chủ	Hưng Hà	8.000	8.000			840.000.000
1147	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Đoan Hùng	Hưng Hà	12.000	12.000			1.260.000.000
1148	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Đông Đô	Hưng Hà	13.000	13.000			1.365.000.000
1149	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Duyên Hải	Hưng Hà	5.400	5.400			567.000.000
1150	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vũ Đông	Hồng An	Hưng Hà	15.000	15.000			1.575.000.000
1151	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Minh Thành, Cò Trại	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	12.000	12.000			1.260.000.000
1152	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vị Khê	Hồng Minh	Hưng Hà	13.000	13.000			1.365.000.000
1153	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khánh Mỹ	Mình Hòa	Hưng Hà	8.100	8.100			850.500.000
1154	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trần Phú, Kênh Thôn	Phước Khánh	Hưng Hà	8.250	8.250			866.250.000
1155	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Núi Thôn	Tây Đô	Hưng Hà	3.000	1.500		1.500	315.000.000
1156	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nhân Xá, Hà Nguyên	Tây Đô	Hưng Hà	12.000	12.000			1.260.000.000
1157	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đa Phú 2, An Mai	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000			1.050.000.000
1158	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tray Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	1.000	500		500	105.000.000
1159	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Gia Lập	Vân Cẩm	Hưng Hà	8.000	8.000			840.000.000
1160	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phú Khu	Vân Cẩm	Hưng Hà	1.000	1.000			105.000.000
1161	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Hưng	Vân Lãng	Hưng Hà	11.000	11.000			1.155.000.000
1162	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Thành	An Bồi	Kiến Xương	5.000	5.000			525.000.000
1163	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Giáo Nghĩa	Bình Minh	Kiến Xương	2.000	2.000		2.000	210.000.000
1164	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
1165	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đa Cốc	Bình Minh	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000
1166	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Điền Biền	Bình Thành	Kiến Xương	2.500	2.500			262.500.000
1167	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Huân Trung	Bình Thành	Kiến Xương	2.500	2.500			262.500.000
1168	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Huân Bắc	Bình Thành	Kiến Xương	650	650			68.250.000
1169	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt Nang	Đình Phùng	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
1170	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt Nang	Đình Phùng	Kiến Xương	1.000	1.000			105.000.000
1171	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	1.000	1.000			105.000.000
1172	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Tiên	Hòa Bình	Kiến Xương	2.500	2.500			262.500.000
1173	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Hòa Bình	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
1174	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Hòa Bình	Kiến Xương	500	500			52.500.000
1175	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Hòa Bình	Kiến Xương					

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
1176	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Hòa Bình	Kiên Xương	1.500	1.500				157.500.000
1177	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Tiến	Hồng Tiến	Kiên Xương	6.500	6.500				682.500.000
1178	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung Kinh	Lê Lợi	Kiên Xương	10.000	9.840			160	1.050.000.000
1179	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Mãnh Tân	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000
1180	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Độc Chính	Nam Bình	Kiên Xương	1.500				1.500	157.500.000
1181	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thái Cao	Nam Bình	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
1182	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phù Cốc	Nam Bình	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
1183	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiên Xương	10.500	10.500				1.102.500.000
1184	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Đường Tây	Nam Cao	Kiên Xương	2.800	2.800				294.000.000
1185	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Đường Đông	Nam Cao	Kiên Xương	2.400	2.400				252.000.000
1186	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt Duối	Nam Cao	Kiên Xương	2.400	2.400				252.000.000
1187	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt Trung	Nam Cao	Kiên Xương	1.500	1.500				157.500.000
1188	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt Đình	Nam Cao	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000
1189	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt Nư	Nam Cao	Kiên Xương	2.600	2.600				273.000.000
1190	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt Đông	Nam Cao	Kiên Xương	2.200	2.200				231.000.000
1191	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt Nam	Nam Cao	Kiên Xương	2.400	2.400				252.000.000
1192	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt E	Nam Cao	Kiên Xương	2.400	2.400				252.000.000
1193	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cao Bạt Thương	Nam Cao	Kiên Xương	2.100	2.100				220.500.000
1194	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hữu Tiến	Quảng Hưng	Kiên Xương	2.400	2.400				252.000.000
1195	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quảng Tiến	Quảng Hưng	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000
1196	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quảng Tiến	Quảng Minh	Kiên Xương	7.000	7.000				735.000.000
1197	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Quảng Trung	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000
1198	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Quảng Trung	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000
1199	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Quảng Trung	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000
1200	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Quảng Trung	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000
1201	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Tiến	Quảng Tiến	Kiên Xương	1.820	1.820				191.100.000
1202	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hồng Tiến	Quảng Tiến	Kiên Xương	8.720	8.720				915.600.000
1203	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Tiến	Quảng Tiến	Kiên Xương	2.120	2.120				222.600.000
1204	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quảng Tiến	Quảng Tiến	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
1205	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quảng Tiến	Quảng Tiến	Kiên Xương	1.000	1.000				105.000.000
1206	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Thọ	Thạch Tân	Kiên Xương	1.600	1.600				168.000.000
1207	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phù Mẫn	Thạch Tân	Kiên Xương	1.000	1.000				105.000.000
1208	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Thương Hiền	Kiên Xương	3.600	3.600				378.000.000
1209	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Vinh	Vũ An	Kiên Xương	2.000	2.000				210.000.000
1210	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tra Vi Đông	Vũ Công	Kiên Xương	8.000	8.000				840.000.000
1211	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tra Vi Đông	Vũ Công	Kiên Xương	7.100	7.100				745.500.000
1212	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mãnh Dịch	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
1213	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Văn	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
1214	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trình Hoàng	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
1215	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Chu	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
1216	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tra Vi Đông	Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000
1217	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quảng Tiến	Vũ Sơn	Kiên Xương	5.000	5.000				525.000.000
1218	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Tiến	Vũ Sơn	Kiên Xương	8.000	8.000				840.000.000
1219	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Tiến	Vũ Sơn	Kiên Xương	7.000	7.000				735.000.000
1220	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lam Chu 2	An Hiệp	Kiên Xương	15.000	15.000				1.575.000.000
1221	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lông Kiết 1	An Kiết	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)			Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...		Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
1222	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lũng Khê 5	Quỳnh Phú	10.000	10.000			1.050.000.000	
1223	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tổ Đề	Quỳnh Phú	8.230	8.230			864.150.000	
1224	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tổ Trang	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000	
1225	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tổ Hồ	Quỳnh Phú	4.193	4.193			440.265.000	
1226	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Thành	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1227	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Sài	Quỳnh Phú	3.200	3.200			336.000.000	
1228	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ	Quỳnh Phú	1.800	1.800			189.000.000	
1229	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000	
1230	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thái Thuận	Quỳnh Phú	2.500	2.500			262.500.000	
1231	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Minh Đức	Quỳnh Phú	700	700			73.500.000	
1232	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thương	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000	
1233	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung	Quỳnh Phú	5.800	5.800			609.000.000	
1234	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vong Lỗ	Quỳnh Phú	5.000	5.000			525.000.000	
1235	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Dư Đại 3	Đông Hải	3.200	3.200			336.000.000	
1236	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Dư Đại 1	Đông Hải	3.000	3.000			315.000.000	
1237	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Kỳ	Đông Hải	600	600			63.000.000	
1238	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Vi	Đông Hải	800	800			84.000.000	
1239	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quan Đình Bắc	Đông Tiến	2.000	2.000		2.000	210.000.000	
1240	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Hồ	Đông Tiến	1.000	1.000			105.000.000	
1241	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Hồ	Đông Tiến	2.000	2.000			210.000.000	
1242	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quan Đình Nam	Quỳnh Phú	2.200	2.200			231.000.000	
1243	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Đài	Quỳnh Phú	8.000	8.000			840.000.000	
1244	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Hồng	Quỳnh Phú	2.500	2.500			262.500.000	
1245	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Hiệp	Quỳnh Phú	2.500	2.500			262.500.000	
1246	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hào Long	Quỳnh Phú	3.358	3.358			352.590.000	
1247	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Ngưu	Quỳnh Phú	10.000	10.000			1.050.000.000	
1248	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đoàn Xá	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1249	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Xuân Trạch	Quỳnh Phú	3.000	3.000		3.000	315.000.000	
1250	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Phú II	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1251	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quảng Bá	Quỳnh Phú	3.000	3.000		3.000	315.000.000	
1252	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Phú I	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1253	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cầu Xá	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1254	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lê Xá	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1255	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đoàn Xá	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1256	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phụng Công	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1257	Quy hoạch sân thể thao	DTT	La Văn 2	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1258	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bình Ngọc	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000	
1259	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	3.501	3.501			367.605.000	
1260	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ Giá	Quỳnh Phú	3.230	3.230			339.150.000	
1261	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	4.200	3.900		300	441.000.000	
1262	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Kỷ Trang	Quỳnh Phú	7.200	7.200			756.000.000	
1263	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đã Thôn	Quỳnh Phú	2.000	2.000			210.000.000	
1264	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Ngọc Tiến	Quỳnh Phú	8.682	8.682		8.682	911.610.000	
1265	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Mỹ	Quỳnh Phú	2.000	2.000		2.000	210.000.000	
1266	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Châu Tiến	Quỳnh Phú	3.100	3.100			325.500.000	
1267	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thượng Thọ	Quỳnh Phú	2.500	2.500			262.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
					Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1268	Quy hoạch sân thể thao	DTT	La Triệu	Quỳnh Sơn	1.946	1.946				204.330.000
1269	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bãi Phú	Quỳnh Sơn	1.900	1.900				199.500.000
1270	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Khôi	Quỳnh Sơn	2.000	2.000				210.000.000
1271	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thương Thọ	Quỳnh Sơn	10.000	10.000				1.050.000.000
1272	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	3.000	3.000				315.000.000
1273	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Hiệp	Quỳnh Thọ	3.100	3.100				325.500.000
1274	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bông Hồng	Quỳnh Xá	3.000	3.000				315.000.000
1275	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Độc Đa	Quỳnh Xá	1.200	1.200				126.000.000
1276	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Quỳnh Xá	4.400	4.400				462.000.000
1277	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Xuân Lạ	Quỳnh Xá	8.200	8.000			200	861.000.000
1278	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bắc Tân, Duyên Lễ	Thái Hòa	1.700				1.700	178.500.000
1279	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vân Hải Tây	Thái Hưng	3.000				3.000	315.000.000
1280	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hương Nguyễn	Thái Sơn	1.600	1.600				168.000.000
1281	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nghĩa Hưng	Thái Tân	1.100				1.100	115.500.000
1282	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tuân Nghĩa, Thanh Kế, Liên Khê	Thái Thành	10.000	9.000			1.000	1.050.000.000
1283	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thịnh	Thái Thịnh	4.000	4.000				420.000.000
1284	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bắc Cường	Thái Thương	1.600	1.600				168.000.000
1285	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bách Du	Thái Thương	1.500	1.500				157.500.000
1286	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Thọ	Thái Thủy	1.500	1.500				157.500.000
1287	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Dược Mã	Thái Thủy	8.000	8.000				840.000.000
1288	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lạc Nam	Thái Xuyên	9.700	8.100			1.600	1.018.500.000
1289	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Chinh	Thái Chinh	8.000	8.000				840.000.000
1290	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Tiến 3	Thủy Dân	5.500	5.500				577.500.000
1291	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phước Nam	Thủy Đình	6.000	6.000				630.000.000
1292	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thủy Duyên	Thái Thủy	11.000	11.000				1.155.000.000
1293	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thủy Hải	Thái Hải	2.500				2.500	262.500.000
1294	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vân Đồn	Thủy Hồng	8.000	8.000				840.000.000
1295	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thư Cục	Thái Hưng	2.200	2.200				231.000.000
1296	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cam Đông, Trà Linh, Nam Hòa	Thái Liên	5.000				5.000	523.000.000
1297	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hồ Đới 2	Thái Lương	8.000	8.000				840.000.000
1298	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đoài, Mè, Bùi	Thái Ninh	4.800	4.800				504.000.000
1299	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khuê Mai, Vô Hối Đông	Thái Thủy	5.000	5.000				525.000.000
1300	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thủy Trường	Thái Thủy	5.400	5.400				567.000.000
1301	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thương Phúc	Thái Thủy	2.700	2.000			700	283.500.000
1302	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hòa Đông	Thái Thủy	8.000				8.000	840.000.000
1303	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trong Khu đất dịch vụ	Đông Hòa	4.000	4.000				420.000.000
1304	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu trung tâm xã	Đông Mỹ	12.000	12.000				1.260.000.000
1305	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu trung tâm xã	Đông Thọ	10.000	10.000				1.050.000.000
1306	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Kế khu tái định cư Phú Xuân	Thái Phú	18.000	18.000				1.890.000.000
1307	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tổ 17	Quang Trung	3.700				3.700	388.500.000
1308	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tổ Linh	Tân Bình	8.000	8.000				840.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)		
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
								Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất ở
1309	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tổng Văn	Vũ Chình	Thành Phố	13.000	13.000			1.365.000.000	
1310	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu trung tâm, Trần Phú	Vũ Đông	Thành Phố	10.000	10.000			1.050.000.000	
1311	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Cua, Văn Đông	Vũ Lạc	Thành Phố	700	700			73.500.000	
1312	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cư ông Diên, Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành Phố	700	700			73.500.000	
1313	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phù Đổng Bắc UBND xã	Vũ Phúc	Thành Phố	10.000	10.000			1.050.000.000	
1314	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	12.000	12.000			1.260.000.000	
1315	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Nhân Bình	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			210.000.000	
1316	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An nhân hưng	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			210.000.000	
1317	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bát Cáp Nam	Bắc Hải	Tiền Hải	2.600	2.600			273.000.000	
1318	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bát Cáp Đông	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			210.000.000	
1319	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Trạch	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			210.000.000	
1320	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Trại	Bắc Hải	Tiền Hải	2.000	2.000			210.000.000	
1321	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lương Diên	Đông Cờ	Tiền Hải	3.600	3.600			378.000.000	
1322	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trình Cát	Đông Cờ	Tiền Hải	3.600	3.600			378.000.000	
1323	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cầm Lai	Đông Hải	Tiền Hải	3.600	3.600			378.000.000	
1324	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Minh Châu	Đông Minh	Tiền Hải	10.000	10.000			1.050.000.000	
1325	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hải Nhuận	Đông Quý	Tiền Hải	12.000	12.000			1.260.000.000	
1326	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	9.000	9.000			945.000.000	
1327	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đông Quách	Nam Hà	Tiền Hải	10.800	10.800			1.134.000.000	
1328	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	10.000	10.000			1.050.000.000	
1329	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			315.000.000	
1330	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thương	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			315.000.000	
1331	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			315.000.000	
1332	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung Tiến	Tây Lương	Tiền Hải	3.000	3.000			315.000.000	
1333	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Riêm Trì	Tây Phong	Tiền Hải	11.000	11.000			1.155.000.000	
1334	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	14.000	14.000			1.470.000.000	
1335	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quán Bắc Nam	Vân Trường	Tiền Hải	2.000	2.000			210.000.000	
1336	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Khu trung tâm	Đông Thanh	Vũ Thư	8.000	8.000			840.000.000	
1337	Quy hoạch sân thể thao	DTT	10 thôn	Duy Nhất	Vũ Thư	10.000	10.000			1.050.000.000	
1338	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Đẽ	Hiệp Hòa	Vũ Thư	6.000	6.000		6.000	630.000.000	
1339	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phượng Cáp	Hiệp Hòa	Vũ Thư	12.000	12.000			1.260.000.000	
1340	Quy hoạch sân thể thao	DTT	giáp đường trục Thống Nhất	Hoà Bình	Vũ Thư	4.000	4.000		4.000	420.000.000	
1341	Quy hoạch sân thể thao	DTT	giáp KDC Ngã Láo	Hoà Bình	Vũ Thư	4.800	4.800		4.800	504.000.000	
1342	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lộc Quý	Hoà Bình	Vũ Thư	3.400	3.400		3.400	357.000.000	
1343	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quyển Thăng	Hoà Bình	Vũ Thư	4.000	4.000		4.000	420.000.000	
1344	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung Hồng	Hoà Bình	Vũ Thư	4.000	4.000		4.000	420.000.000	
1345	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Lại Xá	Minh Lăng	Vũ Thư	3.000	3.000			315.000.000	
1346	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thanh Nội	Minh Lăng	Vũ Thư	1.700	1.700			178.500.000	
1347	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phù Lôi, Bù Xá	Minh Lăng	Vũ Thư	4.600	4.600			483.000.000	
1348	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Cầu Thanh Trại	Minh Lăng	Vũ Thư	10.200	10.200			1.071.000.000	
1349	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Ngỗ Xá	Vũ Thư	Vũ Thư	3.300	3.300			346.500.000	
1350	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Thành	Vũ Thư	Vũ Thư	2.000	2.000			210.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích	Diện tích đất thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)	
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất nông lâm phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
1351	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quy Sơn	Sông An	Vũ Thư	1.200	1.200			126.000.000	
1352	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân An	Sông An	Vũ Thư	4.800				4.800	504.000.000
1353	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đài Đông	Tân Hoà	Vũ Thư	4.000				4.000	420.000.000
1354	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Việt Hùng	Việt Thuận	Vũ Thư	967		967			101.500.350
1355	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Việt Tiến	Việt Thuận	Vũ Thư	967		967			101.500.350
1356	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Việt Cường	Việt Thuận	Vũ Thư	967		967			101.499.300
1357	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thuận An	Việt Thuận	Vũ Thư	12.000				12.000	1.260.000.000
1358	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	10.000		10.000			1.050.000.000
1359	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đ. 9	Vũ Đoài	Vũ Thư	6.000		2.000		4.000	630.000.000
1360	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quần Tiên	Vũ Tiên	Vũ Thư	3.000				3.000	315.000.000
1361	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Bồng Lai	Vũ Tiên	Vũ Thư	600				600	63.000.000
1362	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tiền Phong	Vũ Văn	Vũ Thư	3.000		3.000			315.000.000
1363	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Niên Bình	Vũ Văn	Vũ Thư	3.000		3.000			315.000.000
1364	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Việt Thăng	Vũ Văn	Vũ Thư	3.000		3.000			315.000.000
1365	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Đ. 6 thôn	Xuân Hoà	Vũ Thư	4.600				4.600	483.000.000
1366	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hương	Xuân Hoà	Vũ Thư	12.000				12.000	1.260.000.000
X	Đất làm công nghiệp	SKK				1.343.900		1.268.900			141.109.500.000
1367	KCN Thái Thuận	SKK	Bắc Cường	Thái Thuận	Thái Thụy	144.100		69.100		75.000	15.130.500.000
1368	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	SKK	KCN	Đông Cơ	Tiền Hải	10.800					1.134.000.000
1369	Dự kiến diện tích đất thu hồi thêm dự án	SKK	KCN	Đông Cơ	Tiền Hải	60.000		60.000			6.300.000.000
1370	Dự án nhà máy sản xuất sứ vệ sinh và sứ mỹ nghệ chất lượng cao (Công ty TNHH xây dựng Trường Tú)	SKK	KCN	Đông Lâm	Tiền Hải	46.100		46.100			4.840.500.000
1371	Trạm xử lý nước thải KCN Tiền Hải	SKK	KCN	Đông Lâm	Tiền Hải	38.800		38.800			4.074.000.000
1372	Xây dựng đường số 1, số 5 KCN Tiền Hải	SKK	KCN	Đông Lâm	Tiền Hải	30.800		30.800			3.234.000.000
1373	Dự án nhà máy sản xuất sứ vệ sinh, sứ dân dụng và sứ mỹ nghệ chất lượng cao (Công ty cổ phần gạch men sứ Long Hải)	SKK	KCN	Đông Lâm	Tiền Hải	38.200		38.200			4.011.000.000
1374	Dự án nhà máy sản xuất gạch Granite, sứ mỹ nghệ và bàn cầu vệ sinh thông minh (Công ty TNHH sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh)	SKK	KCN	Đông Lâm	Tiền Hải	77.100		77.100			8.095.500.000
1375	Dự án sản xuất sứ mỹ nghệ (Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Minh Hiến)	SKK	KCN	Đông Lâm	Tiền Hải	9.400		9.400			987.000.000
1376	Dự kiến diện tích đất thu hồi thêm dự án	SKK	KCN	Đông Lâm	Tiền Hải	90.000		90.000			9.450.000.000
1377	Nhà máy sản xuất nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết đóng chai (Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Hồng Mai)	SKK	KCN	Tây Giang	Tiền Hải	28.600		28.600			3.003.000.000
1378	Dự kiến diện tích đất thu hồi thêm dự án	SKK	KCN	Tây Sơn	Tiền Hải	30.000		30.000			3.150.000.000
1379	Công ty cổ phần gạch ốp lát Thái Bình	SKK			Tiền Hải	40.000		40.000			4.200.000.000
1380	Quy hoạch mở rộng khu công nghiệp sông Tiả	SKK	Ô Mẻ 2,3, Mẻ Sơn 1	Tân Phong	Vũ Thư	700.000		700.000			73.500.000.000
XI	Đất cụm công nghiệp	SKN				4.177.000	3.644.100	-	-	532.900	438.585.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
1381	Quy hoạch cụm công nghiệp	SKN	Đồ Lương	Đông Hưng	500.000			52.500.000.000	
1382	Quy hoạch cụm công nghiệp	SKN	Đông Các	Đông Hưng	207.000			21.735.000.000	
1383	Cụm công nghiệp Đông La	SKN	Đông La	Đông Hưng	22.000	21.000	1.000	2.310.000.000	
1384	Cụm công nghiệp Đông Phong (Cty Dự án giấy Hải Phòng, Công ty Nam Anh...)	SKN	Đông Phong	Đông Hưng	75.000			7.875.000.000	
1385	Cụm công nghiệp Xuân Quang (Công ty môi trường xanh...)	SKN	Đông Xuân	Đông Hưng	52.000			5.460.000.000	
1386	Mở rộng nhà máy may H&T	SKN	Hồng Châu	Đông Hưng	25.000			2.625.000.000	
1387	Quy hoạch cụm công nghiệp	SKN	Hồng Giang, Hoa Lư, Hồng Châu	Đông Hưng	40.000			4.200.000.000	
1388	Cụm công nghiệp Nguyễn Xá	SKN	Nguyễn Xá	Đông Hưng	87.000			9.135.000.000	
1389	Cụm công nghiệp Điện Nông	SKN	Điện Nông	Hưng Hà	50.000			5.250.000.000	
1390	Mở rộng cụm công nghiệp Đồng Tu	SKN	Hưng Hà	Hưng Hà	100.000	95.000	5.000	10.500.000.000	
1391	Dự án nhà máy sản xuất băng keo, chỉ chun và gang tay bảo hộ lao động	SKN	Hưng Hà	Hưng Hà	10.000			1.050.000.000	
1392	Cụm công nghiệp Tiên Phong	SKN	Hưng Nhân	Hưng Hà	50.000			5.250.000.000	
1393	Cụm công nghiệp Hưng Nhân	SKN	Hưng Nhân	Hưng Hà	50.000			5.250.000.000	
1394	Mở rộng cụm công nghiệp Thái Phương	SKN	Thái Phương	Hưng Hà	100.000	80.000	20.000	10.500.000.000	
1395	Cụm công nghiệp Thông Nhất	SKN	Thông Nhất	Hưng Hà	100.000	90.000	10.000	10.500.000.000	
1396	Đầu tư hệ thống kỹ thuật đóng bộ cụm công nghiệp hạ tầng xã Hồng Thái	SKN	Hồng Thái	Kiến Xương	100.000	100.000		10.500.000.000	
1397	Cụm công nghiệp Thanh Tân	SKN	Thanh Tân	Kiến Xương	32.000			3.360.000.000	
1398	Cụm công nghiệp Vũ Ninh	SKN	Vũ Ninh	Kiến Xương	30.000	30.000		3.150.000.000	
1399	Cụm công nghiệp xã An Ninh	SKN	An Ninh	Quỳnh Phú	50.000			5.250.000.000	
1400	Cụm công nghiệp Đập Neo	SKN	Đập Neo	Quỳnh Phú	30.000	30.000		3.150.000.000	
1401	Cụm công nghiệp Quỳnh Giao	SKN	Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	100.000			10.500.000.000	
1402	Cụm công nghiệp Quỳnh Hồng	SKN	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	30.000	30.000		3.150.000.000	
1403	Cụm công nghiệp Quỳnh Côi	SKN	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phú	60.000			6.300.000.000	
1404	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất Anomiac của Tập Đoàn Hóa Chất VN	SKN	Thái Tho	Thái Thụy	350.000			36.750.000.000	
1405	Cụm công nghiệp Thái Tho	SKN	Xuân Hòa	Thái Thụy	253.000	235.000	18.000	26.565.000.000	
1406	Cụm công nghiệp Mỹ Xuyên	SKN	Kim Bàng	Thái Xuyên	70.000	70.000		7.350.000.000	
1407	giấy dếp Dự án xuất khẩu tại của Công ty TNHH Kim Vân	SKN		Thái Xuyên	79.700		79.700	8.368.500.000	
1408	Cụm công nghiệp Thụy Tân	SKN	Tân Cương	Thụy Tân	250.000			26.250.000.000	
1409	Mở rộng Cụm công nghiệp Phong Phú	SKN	CCN Hiện tại	Thành Phố	31.000	2.400	250.000	3.255.000.000	
1410	Dự án may mặc xuất nhập khẩu, dự án sản xuất vật liệu xây dựng	SKN	CCN Trà Lý	Tiền Hải	95.000	95.000	28.600	9.975.000.000	
1411	Dự kiến đầu tư hút thêm dự án cụm công nghiệp Trà Lý	SKN	CCN Trà Lý	Tiền Hải	60.000	60.000		6.300.000.000	
1412	Quy hoạch cụm công nghiệp Tân Minh	SKN	Khê Kiều	Vũ Thư	155.000	155.000		16.275.000.000	
1413	Dự án nhà máy xuất khẩu Jersey Vina (CCN Tân Minh)	SKN	Khê Kiều	Vũ Thư	65.000	65.000		6.825.000.000	
1414	Quy hoạchCụm công nghiệp Minh Lãng	SKN	Phù Lồi	Vũ Thư	124.200	124.200		13.041.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn và Mước Tân Phước Trưng Bặc	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất nông lâm rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
1415	Quy hoạch cụm công nghiệp Nguyễn Xá	SKN	Ngô Xá Đông Đức Tân Thành và Mười Tân Phước Trưng Bặc	Nguyễn Xá	Và Thư	160.600	50.000			110.600	16.863.000.000
1416	Quy hoạch cụm công nghiệp Phúc Thành	SKN		Phước Thành	Và Thư	141.500	141.500				14.857.500.000
1417	Quy hoạch cụm công nghiệp Tam Quang	SKN	Nghĩa Tam Quang, Đình TT Và Thư, Song An, Minh Quang	Tam Quang, Đình Nghĩa TT Và Thư, Song An, Minh Quang	Và Thư	190.000	190.000				19.950.000.000
1418	Quy hoạch cụm công nghiệp Thị trấn	SKN		Minh Quang	Và Thư	10.000				10.000	1.050.000.000
1419	Quy hoạch cụm công nghiệp Và Hội	SKN	Phía Tây, Mỹ An	Và Hội	Và Thư	242.000	242.000				25.410.000.000
XII	Bất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				15.000	-	-	-	15.000	1.575.000.000
1420	Đề án thăm dò thăm của Tập đoàn công nghiệp than-KS Việt Nam	SKS		Nam Thuận	Tiền Hải	15.000				15.000	1.575.000.000
XIII	Bất giao thông	DGT		Bạch Đằng		6.423.657	4.103.182	1.482	323.713	1.995.279	674.483.943.000
1421	Quy hoạch giao thông	DGT		Đông Các	Đông Hưng	3.000	3.000				315.000.000
1422	Quy hoạch giao thông	DGT	Nam Quân-Nam Hải	Đông Các	Đông Hưng	1.900	1.500		300	100	199.500.000
1423	Tuyến tránh Quốc lộ 10	DGT		Đông Hợp, Đông Các, Đông La, Đông Sơn	Đông Hưng	243.000	243.000				25.515.000.000
1424	Nâng cấp đường ĐH 58E	DGT		Đông Lĩnh, Đông Phong	Đông Hưng	5.000	5.000				525.000.000
1425	Mở rộng đường trục thôn	DGT		Đông Phú	Đông Hưng	650	650				68.250.000
1426	Nâng cấp đường liên xã Đông Phú-Chương Dương	DGT		Đông Phú, Chương Dương	Đông Hưng	15.000	15.000				1.575.000.000
1427	Quy hoạch giao thông	DGT		Đông Sơn	Đông Hưng	3.000	3.000				315.000.000
1428	Nâng cấp đường 217 (ĐT 396B) từ cầu Hiệp đến QL39, giải đoạn 2 đoạn từ QL10 đến QL 39	DGT		Đông Sơn, Đông Phong, Đông Xá, Đông Cường, Đông Kinh	Đông Hưng	255.715	251.678			4.037	26.850.075.000
1429	Quy hoạch đường 217	DGT	Từ ngã ba Đò đi QL 39	Đông Tân	Đông Hưng	12.200	8.000		3.000	1.200	1.281.000.000
1430	Chi tạo đường ĐH 54	DGT		Đông Vinh	Đông Hưng	3.000	3.000				315.000.000
1431	Nâng cấp đường ĐH 48	DGT	Đông Đức	Đông Giang	Đông Hưng	8.500	8.500				892.500.000
1432	Nâng cấp đường ĐH 47	DGT			Đông Hưng	10.000	10.000				1.050.000.000
1433	Đường giao thông trục xã	DGT	Hải, Trung, Ngọc	Dân Chủ	Hung Hà	29.500	29.500				3.097.500.000
1434	Tuyến đường liên tỉnh nối đường vành đai vùng thủ đô Hà Nội đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận tỉnh Hưng Yên, đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình và cầu La Tiền	DGT		Đông Nông	Hung Hà	17.450	5.000			12.450	1.832.250.000
1435	Đường từ đền thờ Lê Quý Đôn xã Độc Lập đi đường tỉnh 224 xã Chi Hòa	DGT		Độc Lập, Chi Hòa, Minh Hòa, Hồng Minh	Hung Hà	10.000	6.000		1.000	3.000	1.050.000.000
1436	Đường trục huyện ĐH 66d (từ Quốc lộ 39 đi ra đường ĐT 452)	DGT		Hồng Lĩnh	Hung Hà	8.000	4.600			3.400	840.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)	
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở		Đất khác
1437	Quy hoạch đường giao thông khu trung tâm xã	DGT	Minh Thành, Cỏ Trại	Hồng Minh		20.000			2.100.000.000	
1438	Đường từ khu lưu niệm Lê Quý Đôn đi thôn Thâm Động	DGT		Hồng Minh, Độc Lập		3.100	1.500	1.250	350	325.500.000
1439	Quy hoạch mở rộng QL 39 (HT: cấp IV, V, quy hoạch mở rộng cấp III	DGT		Hưng Hà, Tân Lễ, Hưng Nhân, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Tân Hòa, Thái Phương, Minh Khai, Hồng Lĩnh		50.000	20.000	20.000	10.000	5.250.000.000
1440	Đường trục huyện từ thị trấn Hưng Nhân đến thị trấn Hưng Hà (đường Long Hưng)	DGT		Hưng Nhân, TT Hưng Hà, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Thái Phương		370.000	360.000		10.000	38.850.000.000
1441	Đường từ cầu Nại đi Đào Thành xã Công Hòa	DGT		Liên Hiệp, Hòa Tiến, Công Hòa		10.000	8.000		2.000	1.050.000.000
1442	Quy hoạch đường giao thông	DGT	Khánh Mỹ	Phúc Khánh		2.100	2.100			220.500.000
1443	Đường vào khu di tích đền Tiên La giai đoạn 2	DGT		Tân Tiến, Đoàn Hùng		10.000	4.000		6.000	1.050.000.000
1444	Dự án cải tạo nâng cấp ĐT 453 (đường 226 cũ)	DGT		Tiền Đức, Hồng An, Minh Tân, Độc Lập, Minh Hòa		28.200	8.000	6.300	13.900	2.961.000.000
1445	Mở rộng đường ĐH60	DGT	Mỹ Đình, Trại Đình	Vân Cầm		5.600	3.500	2.100		588.000.000
1446	Đường trục huyện ĐH 60 (đoạn từ cầu Ván Cầm đi chợ Đò Kỳ)	DGT		Vân Cầm, Đông Đa		18.400	16.000		2.400	1.932.000.000
1447	Đường 223 (ĐT 454) và cầu Sa Cao	DGT		Hưng Hà, Vũ Thư, Thành Phố		368.145	237.900	130.245		38.655.225.000
1448	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã An Bồi đi Thượng Hiền	DGT		An Bồi, Thượng Hiền		14.400	14.400			1.512.000.000
1449	Giao thông ven sông Gốc, dài 3000m rộng 2m, Quy hoạch mở rộng thêm 2m (phần qua đất ở không Quy hoạch mở rộng)	DGT	Hòa Bình, Hưng Đạo	Bình Định		6.000	6.000			630.000.000
1450	Dự án xây dựng bến xe khách Bình Thanh của Công ty TNHH Lai Tồn Thắng	DGT		Bình Thanh		2.500	2.500			262.500.000
1451	Quy hoạch mở rộng đường liên thôn Đoài - Bắc Sơn - Nam Cao dài 220m, rộng 3,5m. Quy hoạch mở rộng thêm 2,5m	DGT	Đoài	Hòa Bình		600	600			63.000.000
1452	Quy hoạch mở rộng bến xe Lu	DGT	An Phúc, Thái Trung	Lê Lợi		4.000	4.000			420.000.000
1453	Bến xe	DGT		Lê Lợi		5.200	5.200			546.000.000
1454	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Cao, Thượng Hiền huyện Kiến Xương đi xã Vũ Lăng, huyện Tiên Hải	DGT		Nam Cao, Thượng Hiền		22.000	22.000			2.310.000.000
1455	Đường cứu hộ cứu nạn	DGT		Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh		66.500	46.000		20.500	6.982.500.000
1456	Mở rộng đường liên xã	DGT		Quang Hưng		20.000	5.000		15.000	2.100.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Đất rừng sản xuất			Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
										Trong đó lấy từ loại đất	
1457	Mở rộng quốc lộ 37B	DGT		Quang Hưng, Nam Bình, Bình Thanh, Hồng Tiến, Quang Trung	Kiến Xương	14.000	14.000				1.470.000.000
1458	Đường phát triển kinh tế - xã hội	DGT		Thanh Nê	Kiến Xương	131				131	13.713.000
1459	Mở rộng đường WB2	DGT		Thanh Tân	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000.000
1460	Quy hoạch mở rộng đường	DGT		T.T. Thanh Nê	Kiến Xương	1.000				1.000	105.000.000
1461	Mở rộng đường giao thông liên xã Vũ Công - Vũ Bình	DGT		Vũ Công	Kiến Xương	10.000				10.000	1.050.000.000
1462	Quy hoạch mở rộng đường WB2	DGT	2	Vũ Hòa	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000.000
1463	Mở rộng đường giao thông liên xã đ. Vũ Sơn	DGT		Vũ Lễ	Kiến Xương	1.000	1.000				105.000.000
1464	giao thông từ cây xăng > sông Kiến Giang	DGT	4	Vũ Quý	Kiến Xương	17.000	10.900			6.100	1.785.000.000
1465	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên huyện từ xã Vũ Tây đến xã Vũ Lễ	DGT		Vũ Tây, Vũ Sơn, Vũ Lễ	Kiến Xương	31.900	31.900				3.349.500.000
1466	Đường cầu Vũ Trung - Vũ Quý	DGT	7B	Vũ Trung	Kiến Xương	13.100	5.800			7.300	1.375.500.000
1467	Tuyến đường từ quốc lộ 39 đi phà Chà Nhái (đoạn từ quốc lộ 39 đến xã Trà Giang) (GIDD: xây dựng toàn bộ tuyến chính từ Km0+00 đến Km8+246,63)	DGT			Kiến Xương	28.800	28.800				3.024.000.000
1468	Quy hoạch mở rộng đường ra bãi rác	DGT	Tổ 7	An Bái	Quy nh Phú	1.500	1.500				157.500.000
1469	Quy hoạch mở rộng đường nội đồng	DGT	Tổ 4, 6	An Bái	Quy nh Phú	1.500	1.500				157.500.000
1470	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Lương C. Cầu khu đường nhàn	DGT		An Cầu	Quy nh Phú	5.000	5.000				525.000.000
1471	Quy hoạch mở rộng đường DH 72 A đoạn từ trung liên xã - đường DH 72 cũ	DGT		An Cầu	Quy nh Phú	9.000	9.000				945.000.000
1472	Quy hoạch Mở rộng đường kinh tế mới trên địa bàn xã	DGT		An Cầu	Quy nh Phú	5.850	5.850				614.250.000
1473	Mở rộng đường DH75 qua khu dân cư	DGT	Vũ Xá	An Đông	Quy nh Phú	752				752	78.960.000
1474	Mở rộng đường DH75 qua ngoài khu dân cư	DGT	Vũ Xá	An Đông	Quy nh Phú	5.320	5.320				558.600.000
1475	Quy hoạch bãi đỗ xe khu Đông Chanh	DGT	Vũ Xá	An Đông	Quy nh Phú	2.800	2.800				294.000.000
1476	Quy hoạch bãi đỗ xe	DGT	Lũng Khế 5	An Khê	Quy nh Phú	2.000	2.000				210.000.000
1477	Đê quốc gia Quy hoạch: d= 0,30 km, r= 30m	DGT		An Khê	Quy nh Phú	9.000	9.000				945.000.000
1478	Quy hoạch mở rộng đường liên thôn đoạn từ cây xăng đến chùa Hưng Phúc thôn Hưng Hòa	DGT		An Lễ	Quy nh Phú	1.000	1.000				105.000.000
1479	Quy hoạch bãi đỗ xe vị trí khu đồng Sốc	DGT	Tổ Hộ	An Mỹ	Quy nh Phú	5.992	5.992				629.160.000
1480	Quy hoạch đường DH 72 mới đoạn từ công sông Măng đi thôn Tô Trang d= 0,45 km, r= 12m	DGT		An Mỹ	Quy nh Phú	5.400	5.400				567.000.000
1481	Quy hoạch khu dân Đồng Sốc giáp đường DH 72	DGT		An Mỹ	Quy nh Phú	5.300	5.300				556.500.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1482	Quy hoạch giao thông nội đồng	DGT	An Quý	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000.000
1483	Quy hoạch mở rộng giao thông nông thôn, giao thông nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	An Vĩnh	Quỳnh Phụ	8.000	8.000				840.000.000
1484	Quy hoạch mở rộng đường liên xã (Ngã ba Đại Điền - Cầu Sỏi) HT: d= 1,40 km, r= 5,5 m; Quy hoạch: r= 11,5m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	8.400	8.400				882.000.000
1485	Quy hoạch mở rộng đường liên xã (Trạm Điện thôn Vong Lỗ - ĐH 73) d= 1,40 km; r= 7m; Quy hoạch: r= 11,5m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	6.300	6.300				661.500.000
1486	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Hân - ông Hòa HT: d= 0,32 km; r= 5,5 m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	160	160				16.800.000
1487	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Quỳnh - ông Việt HT: d= 0,37 km; r= 5,0 m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	370	370				38.850.000
1488	Quy hoạch đường từ ông Đình - ông Lộc HT: d= 0,24 km, r= 5 m; Quy hoạch: r= 6 m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	240	240				25.200.000
1489	Quy hoạch mở rộng đường từ nhà văn hóa - ông Quang HT: d= 0,56km; r= 5 m; Quy hoạch: r= 6 m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	560	560				58.800.000
1490	Quy hoạch mở rộng đường từ đình Vũ Hạ - nhà ông chủ HT: d= 0,23km; r= 5 m; Quy hoạch: r= 6 m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	230	230				24.150.000
1491	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Đào - ông Roanh HT: d= 0,251km; r= 4m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	502	502				52.710.000
1492	Quy hoạch mở rộng đường từ ông A - bà Lữ HT: d= 0,134km; r= 4m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	268	268				28.140.000
1493	Quy hoạch mở rộng đường từ đình Chợ - ông Tuyên - ông Tề - bà Đào HT: d= 0,40 km; r= 4m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	400				400	42.000.000
1494	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Ngón - ông Oánh - ông Đường - miếu Gò HT: d= 0,63 km; r= 4m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	1.260	1.260				132.300.000
1495	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Thoa - chùa Sỏi HT: d= 0,31 km; r= 4m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	220	220				23.100.000
1496	Quy hoạch đường nội thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	An Vũ	Quỳnh Phụ	6.740	6.740				707.700.000
1497	Quy hoạch mở rộng đường huyện lộ (đoạn từ cầu Xá giáp xã An Vĩnh - ngã tư Kênh)	DGT	Đông Hải	Quỳnh Phụ	1.680	1.680				176.400.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMIB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ đơn phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
	Quy hoạch mở rộng đường xã (đoạn từ QL 10 - nhà ông Học) HT: d= 1,030 km, r= 7m; Quy hoạch: r= 9m	DGT	Lê Bảo	Đồng Hải	Quỳnh Phú	2.060	2.060				216.300.000
1498	Quy hoạch mở rộng đường xã (đoạn từ nhà ông Quang - nhà ông Hà) HT: d= 0,319km, r= 7m; Quy hoạch: r= 9m	DGT	Vũ Tiến	Đồng Hải	Quỳnh Phú	638	638				66.990.000
1499	Quy hoạch mở rộng đường xã (đoạn từ QL 10 - nhà ông La - đường 396B) HT: d= 1,760km, r= 7m; Quy hoạch: r= 9m	DGT	Dự Đại 1, 2	Đồng Hải	Quỳnh Phú	3.320	3.320				369.600.000
1500	Quy hoạch mở rộng đường DT.455 đoạn từ giáp xã An Đức - xã Đồng Tiến - giáp xã Thủy Chính huyện Thái Thụy	DGT		Đồng Tiến	Quỳnh Phú	23.160	23.160				2.431.800.000
1501	Quy hoạch mở rộng đường DH 73 đoạn từ ĐT 435 thôn Đò Neo - xã An Trường	DGT		Đồng Tiến	Quỳnh Phú	1.500	1.500				157.500.000
1502	Quy hoạch đường thôn xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT		Quỳnh Bảo	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000
1503	Đường 2/9 trước cửa UBND huyện đến đường mới ven sông Luông - Văn - Hải Thị dài 150m, rộng 32m	DGT		Quỳnh Côi	Quỳnh Phú	4.700	4.700				493.500.000
1504	Bến xe Quỳnh Côi	DGT		Quỳnh Côi	Quỳnh Phú	4.000	4.000				420.000.000
1505	Quy hoạch đường trục đến TT Quỳnh Côi từ DT 396B đến DH 72 (DH 75)	DGT		Quỳnh Côi, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hoa, Quỳnh Giao, Quỳnh Thọ, An Hiệp, An Đông	Quỳnh Phú	220.509	34.212		6.998	179.299	23.153.445.000
1506	Quy hoạch mở rộng đường tỉnh lộ 452 chạy qua địa bàn xã (đoạn từ giáp thị trấn Quỳnh Côi - xã Quỳnh Giao - Giáp xã Quỳnh Ngọc)	DGT		Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	4.000	4.000				420.000.000
1507	Quy hoạch mở rộng đường DH 77 chạy qua địa bàn xã đoạn từ Cầu Dầu đến Ngã ba Bến Hiệp	DGT		Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	14.400	14.400				1.512.000.000
1508	Quy hoạch mở rộng đường từ làng Sơn Đông đi đê Đê (HT: d= 0,8km, r= 3m, Quy hoạch: r=5m)	DGT		Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	1.600	1.600				168.000.000
1509	Quy hoạch mở rộng đoạn đường từ DT.455 qua thôn Lê Xã đến đường DT.396B	DGT		Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	20.800	20.800				2.184.000.000
1510	Quy hoạch mở rộng đường từ Trường miếu nơi xã đến đường 396B mới	DGT		Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000
1511	Quy hoạch đường từ kho lương thực - công Cố Hải thôn Lê Xã	DGT		Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	6.500	6.500				682.500.000
1512	Nâng cấp cải tạo đường DT.455 (đường 216 cũ) đoạn từ TT Quỳnh Côi đến QL10	DGT		Quỳnh Hải, An Vũ, An Quý, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	58.000	40.000			18.000	6.090.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ đan phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
1514	Quy hoạch đường Liên Hiệp ra đường đá xã dài = 2,5 km; rộng 6m	DGT	DT Đồng Niên	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú	1.600	1.600			168.000.000
1515	Quy hoạch mở rộng đường tỉnh 455 đoạn chạy qua địa bàn xã từ giáp xã Quỳnh Hải đến Cầu Vá	DGT		Quỳnh Hội	Quỳnh Phú	28.000	28.000			2.940.000.000
1516	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí Nông thôn mới	DGT		Quỳnh Hội	Quỳnh Phú	12.500	12.500			1.312.500.000
1517	Quy hoạch mở rộng đường ngõ xóm theo tiêu chí Nông thôn mới	DGT		Quỳnh Hội	Quỳnh Phú	18.700	18.700			1.963.500.000
1518	Quy hoạch mở rộng đường DH 75(từ ngã ba ông Xơ đi công cầu Sánh) d= 2,21km, r= 6m; Quy hoạch r= 18 m	DGT		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	26.520	12.000	14.520		2.784.600.000
1519	Quy hoạch mở rộng đường DH 75A từ thôn Lương Cù Bắc - Giáp xã Quỳnh Hoa) d=2,16 km, r=6m; Quy hoạch r= 18m	DGT		Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	25.920		25.920		2.721.600.000
1520	Quy hoạch bến xe khách	DGT	Tại Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phú	5.000	5.000			525.000.000
1521	Quy hoạch mở rộng đường xã đoạn từ công thôn Ngẫu Khê đến nhà văn hóa thôn Ngẫu Khê	DGT		Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	660	660		660	69.300.000
1522	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT		Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	8.500	8.500			892.500.000
1523	Quy hoạch mở rộng đường ngõ xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT		Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	12.500	12.500			1.312.500.000
1524	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ cứu nạn huyện Quỳnh Phú	DGT		Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	45.000	45.000		45.000	4.725.000.000
1525	Nâng cấp cải tạo đường vào khu di dân xã Quỳnh Lâm	DGT	Ngọc Tiên	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phú	12.750	12.750		12.750	1.338.750.000
1526	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu di dân xã Quỳnh Lâm	DGT		Quỳnh Lâm	Quỳnh Phú	12.750	12.750		12.750	1.338.750.000
1527	Quy hoạch mở rộng đường DH 75 (giáp Quỳnh Hồng - giáp Quỳnh Thọ) HT: d= 1,2 km; r= 6m; Quy hoạch: r=9m	DGT		Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	3.600	3.600			378.000.000
1528	Quy hoạch mở rộng đường từ sân bóng của thôn - ông Múa HT: d= 0,50 km, r= 4,50 m; Quy hoạch: r= 6m	DGT	Hy Hà	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000
1529	Quy hoạch mở rộng đường DH 74 (thôn Hải An - Giáp xã Quỳnh Sơn) HT: d= 0,388 km, r= 6m; Quy hoạch: r= 12m	DGT		Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phú	2.328	2.328			244.440.000
1530	Quy hoạch mở rộng đường trục xã (UBND xã - thôn Trinh Uyển) HT: d=0,421 km, r= 5m; Quy hoạch: r= 8m	DGT		Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phú	1.263	1.263			132.615.000
1531	Mở rộng đường từ DH74 đi vào thôn An Khoai HT: d= 0,5km, r=4m; Quy hoạch: r=6m	DGT		Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
1532	Quy hoạch mở rộng đường DH 74 đi vào thôn La Chiếu HT: d=0,2km, r=4m; Quy hoạch r=6m	DGT		Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	400		150			250	42.000.000
1533	Quy hoạch mở rộng đường từ trạm y tế thôn Thượng Thọ đi đến xã Quỳnh Ngọc HT: d=2,0km, r=4,5m; Quy hoạch: r=6m	DGT		Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	3.000		2.400			600	315.000.000
1534	Quy hoạch mở rộng đường từ NVH xã đi Cầu Cau (TT Quỳnh Côi) HT: d= 0,5km, r=5m; Quy hoạch: r=7m	DGT		Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	1.000			1.000			105.000.000
1535	Mở rộng đường từ Ao Chua đi đường cấp 2 cầu ông Ty HT: d=0,9km, r=4m; Quy hoạch r=6m	DGT		Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	1.800					1.800	189.000.000
1536	Quy hoạch mở rộng đường huyện DH 75B đoạn từ ngã ba ông Thanh thôn Tiên Bá đến giáp xã Quỳnh Minh	DGT		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	3.000		3.000				315.000.000
1537	Quy hoạch mở rộng đường huyện DH 75A đoạn từ chợ Quỳnh Thọ đến cầu Vực	DGT		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	9.000		9.000				945.000.000
1538	Quy hoạch công kênh Đại Nấm	DGT	Độc Chính	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	1.500					1.500	157.500.000
1539	Quy hoạch mở rộng đường huyện DH 75A đoạn từ đường cấp 3 Quỳnh Thọ đến UBND xã	DGT		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	10.800					10.800	1.134.000.000
1540	Quy hoạch mở rộng đường liên xã từ Quỳnh Thọ đến giáp xã Quỳnh Hoa	DGT		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	5.200		5.200				546.000.000
1541	Quy hoạch đường vùng chuyển đổi khu rừng cây được liệu đồng Bả Lãng từ bà Cờ cầu Vực thôn An Hiệp đến khu kinh tế, móm kim để Hòa Lạc Quy hoạch: D=1,80 km, r=9m	DGT		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	16.200		16.200				1.701.000.000
1542	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	8.500					8.500	892.500.000
1543	Trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ giao thông	DGT		Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	10.000		10.000				1.050.000.000
1544	Đường Thái Bình - Hà Nam (giai đoạn 2 từ Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 37)	DGT			Quỳnh Phú, Thái Thụy	145.200		145.200				15.246.000.000
1545	Cải tạo nâng cấp QL 37 đoạn qua địa phận tỉnh TB và cầu Sông Hồn	DGT		Điền Điền, Thụy Hà, Thụy Quỳnh	Thái Thụy	191.500		136.400			55.100	20.107.500.000
1546	Quy hoạch bãi đỗ xe	DGT	Bắc	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	1.300		1.300				136.500.000
1547	Đường cũ hồ ĐH19 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT	Xã Thái Dương	Thái Dương	Thái Thụy	17.500		17.500				1.837.500.000
1548	Dự án nâng cấp QL39 và Hối - Thị trấn Điền Điền (VRAMP)	DGT	Xã Thái Giang, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thụy, Thái Liên, Thái Hà, Thị trấn	Thái Giang, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thụy, Thái Liên, Thái Hà, Thị trấn	Thái Thụy	46.000		30.000		6.000	10.000	4.830.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1549	Đường cứu hộ ĐH91 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT	Xã Thái Hà	Thái Hà		Thái Thụy	13.600	13.600				1.428.000.000
1550	Tuyến đường từ QL 39 đi phía Cồn Nhất (đoạn từ QL39 đến Trà Giang) gd2; Xây dựng toàn bộ tuyến chính từ Km 0+00 đến Km 8 +246,63	DGT	Thái Hà, Thái Giang, Thái Sơn	Thái Hà, Thái Giang, Thái Sơn		Thái Thụy	73.000	69.400			3.600	7.665.000.000
1551	Đường DH87 (gd2) Cầu Đen Thái Hòa đi UBND xã Thái Độ	DGT	Thái Hòa, Thái Độ	Thái Hòa, Thái Độ		Thái Thụy	25.000	8.000			17.000	2.625.000.000
1552	Đường Thái Hồng - Trà Linh	DGT	Xã Thái Hồng	Thái Hồng		Thái Thụy	7.500	7.500				787.500.000
1553	Nâng cấp, mở rộng đường DH88+ĐT459	DGT	Thái Hưng	Thái Hưng		Thái Thụy	24.500	22.000		2.000	500	2.572.500.000
1554	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT 459 đi xã Thái An và đường ĐH 87 đi QL 37B	DGT	Xã Thái Hưng	Thái Hưng		Thái Thụy	9.000	7.000			2.000	945.000.000
1555	Đường cứu hộ ĐH91 Thái Giang - Thái Dương GD2	DGT	Xã Thái Phúc	Thái Phúc		Thái Thụy	14.400	14.400				1.512.000.000
1556	Quy hoạch giao thông	DGT	Thái Sơn	Thái Sơn		Thái Thụy	2.500	2.500				262.500.000
1557	Đường 39A	DGT	Thái Sơn	Thái Sơn		Thái Thụy	9.873	9.124		379	370	1.036.665.000
1558	Dự án Xây dựng bổ sung cảng nội địa thuộc Dự án nhà máy Armon Nitrat	DGT	Xã Thái Tho	Thái Tho		Thái Thụy	25.000	7.000			18.000	2.625.000.000
1559	Quy hoạch giao thông vào trường mầm non	DGT	Thái Thượng	Thái Thượng		Thái Thụy	1.602	1.500			102	168.210.000
1560	Cải tạo nâng cấp đường Thái Thủy - Thái Thịnh, giai đoạn 2, Đoạn từ Km2+800 - Km8	DGT	Thái Thủy, Thái Hưng, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thủy, Thái Hưng, Thái Học, Thái Thịnh		Thái Thụy	195.300	61.600			133.700	20.506.500.000
1561	Bến xe mới	DGT	Lục Bắc	Thái Xuyên		Thái Thụy	5.000	5.000				525.000.000
1562	Quy hoạch đường giao thông mới sau bến xe	DGT	Lục Nam	Thái Xuyên		Thái Thụy	6.000	6.000				630.000.000
1563	Đất giao thông đầu giá đất	DGT	Xã Thái Xuyên	Thái Xuyên		Thái Thụy	5.290	5.290				555.450.000
1564	Dự án tuyến QL37 mới	DGT	Thủy Bình	Thủy Bình		Thái Thụy	20.500	20.500				2.152.500.000
1565	Đường ĐH 90 Thủy Văn - Thủy Duyên	DGT	Xã Thủy Dân	Thủy Dân		Thái Thụy	9.000	9.000				945.000.000
1566	Đường ĐH 95 Thủy Dân - Thủy Ninh	DGT	Xã Thủy Dân	Thủy Dân		Thái Thụy	28.000	28.000				2.940.000.000
1567	Đường ĐH 93 Thủy Trình lên đê biển 8	DGT	Xã Thủy Dũng	Thủy Dũng		Thái Thụy	27.000	27.000				2.835.000.000
1568	Đường cứu hộ ĐH90 Thủy Văn lên đê sông Hòa	DGT	Xã Thủy Dương	Thủy Dương		Thái Thụy	11.000	11.000				1.155.000.000
1569	Đường ĐH 90 Thủy Văn - Thủy Duyên	DGT	Xã Thủy Dương	Thủy Dương		Thái Thụy	14.000	14.000				1.470.000.000
1570	Hạ tầng giao thông khu đồng Chiến Rừng, Chiểu Giữa	DGT	Xã Thủy Duyên	Thủy Duyên		Thái Thụy	40.000	40.000				4.200.000.000
1571	Đất giao thông trong khu dân cư (đầu giá)	DGT	Thủy Hà	Thủy Hà		Thái Thụy	900	200			700	94.500.000
1572	Đường giao thông điểm dân cư	DGT	Xã Thủy Hải	Thủy Hải		Thái Thụy	9.000	7.000			9.000	945.000.000
1573	Đường ĐH 93 Thủy Trình lên đê biển 8	DGT	Xã Thủy Hồng	Thủy Hồng		Thái Thụy	2.000	2.000				735.000.000
1574	Đường ĐH 95B Thủy Phúc- Thủy Hưng	DGT	Xã Thủy Hưng	Thủy Hưng		Thái Thụy	13.500	13.500				2.100.000.000
1575	Đường ĐH 89 Thủy Liên - Thủy Dương	DGT	Xã Thủy Liên	Thủy Liên		Thái Thụy	9.000	9.000				1.417.500.000
1576	Đường ĐH 95 Thủy Dân - Thủy Ninh	DGT	Xã Thủy Ninh	Thủy Ninh		Thái Thụy	3.600	3.600				945.000.000
1577	Đường ĐH 95 Thủy Dân - Thủy Ninh	DGT	Xã Thủy Phong	Thủy Phong		Thái Thụy	3.000	3.000				378.000.000
1578	Đường ĐH 95B Thủy Phúc- Thủy Hưng	DGT	Xã Thủy Phúc	Thủy Phúc		Thái Thụy	3.000	3.000				315.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Biên diện thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xác định, phân, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Trong đó lấy từ loại đất				
								Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
1579	Đường ĐH 90 Thủy Vân - Thủy Duyên	DGT	Xã Thủy Phước	Thủy Phước	Thái Thủy	18.000	18.000				1.890.000.000	
1580	Đường ĐH 95B Thủy Phước- Thủy Hưng	DGT	Xã Thủy Sơn	Thủy Sơn	Thái Thủy	3.600	3.600				378.000.000	
1581	Đường ĐH 89 Thủy Liên - Thủy Đức	DGT	Xã Thủy Sơn	Thủy Sơn	Thái Thủy	9.000	9.000				945.000.000	
1582	Quy hoạch đất ở ven đường ĐH93	DGT	Đông	Thủy Trình	Thái Thủy	750	410			340	78.750.000	
1583	Đường ĐH 93 Thủy Trình lần 2 địa bàn 8	DGT	Xã Thủy Trình	Thủy Trình	Thái Thủy	8.000	8.000				840.000.000	
1584	Đường trục xã	DGT	Thủy Trường	Thủy Trường	Thái Thủy	2.400	2.300			100	252.000.000	
1585	Đường trục xã	DGT	Thủy Trường	Thủy Trường	Thái Thủy	2.447	2.396		51		256.935.000	
1586	Đường cứu hộ ĐH90 Thủy Vân lần 2 địa bàn Hòa	DGT	Xã Thủy Vân	Thủy Vân	Thái Thủy	11.000	11.000				1.155.000.000	
1587	Đường cứu hộ ĐH90 Thủy Vân lần 2 địa bàn Hòa	DGT	Xã Thủy Việt	Thủy Việt	Thái Thủy	23.000	23.000				2.415.000.000	
1588	Đường ĐH90 từ xã Thủy Việt - Thủy Ninh	DGT	Thủy Việt, Thủy Hưng, Thủy Ninh	Thủy Việt, Thủy Hưng, Thủy Ninh	Thái Thủy	54.000	7.000			47.000	5.670.000.000	
1589	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT			Thái Thủy	139.650	126.950		12.700		14.663.250.000	
1590	Mở rộng giao thông từ Trần Nhật Duật sang Lê Quý Đôn	DGT	Bà Xuyên		Thái Thủy	150				150	15.750.000	
1591	Quy hoạch và mở rộng đường phía bắc sông 3/2 (đường Đình Tiên Hoàng).	DGT	Các P. Kỳ Bá, Quang Trung và Vũ Phúc		Thái Thủy	43.000	13.600			29.400	4.515.000.000	
1592	Quy hoạch đường Độc Nhưỡng	DGT	Bà Thắm, Trần Hưng Đạo, LH Phong		Thái Thủy	1.500				1.500	157.500.000	
1593	Đường Lê Lợi kéo dài	DGT			Thái Thủy	27.200			7.000	20.200	2.856.000.000	
1594	Xây dựng đường Vành đai phía Nam (giai đoạn 2) đoạn từ nút giao xã Vũ Đông đến nút giao Quốc lộ 10	DGT	Đông Hòa		Thái Thủy	37.200	16.700			20.500	3.906.000.000	
1595	Quy hoạch đường số 1 kéo dài	DGT	Đông Thọ		Thái Thủy	5.200	5.200				546.000.000	
1596	Đường vành đai phía nam TP đoạn từ nút giao thông đường Núi Cấm- nút giao thông quốc lộ 10 và Đông Mỹ	DGT	Hoàng Diên - Đông Mỹ		Thái Thủy	30.000			10.200	19.800	3.150.000.000	
1597	Quy hoạch xây dựng đường quốc lộ 10C từ Long Hưng tới Trà Lý	DGT	Hoàng Diên- Lê Hồng Phong		Thái Thủy	28.700				28.700	3.013.500.000	
1598	HTKT dân cư khu đất 2 bên đường vào TT CB-GD-LĐT BXH	DGT	Kỳ Bá		Thái Thủy	13.800				13.800	1.449.000.000	
1599	Đường Đình Tiên Hoàng	DGT	Kỳ Bá		Thái Thủy	4.790	4.790				502.950.000	
1600	Quy hoạch kéo dài đường Trần Phú từ đường Trần Thủ Độ (xã Phú Xuân) đến đường trục Quốc lộ 10 (xã Tân Bình)	DGT	Phú Xuân		Thái Thủy	30.000	19.300			10.700	3.150.000.000	
1601	Điều chỉnh bỏ sung thiết kế công trình Đường Trần Lâm	DGT	Trần Lâm		Thái Thủy	300			300		31.500.000	
1602	Đường công vụ vào trạm xử lý nước thải	DGT	Trần Lâm		Thái Thủy	500			500		52.500.000	
1603	Quy hoạch đường Lê Quý Đôn kéo dài	DGT	Vũ Đông, Vũ Lạc, Vũ Phúc, Đông Mỹ		Thái Thủy	46.300	17.100			29.200	4.861.500.000	
1604	Quy hoạch đường Vành đai phía Nam Thành Phố	DGT			Thái Thủy	307.300	178.000		15.970	113.330	32.266.500.000	
1605	Mở rộng đường liên xã từ xóm 1 đến trụ sở UBND xã Vũ Phúc	DGT	Vũ Phúc		Thái Thủy	11.800	10.000		1.800		1.239.000.000	
1606	Mở rộng đường liên xã từ Cầu Sơn thôn Bắc Sơn đến giáp Trung An.	DGT	Vũ Phúc		Thái Thủy	7.800	7.000			800	819.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
1607	Quy hoạch giao thông các điểm Quy hoạch điểm dân cư	DGT		Các xã, thị trấn	Tiền Hải	36.000	36.000			3.780.000.000
1608	Quy hoạch hệ thống đường giao thông KCN Tiền Hải	DGT		Đông Lâm	Tiền Hải	16.000	16.000			1.680.000.000
1609	Đường cứu hộ, cứu nạn (Điểm đầu từ đầu đường 221C đến đường 221D nối với đường cứu nạn đi về biển 6 xã Đông Trá)	DGT		Đông Trung	Tiền Hải	10.500	10.500			1.102.500.000
1610	Đường cứu hộ, cứu nạn (dự án chống nước biển dâng)	DGT		Nam Hải; Nam Hồng	Tiền Hải	10.000	10.000			1.050.000.000
1611	Đường cạnh sân vận động cũ kéo dài đến đường từ góc ga đến đầu đường 221A	DGT		Tây Giang	Tiền Hải	7.800	7.800			819.000.000
1612	Cải tạo, nâng cấp đường tránh trú bão, cứu hộ, cứu nạn, phát triển kinh tế biển và đảm bảo an ninh quốc phòng ven biển phía nam tỉnh Thái Bình (đường 221A)	DGT		Tây Giang, Tây Tiến, Nam Trung, Nam Hưng	Tiền Hải	171.671	171.671			18.025.455.000
1613	Mở rộng nâng cấp đường 221A (Điểm đầu từ ngã 3 góc Ga đến điểm cuối tại Cồn Vành)	DGT		Tây Giang, Tây Tiến, Nam Trung, Nam Hưng	Tiền Hải	70.000	53.000	8.000	9.000	7.350.000.000
1614	Đường số 4 KCN kéo dài đến đầu đường 221C và một đầu nối với đường từ Cỏ Rừng đi Tây Phong	DGT		Tây Ninh, Tây Giang	Tiền Hải	18.000	18.000			1.890.000.000
1615	Đường 8B kéo dài từ nhà thờ Bắc Trạch xã Văn Trường đến cầu đất xã Bắc Hải	DGT		Vân Trường	Tiền Hải	3.200	3.200			336.000.000
1616	Quy hoạch tuyến đường bờ ven biển	DGT			Tiền Hải	200.000	180.000		20.000	21.000.000.000
1617	Đường cứu hộ, cứu nạn từ đầu đường 39B đi Tây Ninh, Đông Trung, Đông Hoàng, Đông Long	DGT			Tiền Hải	12.400	3.700	1.300	7.400	1.302.000.000
1618	Đường nối QL10 đến tỉnh lộ 454 (Đoạn từ đường tránh S1 đến Trại giam công an tỉnh)	DGT	Minh Quang, Minh Lăng	Minh Quang, Minh Lăng	Vũ Thư	62.000	62.000			6.510.000.000
1619	Mở rộng đường cạnh sân thể thao trường Tiểu học Vũ Hội	DGT	Vũ Hội	Vũ Hội	Vũ Thư	3.000	3.000			315.000.000
1620	Đường trục xã Dũng Nghĩa thuộc địa phận xã Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư gồm 1 tuyến chính có chiều dài L= 550m và hai tuyến nhánh từ tuyến chính vào khu dân cư có tổng chiều dài L= 410m.	DGT		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	12.621	3.600	182	7.759	1.325.205.000
1621	Quy hoạch đường giao thông nông thôn	DGT	Dũng Thủy Hạ	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	10.000	10.000			1.050.000.000
1622	Đường từ thôn Trung Lang đến khu di tích chùa Kéo	DGT	Trung Lang	Duy Nhất	Vũ Thư	40.000	10.000		30.000	4.200.000.000
1623	Đường Duy Nhất - Hồng Phong (Đoạn còn lại)	DGT	Duy Nhất	Duy Nhất	Vũ Thư	27.200	3.200	1.600	22.400	2.856.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)	
						Trong đó lấy từ loại đất					
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn		Huyện, thành phố	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở		Đất khác
1624	Quy hoạch đường giao thông nông thôn	DGT	Tên địa bàn	Duy Ninh	Và Thư	10.000				10.000	1.050.000.000
1625	Đường vào khu di tích lịch sử quốc gia họ Đặng	DGT	Hiệp Hoà	Hiệp Hoà	Và Thư	5.000	5.000				525.000.000
1626	Quy hoạch đất giao thông Hòa Bình	DGT	Tên địa bàn	Hòa Bình	Và Thư	80.000				80.000	8.400.000.000
1627	Đường trục xã Hồng Lý từ dốc đá Thanh Hương đến gốc gạo	DGT	Hồng Lý	Hồng Lý	Và Thư	6.400	1.000		600	4.800	672.000.000
1628	Quy hoạch đất giao thông nội đồng	DGT	Tên địa bàn	Hồng Lý	Và Thư	48.600				48.600	5.103.000.000
1629	Đường Minh Khai - Minh Lãng	DGT	Minh Khai - Minh Lãng	Minh Khai - Minh Lãng	Và Thư	32.600	20.000		600	12.000	3.423.000.000
1630	Quy hoạch đường huyện 220A qua Minh Khai, Minh Quang, Minh Lãng	DGT	Minh Khai, Minh Quang, Minh Lãng	Minh Khai, Minh Quang, Minh Lãng	Và Thư	22.500	22.500				2.362.500.000
1631	Quy hoạch đường từ Cầu trước cửa UBND đến diên Quy hoạch dân cư số 1 và Trường Mầm non	DGT	Thanh Trại	Minh Lãng	Và Thư	11.000	11.000				1.155.000.000
1633	Mở rộng đường huyện 220c	DGT	Minh Quang	Minh Quang	Và Thư	10.800				10.800	1.134.000.000
1634	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn Minh Quan	DGT	Minh Quan	Minh Quang	Và Thư	5.600				5.600	588.000.000
1635	Đất giao thông Minh Quang	DGT	Tên địa bàn	Minh Quang	Và Thư	16.000	10.000			6.000	1.680.000.000
1636	Quy hoạch giao thông nội đồng xã Song An	DGT	Các trong xã Song An	Song An	Và Thư	20.000	10.000			10.000	2.100.000.000
1637	Quy hoạch mở rộng các tuyến đường trục xã, trục thôn xã Song An	DGT	Các trong xã Song An	Song An	Và Thư	75.000	29.000		400	45.600	7.875.000.000
1638	Mở rộng đường Gian Nghi - Tân Minh	DGT	Gian Nghi - Tân Minh	Song An	Và Thư	5.000	5.000				525.000.000
1639	Mở rộng đường Quy Sơn	DGT	Quy Sơn	Song An	Và Thư	800	800				84.000.000
1640	Đường DH 11 (Đường vào Làng nghề xã Tân Quang)	DGT	Tân Quang	Tân Quang	Và Thư	35.000	12.500		2.500	20.000	3.675.000.000
1641	Mở rộng DH 11	DGT	Thương Điện, Nghĩa Khê	Tân Quang	Và Thư	26.500	20.000		500	6.000	2.782.500.000
1642	Đất giao thông nội đồng Tân Hòa	DGT	Tên địa bàn	Tân Hoà	Và Thư	4.000	4.000				420.000.000
1643	Đất giao thông nông thôn Tân Phong	DGT	Tên địa bàn	Tân Phong	Và Thư	3.000	3.000				315.000.000
1644	Đường huyện DH 07 (Đường Phúc An)	DGT	Trung An, Song An	Trung An, Song An	Và Thư	41.200	3.800		5.000	32.400	4.326.000.000
1645	Đường DH 02 từ Thị trấn Và Thư đến tỉnh lộ 454	DGT	TT Và Thư, Minh Quang, Tân Hoà, Tân Phong	TT Và Thư, Minh Quang, Tân Hoà, Tân Phong	Và Thư	52.000	24.000		4.000	24.000	5.460.000.000
1646	Đường trục xã Tự Tân	DGT	Tự Tân	Tự Tân	Và Thư	40.000	7.500		2.500	30.000	4.200.000.000
1647	Đường Việt Hoà (GD 3)	DGT	Việt Hưng	Việt Hưng	Và Thư	16.200	7.500		1.300	7.400	1.701.000.000
1648	Quy hoạch đường nội đồng khu chuyển đổi	DGT	Tên địa bàn	Việt Hưng	Và Thư	4.500	4.500				472.500.000
1649	Dự án xây dựng đường Đồi - Vĩng - Vinh	DGT	Các thôn	Việt Thuận	Và Thư	15.000	15.000				1.575.000.000
1650	Đường Đồi Việt Vinh (GD 5)	DGT	Việt Thuận	Việt Thuận	Và Thư	24.500	2.500		3.000	19.000	2.572.500.000
1651	Quy hoạch đường trục thôn La Trung	DGT	La Trung	Và Tiến	Và Thư	600				600	63.000.000
1652	Đường từ Tỉnh 463 đến trạm bơm Nguyễn Tiến Đồi	DGT	Và Tiến	Và Tiến	Và Thư	18.000	4.800		1.200	12.000	1.890.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
1653	Khu hạ tầng mở rộng tái định cư 2 bên đường vào khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chùa Keo	DGT	Tam Quang	Vũ Tiến, Duy Nhất	Vũ Thư	260.000	40.000		20.000	27.300.000.000
1654	Mở rộng đường thôn xóm	DGT	Trên địa bàn	Vũ Văn	Vũ Thư	10.000			10.000	1.050.000.000
1655	Quy hoạch đường cầu Sa Cao	DGT	Vũ Văn - Vũ Vinh	Vũ Văn - Vũ Vinh	Vũ Thư	63.400	20.000		43.400	6.657.000.000
1656	Đường ĐH 13 Vũ Hội - Vũ Vinh (GD 2)	DGT	Vũ Vinh	Vũ Vinh	Vũ Thư	21.000	7.500		1.500	2.205.000.000
1657	Quy hoạch dải giao thông Vũ Vinh	DGT	Trên địa bàn	Vũ Vinh	Vũ Thư	800	200		600	84.000.000
1658	Đường vào miếu 2 thôn	DGT	Xuân Hoà	Xuân Hoà	Vũ Thư	2.700	1.800		800	283.500.000
1659	Đất giao thông nội đồng	DGT	Trên địa bàn	Xuân Hoà	Vũ Thư	7.000	2.000		5.000	735.000.000
1660	Đường vào miếu 2 thôn Xuân Hoà	DGT	Xuân Hoà	Xuân Hoà	Vũ Thư	2.300	2.000		300	241.500.000
1661	Mở rộng tỉnh lộ 454	DGT	Xuân Hoà, Hiệp Hoà, Song Lãng, Minh Lãng, Tân Hoà, Tân Phong, Vũ Hội, Vũ Vinh, Việt Thuận	Xuân Hoà, Hiệp Hoà, Song Lãng, Minh Lãng, Tân Hoà, Tân Phong, Vũ Hội, Vũ Vinh, Việt Thuận	Vũ Thư	294.600	60.000		234.600	30.933.000.000
XIV	Đất thủy lợi	DTL				2.626.758	905.280	33.500	382.428	275.809.558.500
1662	Làm đường hành lang chân đê K7+250 ~ K7+850 - Đê tả Trà Lý	DTL		Bạch Đằng	Đông Hưng	3.000			3.000	315.000.000
1663	Quy hoạch thủy lợi	DTL		Bạch Đằng	Đông Hưng	2.000	2.000			210.000.000
1664	Nâng cấp hệ thống đê Tả Trà Lý từ K0 đến K42 giai đoạn 2 nâng cấp đê Tả Trà Lý từ K6+600 đến K17+600 và một số công trình trên tuyến	DTL		Bạch Đằng, Hoa Nam, Đông Phú, Trọng Quan, Đông Dương, Đông Hoàng, Đông Huy, Đông Lĩnh, Hồng Giang, Đông Tân	Đông Hưng	14.000	13.300		300	1.470.000.000
1665	Trạm bơm Liên Hoàn	DTL	Liên Hoàn	Đông Hà	Đông Hưng	300	300			31.500.000
1666	Xây dựng nhà máy nước	DTL	Đào Thành	Canh Tân	Hưng Hà	16.750	16.750			1.758.750.000
1667	Làm đường hành lang chân đê K141+950 ~ K142+600 - Đê Hồng Hà I	DTL		Hồng An	Hưng Hà	3.500			3.500	367.500.000
1668	Nhà máy nước	DTL		Tân Tiến	Hưng Hà	13.300			13.300	1.396.500.000
1669	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà I đoạn từ Nhặt Tảo đến Tân Đề, giai đoạn I từ K139+400 đến K141+100 và từ K142+100 đến K146+100	DTL			Hưng Hà	15.528	14.600		928	1.630.408.500
1670	Tạo đến Tân Đề (K133 - K150 và K150 - K160)* giai đoạn II. Nâng cấp một số đoạn đê kè Hà Xá và kè Hồng Lý	DTL			Hưng Hà	18.000	14.400		3.600	1.890.000.000
1671	Nâng cấp hệ thống tưới tiêu trạm bơm Hà Thanh	DTL			Hưng Hà	5.200	4.000		1.200	546.000.000
1672	Nâng cấp hệ thống đê Tả Trà Lý từ K0 đến K42, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Tả Lý từ K6+600 đến K17+600 và một số công trình trên tuyến	DTL			Hưng Hà	14.000	13.300		700	1.470.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tỉnh, thành phố, ...		Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1673	Dự án tu bổ để điều thường xuyên năm 2016	DTL		Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phú, Thái Thụy, Vũ Thư, Thành Phố, Kiến Xương, Tiền Hải		50.400	30.000		20.400		5.292.000.000
1674	Nâng cấp hệ thống đê Tả Trà Lý từ K0 đến K42, giai đoạn 2.Nâng cấp đê Tả Trà Lý từ K6+600 đến K17+600 và một số công trình trên tuyến	DTL		Hưng Hà, Đông Hưng, Thành Phố		14.000	13.300		700		1.470.000.000
1675	Dự án nâng cấp hệ thống đê Hưu Lược từ K0 đến K36-Giai đoạn 2: Nâng cấp đê Hưu Lược từ K0-K11+600, tu sửa và nâng cấp kè Đại Nham, kè Việt Yên và một số công trình trên tuyến	DTL		Hưng Hà, Quỳnh Phú		25.000	20.000		5.000		2.625.000.000
1676	Nâng cấp đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL	H. Kiến Xương	Kiến Xương		55.500	13.000			42.500	5.827.500.000
1677	Nâng cấp mở rộng đê Trà Lý dài 79m	DTL	Hồng Thái	Kiến Xương		670	670				70.350.000
1678	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông, đê biển 6 đoạn từ K6 đến K11,5 huyện Kiến Xương, Tiền Hải	DTL	Hồng Thái, Lê Lợi	Kiến Xương		15.000	14.300			700	1.575.000.000
1679	Quy hoạch khu tuyến tải nước thô để xử lý nước sạch	DTL	Quốc Tuấn	Kiến Xương		500				500	52.500.000
1680	Xây dựng lại công Dục Dương	DTL	Trà Giang	Kiến Xương		5.000	4.000			1.000	525.000.000
1681	Nâng cấp đê hâu Trà Lý từ K0 - K42 (Giai đoạn 2)	DTL	Trà Giang	Kiến Xương		40.000	38.000			2.000	4.200.000.000
1682	Nân sông cửa	DTL	Vũ An	Kiến Xương		10.500				10.500	1.102.500.000
1683	Cải tạo trạm bơm Lịch Bài	DTL	Vũ Hòa	Kiến Xương		3.600	2.000			1.600	378.000.000
1684	Xử lý cấp bách một số kè sạt lở nghiêm trọng gồm: kè Lão Kiê, kè Vũ Bình và kè Phú Nha thuộc tuyến đê Hồng Hà I	DTL		Kiến Xương, Hưng Hà		8.300				8.300	871.500.000
1685	Quy hoạch cơ từ Trạm bơm Long Miêu - sông Cỏ Quy hoạch: d=0,4 km; r= 10 m	DTL	Đông Lễ Văn và Thy Lê Văn	Quỳnh Phú		4.000	4.000				420.000.000
1686	Quy hoạch trạm bơm phục vụ sản xuất thôn Đa Xã	DTL	An Đông	Quỳnh Phú		400				400	42.000.000
1687	Đê thủy lợi cơ động Hắc-châu, Tô	DTL	An Đông	Quỳnh Phú		2.000	2.000				210.000.000
1688	Đê thủy lợi Mương Bải - thôn Bắc Dưng	DTL	An Đông	Quỳnh Phú		500				500	52.500.000
1689	Quy hoạch thủy lợi nội đồng	DTL	An Quý	Quỳnh Phú		2.000	2.000				210.000.000
1690	Quy hoạch trạm bơm đồng Đỗ	DTL	An Thái	Quỳnh Phú		100	100				10.500.000
1691	Tu bổ để điều thường xuyên, hạng mục đắp mở rộng mặt cắt đoạn từ K12+300 đến K14+050 đê Hưu Hòa	DTL	An Thanh	Quỳnh Phú		2.100	2.100				220.500.000
1692	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	An Vũ	Quỳnh Phú		7.000	7.000				735.000.000
1693	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú		10.000	10.000				1.050.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1694	Quy hoạch hệ thống thủy lợi nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	Quỳnh Hội	Quỳnh Phú	6.000	6.000			630.000.000	
1695	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	15.700	15.700			1.648.500.000	
1696	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	10.000	10.000			1.050.000.000	
1697	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phú	3.700	3.700			388.500.000	
1698	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	14.200	14.200			1.491.000.000	
1699	Quy hoạch mở rộng hệ thống thủy lợi nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	10.000	10.000			1.050.000.000	
1700	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Hòa từ K0-K16 (giai đoạn II từ K5 đến K16)	DTL		Quỳnh Phú	13.700	13.100		600	1.438.500.000	
1701	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc K0-K36 (giai đoạn 2 K0-K11+600, tu sửa kè đê Đại Năm	DTL		Quỳnh Phú	25.000	20.000		5.000	2.625.000.000	
1702	Nâng cấp đê Hữu Hòa K0-K16(giai đoạn 2 K5-K16)	DTL		Quỳnh Phú	13.700	13.100			1.438.500.000	
1703	Xây dựng công Mai Diên	DTL	Thủy Hà	Thái Thụy	5.000				5.000	525.000.000
1704	Xây dựng công Văn An	DTL	Thủy Quỳnh	Thái Thụy	6.000				6.000	630.000.000
1705	Xây dựng công Cháy	DTL	Thủy Tân	Thái Thụy	6.000				6.000	630.000.000
1706	Xây dựng nhà máy nước phía Tây Cầu Từ	DTL	Thủy Văn	Thái Thụy	3.000	3.000				315.000.000
1707	Xây dựng đập Hồng Quỳnh trên sông Hòa	DTL	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	13.800	11.300		2.500		1.449.000.000
1708	Nâng cấp đê biến số 7 đoạn K0-K13 và K41 đến K45; đê biến số 8 đoạn từ K10 đến K20 và từ K40+300, kết hợp giao thông tỉnh TB	DTL	Huyện Thái Thụy	Thái Thụy	27.050	25.650		1.400		2.840.250.000
1709	Mở rộng trạm cấp nước sạch	DTL	Vũ Biền	Thái Thụy	15.000	11.250			3.750	1.575.000.000
1710	Cung cấp, bảo vệ và nâng cấp đê cửa Sông Trà Lý đoạn từ K0 - K4 (trung ứng đoạn từ K9 - K13 để biến 7 cũ)	DTL	Mỹ Lộc, Thái Độ, Thái Thành	Thái Thụy	24.900	15.400			9.500	2.614.500.000
1711	Nâng cấp đê biến số 7 đoạn từ K0 đến K13 và từ K41 đến K45; đê biến số 8 đoạn từ K10 đến K20 và từ K36 đến K40+300, kết hợp giao thông tỉnh thái bình	DTL	Mỹ Lộc, Thái Thọ, Thái Thành	Thái Thụy	60.000	57.000		1.000	2.000	6.300.000.000
1712	Cung cấp, bảo vệ và nâng cấp đê cửa sông Hữu Diên Hồ đoạn từ K0 - K5 (trung ứng đoạn từ K45,1 - K40,1 để biến 7 cũ)	DTL	Mỹ Lộc, Thụy Liên	Thái Thụy	40.200	30.700			9.500	4.221.000.000
1713	Dự án đầu tư Xây dựng nhà máy xử lý nước mặt cấp nước pvh của Cty CP Casaro Miền Bắc	DTL	Thái Dương	Thái Thụy	8.600	8.600				903.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí CPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn đơn phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
1714	Xây dựng trạm bơm	DTL	Thái Hòa	Thái Hòa	Thái Thụy	500	500				52.500.000	
1715	Trạm bơm thôn Sơn Cao	DTL	Sơn Cao	Thái Hòa	Thái Thụy	100	100				10.500.000	
1716	Nâng cấp trạm bơm nước sạch xã Thái Hưng	DTL	Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thụy	3.000	3.000				315.000.000	
1717	Nhà máy xử lý nước và cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân 6 xã huyện Thái Thụy của Cty TNHH Toàn Thịnh	DTL		Thái Hưng, Thái Xuyên	Thái Thụy	25.000	25.000				2.625.000.000	
1718	Xử lý sắt từ bờ ra sông Trà Lý (đê biển 7) xã Thái Phúc	DTL		Thái Phúc	Thái Thụy	7.500				7.500	787.500.000	
1719	Tuyến ống nước ngọt	DTL	Thái Phúc, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thuận, Thái Xuyên, Thái Học, Thái Thịnh, Mỹ Lộc, Thái Tân	Thái Phúc, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thuận, Thái Xuyên, Thái Học, Thái Thịnh, Mỹ Lộc, Thái Tân	Thái Thụy	80.000	80.000				8.400.000.000	
1720	Quy hoạch đất thủy lợi	DTL	Thái Sơn	Thái Sơn	Thái Thụy	2.500	2.500				262.500.000	
1721	Neo vét kênh mương	DTL	Thái Sơn	Thái Sơn	Thái Thụy	100	100				10.500.000	
1722	Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống thủy lợi trạm bơm Thái Học	DTL		Thái Thịnh	Thái Thụy	12.000	12.000				1.260.000.000	
1723	Xây dựng nhà máy nước sạch	DTL	Thái Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	1.800	1.800				189.000.000	
1724	Đường tuyến ống nước ngọt	DTL	Thái Thuận	Thái Thuận	Thái Thụy	3.400	3.200			200	357.000.000	
1725	Neo vét kênh mương	DTL	Thái thủy	Thái thủy	Thái Thụy	100	100				10.500.000	
1726	Quy hoạch thủy lợi dân gia đất	DTL	Xã Thái Xuyên	Thái Xuyên	Thái Thụy	360	360				37.800.000	
1727	Dự án chống biến đổi khí hậu	DTL	Thị trấn Diêm Điền	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	40.200	1.400		30.300	9.900	4.221.000.000	
1728	Xây dựng nhà máy nước sạch	DTL	Thụy An	Thụy An	Thái Thụy	1.400	1.400				147.000.000	
1729	Tu bổ, neo vét kênh mương thủy lợi	DTL	Thụy An	Thụy An	Thái Thụy	2.000	2.000				210.000.000	
1730	Quy hoạch trạm bơm Hồ Nha	DTL	Thụy Chính	Thụy Chính	Thái Thụy	2.000	2.000				210.000.000	
1731	Cải tạo nâng cấp cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Tầm Sơn	DTL	Thụy Hải	Thụy Hải	Thái Thụy	62.500				62.500	6.562.500.000	
1732	Quy hoạch trạm bơm thôn 2 Phòng Hòa	DTL	Thụy Phong	Thụy Phong	Thái Thụy	100	100				10.500.000	
1733	Dự án đầu tư bên neo đậu tàu thuyền và bốc xếp cá phục vụ cho nhà máy bột cá Thụy Hải	DTL	Thụy Tân	Thụy Tân	Thái Thụy	20.000				20.000	2.100.000.000	
1734	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL	Xã Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy Xuân, Thụy Hải	Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy Xuân, Thụy Hải	Thái Thụy	39.000	2.000			37.000	4.095.000.000	
1735	Dự án nhân tuyến đê biển số 8 từ K26+700 - K31+700 kết hợp giao thông	DTL		Thụy Xuân, Thụy Hải	Thái Thụy	33.500		33.500			3.517.500.000	
1736	Xây dựng bên cá Vinh Trà	DTL	Vinh Trà	TT Diêm Điền	Thái Thụy	6.000				6.000	630.000.000	
1737	Tu sửa, neo vét kênh mương thủy lợi	DTL	TT Diêm Điền	TT Diêm Điền	Thái Thụy	1.500				1.500	157.500.000	
1738	Ứng phó biến đổi khí hậu huyện Thái Thụy	DTL	TTT. Diêm Điền	TTT. Diêm Điền	Thái Thụy	67.000			67.000		7.035.000.000	
1739	Nâng cấp đê biển số 7 (K0 đến K13, K41 đến K45); đê biển số 8 (K10 đến K20, K36 đến K40)	DTL			Thái Thụy	27.050	25.650		1.400		2.840.250.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)		
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
								Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất ở
1740	Nâng cấp đê biển số 7 đoạn từ K0 đến K13 và từ K41 đến K45; đê biển số 8 đoạn từ K10 đến K20 và từ K36 đến K40+300, kết hợp giao thông	DTL		Thái Thụy		27.050	25.650		1.400	2.840.250.000	
1741	Nâng cấp đê biển kết hợp giao thông	DTL		Thái Thụy, Tiền Hải		360.700	5.200		235.500	37.873.500.000	
1742	Hoàn trả thủy lợi khi làm đường Kỳ Đông	DTL	Phú Xuân	Thành Phố		3.000	3.000			315.000.000	
1743	Cải tạo hệ thống thoát nước thành phố Thái Bình- hàng mục nạo vét và kè sông Đoàn Túc	DTL	Tiền Phong	Thành Phố		700			700	73.500.000	
1744	Dự án duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2016-2020 trên địa bàn thành phố	DTL	TP Thái Bình	Thành Phố		3.000				315.000.000	
1745	Cải tạo hệ thống thoát nước thành phố Thái Bình- hàng mục đường công vụ	DTL	Trần Lãm	Thành Phố		2.000	1.200			210.000.000	
1746	Quy hoạch đất thủy lợi	DTL	Trần Lãm, Vũ Chính	Thành Phố		4.700			4.700	493.500.000	
1747	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang tỉnh Thái Bình	DTL		Thành Phố		18.000				1.890.000.000	
1748	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp với giao thông tỉnh Thái Bình	DTL	Các xã	Tiền Hải		255.500	5.000		500	26.827.500.000	
1749	Quy hoạch hệ thống thủy lợi các điểm Quy hoạch điểm dân cư	DTL	Các xã, thị trấn	Tiền Hải		11.500	11.500			1.207.500.000	
1750	Xây dựng trạm xử lý nước thải KCN Tiền Hải	DTL	KCN	Tiền Hải		38.000	38.000			3.990.000.000	
1751	Cải tạo, xây dựng lại công Tầm Cửa	DTL		Tiền Hải		12.000	10.000			2.000	1.260.000.000
1752	Cải tạo xây dựng công 8 cửa	DTL		Đông Minh		12.000	10.000			2.000	1.260.000.000
1753	Cải tạo, xây dựng lại công Cá	DTL		Đông Trà		4.200				4.200	441.000.000
1754	Dự án nâng cấp đê biển 5 (đoạn qua xã Nam Hải)	DTL		Nam Hải		15.000	15.000			1.575.000.000	
1755	Xây dựng trạm xử lý nước thải CCN Trà Lý	DTL	Lương Phú	Tiền Hải		12.000	12.000			1.260.000.000	
1756	Dự án nâng cấp đê biển 6 (đoạn từ xã Tây Lương đi Vũ Lãng)	DTL		Tây Lương, Vũ Lãng		20.000	20.000			2.100.000.000	
1757	Nhà máy nước	DTL	Tam Đông	Tiền Hải		2.000				2.000	210.000.000
1758	Giam sông, ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ đê biển 5 và 6	DTL		Tiền Hải		424.800				424.800	44.604.000.000
1759	Hồ sơ lập của dự án nước sạch	DTL	Trung Hoà, Bạch Tĩnh	Vũ Thư		10.000				10.000	1.050.000.000
1760	Kè sông Bung	DTL	Đông Thủy Hạ	Vũ Thư		1.000	1.000			105.000.000	
1761	Xây dựng nhà máy nước	DTL	Hồng Lý	Vũ Thư		2.500	2.500			262.500.000	
1762	Quy hoạch thủy lợi nội đồng	DTL	Trên địa bàn	Vũ Thư		6.000				6.000	630.000.000
1763	Quy hoạch trạm bơm	DTL	Nghĩa Tường	Vũ Thư		400				400	42.000.000
1764	Quy hoạch trạm cấp nước sạch	DTL	Hồng Phong	Vũ Thư		10.000				10.000	1.050.000.000
1765	Quy hoạch đất thủy lợi Minh Quang	DTL	Trên địa bàn	Vũ Thư		5.000	5.000			525.000.000	
1766	Xây dựng mương thoát nước cho KDC	DTL	Ngô Xá	Vũ Thư		600				600	63.000.000
1767	Quy hoạch đất thủy lợi nội đồng	DTL	Các trong xã Song An	Vũ Thư		92.400	12.400			80.000	9.702.000.000
1768	Quy hoạch đất thủy lợi Tân Hòa	DTL	Trên địa bàn	Vũ Thư		4.000				4.000	420.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
1769	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà II từ K160 đến K197, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Hồng Hà II từ K. 163+500 đến K193+200 và từ K1 93+200 qua công Khu Phú mới đến đường ra nhà cồn Nhãn	DTL		Tân Lập - Hòa Bình - Tự Tân - Nguyễn Xã - Vũ Tiến - Vũ Đoài - Việt Thuận - Vũ Văn	Vũ Thư	6.000	5.700		300		630.000.000
1770	Đất thủy lợi nội đồng Tân Phong	DTL	Tên địa bàn	Tân Phong	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000.000
1771	Quy hoạch thủy lợi nội đồng khu chuyên	DTL	Mỹ Bằng	Việt Hưng	Vũ Thư	2.500	2.500				262.500.000
1772	Quy hoạch thủy lợi nội đồng	DTL	Các thôn	Việt Thuận	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000.000
1773	Quy hoạch đất thủy lợi Vũ Văn	DTL	Tên địa bàn	Vũ Văn	Vũ Thư	10.000				10.000	1.050.000.000
1774	Quy hoạch thủy lợi Bộ La	DTL	Bộ La	Vũ Vinh	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000.000
1775	Quy hoạch trạm bơm	DTL	Thanh Bàn	Xuân Hoà	Vũ Thư	1.000				1.000	105.000.000
1776	Làm đường hành lang an toàn đê K5+650 - K6+150 - Đê hữu Trĩ Lý	DTL		Xuân Hòa	Vũ Thư	2.500				2.500	262.500.000
1777	Nạo vét và kè mái chống sạt lở sông Kiến Giang, tỉnh Thái Bình	DTL			Vũ Thư	86.400	18.000		3.600	64.800	9.072.000.000
1778	Xây dựng hệ kè Ngòi Lãng	DTL			Vũ Thư	8.000				8.000	840.000.000
1779	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Trĩ từ K0 đến K42, giai đoạn 2 Nâng cấp đê Hữu Trĩ từ K3+250 đến K11 và một số công trình trên tuyến	DTL		Hiệp Hòa - Xuân Hòa - Mình Lãng - Sông Lãng	Vũ Thư, Thành phố, Kiến Xương	12.000	11.400		600		1.260.000.000
XV	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				453.864	313.668	-	9.400	130.796	47.655.730.500
1780	Quy hoạch Cụm di tích lịch sử quốc gia đền Lưu Xã, chùa Báo Quốc và Lăng mộ Thái phó Lưu Khánh Đàm, Thái úy Lưu Diên	DDT	Lưu Xã Bắc, Lưu Xã Nam, Lưu Xã Đông	Cảnh Tân	Hưng Hà	45.000	10.000		1.000	34.000	4.725.000.000
1781	Quy hoạch mở rộng khu di tích đền Tiên La	DDT	Tiên La	Đoan Hưng	Hưng Hà	25.000			5.000	20.000	2.625.000.000
1782	Quy hoạch mở rộng khu Lưu niệm nhà Bác học Lê Quý Đôn	DDT	Đông Phú	Độc Lập	Hưng Hà	42.000	35.000			7.000	4.410.000.000
1783	Quy hoạch khu di tích miền thờ Đinh Triều Quốc Mẫu	DDT	Lộc Thọ	Độc Lập	Hưng Hà	20.000	15.000			5.000	2.100.000.000
1784	Quy hoạch mở rộng di tích đền Trần	DDT	Phù Ninh	Hưng Minh	Hưng Hà	253.000	200.000		3.000	50.000	26.565.000.000
1785	Mở rộng di tích lịch sử đền Đông Sơn	DDT		Hưng Thái	Kiến Xương	5.680	1.520			4.160	596.400.000
1786	Quy hoạch mở rộng đền Đông Bảng khu bãi cát sau Hiền và dòng Trại Khâm	DDT	Đông Bảng	An Lễ	Quyên Phú	11.200	11.200				1.176.000.000
1787	Quy hoạch mở rộng đền Tô Hải	DDT	Tô Hải	An Mỹ	Quyên Phú	1.000	1.000				105.000.000
1788	Quy hoạch mở rộng đền Sơn Đông	DDT	Sơn Đông	Quyên Giao	Quyên Phú	936			400	536	98.290.500
1789	Mở rộng đền Trần	DDT		Quyên Minh	Quyên Phú	5.000	5.000				525.000.000
1790	Quy hoạch mở rộng chùa, đình xã	DDT	An Hiệp	Quyên Thọ	Quyên Phú	4.400				4.400	462.000.000
1791	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	Thái Hà	Thái Hà	Thái Thủy	20.848	20.848				2.189.040.000
1792	Mở rộng đền Đông	DDT	Làng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thủy	900	900				94.500.000
1793	Mở rộng đền Từ	DDT	Lạc Bắc	Thái Xuyên	Thái Thủy	2.400	2.400				252.000.000
1794	Mở rộng khu di tích đền Hạ Đông	DDT	Hạ Đông	Thủy Sơn	Thái Thủy	15.500	10.800			4.700	1.627.500.000
1795	Di tích kiến trúc nghệ thuật Miếu Chính	DDT	Thủy Trinh	Thủy Trinh	Thái Thủy	1.000				1.000	105.000.000
XVI	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				370.566	295.654	-	4.300	70.602	38.900.380.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
1796	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đại Đồng, Trưng Trắc B, Trưng Trắc A, Phú Bắc, Đồng a, Phú Xuân	Đông Á	Đông Hưng	10.900	10.900		1.144.500.000	
1797	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Đông La	Đông Hưng	2.800	2.500	300	294.000.000	
1798	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Đông Phương	Đông Hưng	1.000	1.000		105.000.000	
1799	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Ái Quốc, Tiến Thắng, Tân Bình	Hợp Tiến	Đông Hưng	5.000	5.000		525.000.000	
1800	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Lưu Xá Nam	Cánh Tân	Hưng Hà	600		600	63.000.000	
1801	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Vĩ Giang	Chi Hòa	Hưng Hà	500	500		52.500.000	
1802	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Hà Thắng, Đan Hội, Hà Tiến	Dân Chủ	Hưng Hà	1.200	1.200		126.000.000	
1803	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đoan Hùng	Đoan Hùng	Hưng Hà	6.500	6.500		682.500.000	
1804	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông Phú, Đông Đồ Kỳ, Hữu Đô Kỳ	Đông Đồ	Hưng Hà	4.500	3.400	1.100	472.500.000	
1805	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tân Dân, Minh Thiện, Bồng Thôn, Ninh Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	4.200	4.200		441.000.000	
1806	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Bồng Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	5.000	5.000		525.000.000	
1807	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	4.000	4.000		420.000.000	
1808	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Kim Sơn 1, Bình Minh, Trung 2	Kim Trung	Hưng Hà	6.600	6.600		693.000.000	
1809	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nham Lang	Tân Tiến	Hưng Hà	4.500	4.500		472.500.000	
1810	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trần Phú, Kênh Thôn	Tây Đô	Hưng Hà	3.000	1.500	1.500	315.000.000	
1811	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đa Phú 2, An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	500	200	300	52.500.000	
1812	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Truy Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	1.000	1.000		105.000.000	
1813	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Ngọc Liên	Vân Cầm	Hưng Hà	1.000	1.000	1.000	105.000.000	
1814	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Bình	Kiến Xương	2.000	2.000		210.000.000	
1815	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Bội	Kiến Xương	4.500	4.500		472.500.000	
1816	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		An Bội	Kiến Xương	4.500	4.500		472.500.000	
1817	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	500	500		52.500.000	
1818	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Phù Mỹ	Bình Minh	Kiến Xương	500	500	500	52.500.000	
1819	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông Lâu Trung	Bình Nguyên	Kiến Xương	2.000		2.000	210.000.000	
1820	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Quần Hành	Bình Nguyên	Kiến Xương	2.000	2.000		210.000.000	
1821	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	2.000	2.000		210.000.000	
1822	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	5.000	5.000		525.000.000	
1823	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	500	500	500	52.500.000	
1824	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	500	500		52.500.000	
1825	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Bình Thanh	Kiến Xương	500	500		52.500.000	
1826	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nam Huân Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	500	500		52.500.000	
1827	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Đình Phùng	Kiến Xương	500	500		52.500.000	
1828	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Cao Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	500	500		52.500.000	
1829	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Cao Bật Nang	Đình Phùng	Kiến Xương	1.000	1.000		105.000.000	
1830	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nam Huân Nam	Đình Phùng	Kiến Xương	1.000	1.000		105.000.000	
1831	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Bắc Sơn	Hòa Bình	Kiến Xương	500	500		52.500.000	
1832	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trung Hòa	Hòa Bình	Kiến Xương	500	500		52.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
1833	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	2.500	2.500				262.500.000
1834	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Hồng Tiến	Kiến Xương	2.500	2.500				262.500.000
1835	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Bình	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000.000
1836	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Bình	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000.000
1837	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Bình	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000.000
1838	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Hưng	Kiến Xương	200	200				21.000.000
1839	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Hưng	Kiến Xương	200	200				21.000.000
1840	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Hưng	Kiến Xương	200	200				21.000.000
1841	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Hưng	Kiến Xương	200	200				21.000.000
1842	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Lich	Kiến Xương	1.970	1.970				206.850.000
1843	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quang Lich	Kiến Xương	2.250	2.220			30	236.250.000
1844	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trà Đoài	Quang Trung	Kiến Xương	1.000	1.000				105.000.000
1845	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Cao Mập Đoài	Quang Trung	Kiến Xương	500	500				52.500.000
1846	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quốc Tuấn	Kiến Xương	1.120	920			200	117.600.000
1847	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quốc Tuấn	Kiến Xương	4.300	600			3.700	451.500.000
1848	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thanh Tân	Kiến Xương	2.500	2.500				262.500.000
1849	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thanh Tân	Kiến Xương	1.000	700			300	105.000.000
1850	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Thanh Tân	Kiến Xương	800	800				84.000.000
1851	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Vũ Lễ	Kiến Xương	1.000	1.000				105.000.000
1852	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	5	Vũ Thăng	Kiến Xương	1.000				1.000	105.000.000
1853	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	6	Vũ Thăng	Kiến Xương	2.000					210.000.000
1854	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	7	Vũ Thăng	Kiến Xương	1.900				1.900	199.500.000
1855	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	3	Vũ Thăng	Kiến Xương	2.500	2.500				262.500.000
1856	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	4	Vũ Thăng	Kiến Xương	2.200	2.200				231.000.000
1857	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	8	Vũ Thăng	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000.000
1858	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Vũ Trung	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000.000
1859	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Vũ Trung	Kiến Xương	500	500				52.500.000
1860	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tô Hồ		Quyên Phú	498			498		52.290.000
1861	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tô Bè		Quyên Phú	700				700	73.500.000
1862	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tô Hải		Quyên Phú	1.200				1.200	126.000.000
1863	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tô Trưng		Quyên Phú	800				800	84.000.000
1864	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tô Xuyên		Quyên Phú	1.400		1.400			147.000.000
1865	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Ninh		Quyên Phú	500				500	52.500.000
1866	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Năm Thanh		Quyên Phú	500		500			52.500.000
1867	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Độc Linh 2		Quyên Phú	500				500	52.500.000
1868	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Lai Sơn		Quyên Phú	3.100				3.100	325.500.000
1869	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Mai Trang		Quyên Phú	2.000		2.000			210.000.000
1870	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông Cua Chua		Quyên Phú	500		500			52.500.000
1871	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Lạc 1		Quyên Phú	500		500			52.500.000
1872	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Vong Lũ		Quyên Phú	2.000		2.000			210.000.000
1873	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Dư Đại 3		Quyên Phú	1.000		1.000			105.000.000
1874	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Dư Đại 1		Quyên Phú	1.000		1.000			105.000.000
1875	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Bái		Quyên Phú	500				500	52.500.000
1876	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông Ngưu		Quyên Phú	800				800	84.000.000
1877	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Xuân Trách		Quyên Phú	1.000		1.000			105.000.000
1878	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Phú 1		Quyên Phú	1.000		1.000			105.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
1879	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Cầu Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000
1880	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000
1881	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000
1882	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Phú II	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000
1883	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000
1884	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH		Quỳnh Hoa	Quỳnh Phú	16.200	11.300		4.900	1.701.000.000
1885	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Kỳ Trang	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	500	200		300	52.500.000
1886	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Kỳ Trung (tổ 14)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	672			672	70.560.000
1887	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	La Chiền	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	500	500			52.500.000
1888	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đại Phú	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	500	500			52.500.000
1889	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Khoai	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	500	500			52.500.000
1890	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thương Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	500	500			52.500.000
1891	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Cần Du	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	800	800			84.000.000
1892	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Mình Đức	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	300	300			31.500.000
1893	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	600	600			63.000.000
1894	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	1.500	1.500			157.500.000
1895	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phú	1.600	1.600			168.000.000
1896	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phú	1.800	1.800			189.000.000
1897	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Danh Giao, Tân Lập, Nam Duyên	Thái Đồ	Thái Thụy	1.500			1.500	157.500.000
1898	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Bắc Cường	Thái Thương	Thái Thụy	500	500			52.500.000
1899	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Bích Du	Thái Thương	Thái Thụy	500	500			52.500.000
1900	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đông Thọ	Thái Thương	Thái Thụy	500	500			52.500.000
1901	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	3.700			3.700	388.500.000
1902	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	1.200			1.200	126.000.000
1903	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Kim Bàng	Thái Xuyên	Thái Thụy	1.400	1.400			147.000.000
1904	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	500	500			52.500.000
1905	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Quang Lang Đông	Thụy Hải	Thái Thụy	200			200	21.000.000
1906	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thụy Phong	Thụy Phong	Thái Thụy	1.700	1.700			178.500.000
1907	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thụy Quỳnh	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	6.000	4.000		2.000	630.000.000
1908	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tân An	Thụy Tân	Thái Thụy	1.000		1.000		105.000.000
1909	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thụy Thanh	Thụy Thanh	Thái Thụy	6.000	6.000			630.000.000
1910	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thụy Trinh	Thụy Trinh	Thái Thụy	1.000			1.000	105.000.000
1911	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đoài	Thụy Trinh	Thái Thụy	400			400	42.000.000
1912	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Bắc	Thụy Trinh	Thái Thụy	900			900	94.500.000
1913	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Thưng	Thụy Trinh	Thái Thụy	2.100			2.100	220.500.000
1914	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tổ 22	Bồ Xuyên	Thành Phố	100			100	10.500.000
1915	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nam Cầu Nhãn	Đông Hòa	Thành Phố	400	400			42.000.000
1916	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Khu trung tâm	Đông Mỹ	Thành Phố	4.000	4.000			420.000.000
1917	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Khu trung tâm	Đông Thọ	Thành Phố	700	700			73.500.000
1918	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tổ 2	Hoàng Diệu	Thành Phố	3.000			3.000	315.000.000
1919	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tổ 12	Hoàng Diệu	Thành Phố	3.000			3.000	315.000.000
1920	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tổ 34	Hoàng Diệu	Thành Phố	3.500			3.500	367.500.000
1921	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Phù Lạc	Phù Xuân	Thành Phố	45.000	45.000			4.725.000.000
1922	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Tổ: 50, 49, 48, 2, 1, 4, 24, 45, 23	Quang Trung	Thành Phố	1.500	100		200	157.500.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất						
						Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
1923	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH Tổ 6	Tiền Phong	Thành Phố	1.169	1.169					122.745.000	
1924	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH Tổ 2, 19, 20	Tiền Phong	Thành Phố	1.477	1.477					155.085.000	
1925	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH Tổ 24	Trần Hưng Đạo	Thành Phố	100				100		10.500.000	
1926	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH Tổ 26	Trần Hưng Đạo	Thành Phố	100				100		10.500.000	
1927	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH Tổ 30	Trần Hưng Đạo	Thành Phố	300				300		31.500.000	
1928	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH Tổ 14	Trần Lâm	Thành Phố	400						42.000.000	
1929	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH Cao Tổ dân phố	Trần Lâm	Thành Phố	3.900			3.000			409.500.000	
1930	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH Tổ 27	Trần Lâm	Thành Phố	400			400			42.000.000	
1931	Quy hoạch nhà văn hoá tổ dân phố	DSH Tổ 8	Trần Lâm	Thành Phố	300				300		31.500.000	
1932	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH TDP số 2 và Trường (đất diện Bãi đỏ cũ)	Vũ Chính	Thành Phố	400			400			42.000.000	
1933	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH TDP số 1	Vũ Chính	Thành Phố	400			400			42.000.000	
1934	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành Phố	500			500			52.500.000	
1935	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Cao thôn	Bắc Hải	Tiền Hải	20.000			20.000			2.100.000.000	
1936	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Thanh Đông	Bông Lắm	Tiền Hải	400						42.000.000	
1937	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Thanh Lâm	Bông Minh	Tiền Hải	2.000					2.000	210.000.000	
1938	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Đông châu nội	Bông Minh	Tiền Hải	2.400					2.400	252.000.000	
1939	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Hải Nhuận	Bông Quy	Tiền Hải	300					300	31.500.000	
1940	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Lợi Thành	Bông Quy	Tiền Hải	800					800	84.000.000	
1941	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Nội Lương, Trung	Nam Hải	Tiền Hải	800					800	84.000.000	
1942	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Nội Lương, Nam	Nam Hải	Tiền Hải	800					800	84.000.000	
1943	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Trương Tiến	Tây Lương	Tiền Hải	600					600	63.000.000	
1944	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Riêu Trì	Tây Lương	Tiền Hải	5.000					5.000	525.000.000	
1945	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	600					600	63.000.000	
1946	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Quản Bắc Đình	Vũ Trung	Tiền Hải	500					500	52.500.000	
1947	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Thanh Lương 2	Bông Thanh	Vũ Thư	2.100			2.100			220.500.000	
1948	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Thanh Lương 3	Bông Thanh	Vũ Thư	2.200			2.200			231.000.000	
1949	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Đông Đại 3	Bông Thanh	Vũ Thư	2.100			2.100			220.500.000	
1950	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Đông Đại 1	Bông Thanh	Vũ Thư	3.000			3.000			315.000.000	
1951	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Đông Đại 3	Bông Thanh	Vũ Thư	3.000			3.000			315.000.000	
1952	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH An Duyên	Bông Thanh	Vũ Thư	3.000			3.000			315.000.000	
1953	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Thanh Hương 1	Bông Thanh	Vũ Thư	3.000			3.000			315.000.000	
1954	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Thanh Hương 2	Bông Thanh	Vũ Thư	3.000			3.000			315.000.000	
1955	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Thanh Hương 3	Bông Thanh	Vũ Thư	3.000			3.000			315.000.000	
1956	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Đông Thụy Hạ	Bông Nghĩa	Vũ Thư	1.050			1.050			110.250.000	
1957	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Tạ Đông	Bông Nghĩa	Vũ Thư	1.050			1.050			110.250.000	
1958	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Vũ Thái	Bông Nghĩa	Vũ Thư	1.050			1.050			110.250.000	
1959	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Đông Thượng	Bông Nghĩa	Vũ Thư	1.050			1.050			110.250.000	
1960	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Liên Thắng	Hoà Bình	Vũ Thư	1.200					1.200	126.000.000	
1961	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Ngã ba đường trục	Hoà Bình	Vũ Thư	1.200					1.200	126.000.000	
1962	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Trưng Hồng	Hoà Bình	Vũ Thư	400					400	42.000.000	
1963	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Thanh Trại	Mình Lãng	Vũ Thư	800					800	84.000.000	
1964	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Phù Lai	Mình Lãng	Vũ Thư	1.100					1.100	115.500.000	
1965	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Bùi Xá	Mình Lãng	Vũ Thư	800					800	84.000.000	
1966	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH Suy Hùng	Mình Lãng	Vũ Thư	800					800	84.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
1967	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Quý Sơn	Sông An	Vũ Thư	833	700	133	87.500.700
1968	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Lam Sơn	Sông An	Vũ Thư	833	700	133	87.500.700
1969	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Kiến Thành	Sông An	Vũ Thư	833	700	133	87.498.600
1970	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Đại Đồng, Thọ Bi	Tân Hoà	Vũ Thư	1.200		1.200	126.000.000
1971	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Việt Phong	Tân Lập	Vũ Thư	400			42.000.000
1972	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trường Mậu giáo cũ, An Lộc	Trung An	Vũ Thư	1.000		1.000	105.000.000
1973	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trường Mậu giáo cũ, An Lạc	Trung An	Vũ Thư	1.000		1.000	105.000.000
1974	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Giáp bãi bóng Bồn Thôn	Trung An	Vũ Thư	1.000		1.000	105.000.000
1975	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Trung Hưng	TT Vũ Thư	Vũ Thư	600		600	63.000.000
1976	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Mỹ Lạc 2	Việt Hùng	Vũ Thư	2.000		2.000	210.000.000
1977	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Việt Cường	Việt Thuận	Vũ Thư	967	967		101.500.350
1978	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Việt Hùng	Việt Thuận	Vũ Thư	967	967		101.500.350
1979	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Việt Tiến	Việt Thuận	Vũ Thư	967	967		101.499.300
1980	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn	DSH	Nam Tiến	Vũ Tiến	Vũ Thư	800	800		84.000.000
XVIII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV				56.126	31.739	-	5.893.230.000
1981	Quy hoạch khu công viên cây xanh	ĐKV	An Châu	Đông Hưng	Đông Hưng	13.000	7.000	6.000	1.365.000.000
1982	Quy hoạch hồ bơi trung tâm	ĐKV	Bạch Đằng	Đông Hưng	Đông Hưng	1.500	1.500		157.500.000
1983	Quy hoạch công viên cây xanh	ĐKV	Đông Hồng	Quỳnh Bào	Quỳnh Bào	5.000	5.000		525.000.000
1984	Quy hoạch công viên cây xanh	ĐKV		Quỳnh Giao	Quỳnh Giao	10.000	10.000		1.050.000.000
1985	Khu vui chơi giải trí thiếu nhi	ĐKV	Thủy Phong	Thái Thụy	Thái Thụy	3.026	3.026		317.730.000
1986	Quy hoạch khu vui chơi+cây xanh	ĐKV	Thủy Văn	Thái Thụy	Thái Thụy	8.000	5.213	2.787	840.000.000
1987	Khu vui chơi giải trí	ĐKV		Nam Trung	Tiền Hải	4.600		4.600	483.000.000
1988	Quy hoạch khuôn viên cây xanh	ĐKV		Thị trấn	Tiền Hải	11.000		11.000	1.155.000.000
XVIII	Đất công trình năng lượng	DNL				395.274	331.748	220	41.503.783.650
1989	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL		Đồ Lương, Đồng Giang, Hoa Nam, Lò Giang, Phú Lương, Minh Châu, Đồng Đông, Đồng Dương, Phong Châu	Đông Hưng	1.790	1.320	470	187.950.000
1990	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL		Đông Huy, Đồng Cường,	Đông Hưng	260	190	70	27.300.000
1991	Cây TBA chống quá tải	DNL		Đông Mỹ, Đồng Quang, Nguyễn Xá, Thăng Long, Đồng Hưng	Đông Hưng	400	290	110	42.000.000
1992	Xây dựng nhà điều hành sản xuất điện lực Đông Hưng	DNL		Thị trấn	Đông Hưng	3.200	3.000	200	336.000.000
1993	Cải tạo lưới 10kV lên 22kV và xóa bỏ TTG	DNL			Đông Hưng	1.280	1.110	170	134.400.000
1994	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL			Đông Hưng	2.520	2.000	520	264.600.000
1995	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL			Đông Hưng	980	800	180	102.900.000
1996	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL			Đông Hưng	500	400	100	52.500.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất						
						Đất nông, thôn, tổ dân phố, ...	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
1997	Xây dựng mới mạch vòng	DNL			5.240	4.210				1.030	550.200.000	
1998	DZ220KV Thái Bình - Kim Đồng	DNL			Đông Hưng, Hưng Hà	12.584	12.364		220		1.321.354.650	
1999	Dự án cấp trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Hưng Hà tại các xã: Kim Trung, Phúc Khánh, Hòa Tiến và thị trấn Hưng Nhân	DNL		Kim Trung, Phúc Khánh, Hòa Tiến và thị trấn Hưng Nhân	Hưng Hà	410	280			130	43.050.000	
2000	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL		Chu Lăng, Bạch Đằng	Hưng Hà	300	260			40	31.500.000	
2001	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án K.F.W)	DNL		Đầu Cầu, Liên Hiệp, Chu Lăng, Hưng Nhân, Bắc Sơn, Tây Đô, Minh Khai	Hưng Hà	1.265	835			430	132.825.000	
2002	Cây TBA chống quá tải	DNL		Kim Trung, Phúc Khánh, Hòa Tiến, Hưng Nhân	Hưng Hà	410	280			130	43.050.000	
2003	Chống quá tải TBA tiền thu năm 2016	DNL			Hưng Hà	500	400			100	52.500.000	
2004	Dự án đường dây mạch kép DZ 220 KV Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	DNL		An Bội, Quang Minh, Quang Trung, Minh Hưng, Minh Tân	Kiến Xương	8.000	8.000				840.000.000	
2005	Cải tạo nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyễn	DNL		Bình Nguyễn	Kiến Xương	100	100				10.500.000	
2006	Dự án cấp trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khẩn hoang cơ bản	DNL		Bình Nguyễn	Kiến Xương	200	200				21.000.000	
2007	Cải tạo nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyễn	DNL		Bình Phùng	Kiến Xương	100	100				10.500.000	
2008	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL		Bình Phùng, Vũ Quý	Kiến Xương	460	350			110	48.300.000	
2009	Dự án cấp trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khẩn hoang cơ bản	DNL		Hòa Bình	Kiến Xương	100	100				10.500.000	
2010	Dự án cấp trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khẩn hoang cơ bản	DNL		Minh Hưng	Kiến Xương	200	200				21.000.000	
2011	Cải tạo nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyễn	DNL		Nam Cao	Kiến Xương	100	100				10.500.000	
2012	Dự án cấp trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khẩn hoang cơ bản	DNL		Quang Bình	Kiến Xương	200	200				21.000.000	
2013	Dự án DZ 110 kV nhà máy điện Thái Bình - Tiền Hải	DNL		Quang Minh, Quang Trung, Minh Hưng, Minh Tân	Kiến Xương	10.000	10.000				1.050.000.000	
2014	Cải tạo nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyễn	DNL		Thanh Tân	Kiến Xương	100	100				10.500.000	
2015	Dự án cấp trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khẩn hoang cơ bản	DNL		Thanh Tân	Kiến Xương	100	100				10.500.000	
2016	Dự án cấp trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khẩn hoang cơ bản	DNL		TT Thanh Hà	Kiến Xương	300	300				31.500.000	
2017	Dự án cấp trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khẩn hoang cơ bản	DNL		Vũ Bình	Kiến Xương	100	100				10.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
2018	Cải tạo chống quá tải đường dây 10kV nhánh Vũ Bình - Minh Tân, lộ 977E11.7 (Trạm 110 Kiên Xương)	DNL		Vũ Bình, Minh Tân	Kiên Xương	320	270			50	33.600.000
2019	Dự án cải tạo chống quá tải đường dây 10KV nhánh Vũ Bình- Minh Tân	DNL		Vũ Bình, Minh Tân	Kiên Xương	300	300				31.500.000
2020	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL		Vũ Công	Kiên Xương	300	300				31.500.000
2021	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL		Vũ Lễ	Kiên Xương	100	100				10.500.000
2022	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐZ.4kV	DNL		Vũ Quý	Kiên Xương	200	200				21.000.000
2023	Cây TBA chống quá tải	DNL		Vũ Thắng, Quang Lịch, Nam Bình, Hòa Bình	Kiên Xương	280	200			80	29.400.000
2024	Dự án cây trạm áp chống quá tải: Vũ Thắng, Quang Lịch, Nam Bình, Hòa Bình	DNL		Vũ Thắng, Quang Lịch, Nam Bình, Hòa Bình	Kiên Xương	300	300				31.500.000
2025	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại + khâu hao cơ bản	DNL		Vũ Trung	Kiên Xương	200	200				21.000.000
2026	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL			Kiên Xương	1.910	1.205			705	200.550.000
2027	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL			Kiên Xương	1.600	1.600				168.000.000
2028	Dự án chống quá tải trạm biến áp tiêu thụ huyện Kiên Xương	DNL			Kiên Xương	500	500				52.500.000
2029	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL			Kiên Xương	500	400			100	52.500.000
2030	Quy hoạch trạm biến áp vị trí khu đồng Khôi	DNL	Tây Lễ Văn	An Đồng	Quỳnh Phụ	100	100				10.500.000
2031	Quy hoạch trạm biến áp vị trí khu cầu Kênh	DNL	Đào Xá	An Đồng	Quỳnh Phụ	100	100				10.500.000
2032	Quy hoạch trạm biến áp vị trí giáp sân vận động	DNL	Vũ Xá	An Đồng	Quỳnh Phụ	100	100				10.500.000
2033	Quy hoạch trạm biến áp cạnh trường tiểu học xã	DNL	Nguyễn Xá 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ	100	100				10.500.000
2034	Quy hoạch trạm biến áp khu góc đa thôn Nguyễn Xá 4	DNL	Nguyễn Xá 4	An Hiệp	Quỳnh Phụ	100	100				10.500.000
2035	Quy hoạch trạm biến áp thôn Lam Cầu 1	DNL	Lam Cầu 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ	100	100				10.500.000
2036	Quy hoạch đất để đường điện từ Trạm bơm Lương Cự đi Kiên Quan	DNL		An Ninh	Quỳnh Phụ	2.500	2.500				262.500.000
2037	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		An Quý	Quỳnh Phụ	90	60			30	9.450.000
2038	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	90	60			30	9.450.000
2039	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	90	60			30	9.450.000
2040	Di chuyển trạm điện trung gian	DNL	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.500	1.500				157.500.000
2041	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		Quỳnh Nguyễn	Quỳnh Phụ	90	60			30	9.450.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện					Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
							Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
2042	Cây TBA chống quá tải	DNL		Quỳnh Ngọc, Quỳnh Giao, Quỳnh Thọ, An Quý, Quỳnh Côi	Quỳnh Phú	450	310			140	47.250.000	
2043	Quy hoạch trạm biến áp thôn Đức Chính	DNL	Đức Chính	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	100	100				10.500.000	
2044	Cây TBA chống quá tải điện lưới	DNL		Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	90	60			30	9.450.000	
2045	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL			Quỳnh Phú	1.360	1.190			170	142.800.000	
2046	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL			Quỳnh Phú	1.340	930			410	140.700.000	
2047	Cải tạo lưới 10KV lên 22KV và xóa bỏ TTO	DNL			Quỳnh Phú	3.230	2.840			390	339.150.000	
2048	Mạch vòng 35KV từ cầu Dư an 1 An Bật cầu Dư an 5 An Thái 10 373E3	DNL			Quỳnh Phú	670	580			90	70.350.000	
2049	Mạch vòng Vĩ Hà sang 976E11.2	DNL			Quỳnh Phú	690	610			80	72.450.000	
2050	Tạo mạch vòng 35KV giữa tam 110KV Hưng hà và 110KV Vĩ Hà	DNL			Quỳnh Phú	820	630			190	86.100.000	
2051	Tạo mạch vòng 35KV giữa tam 110KV Hưng hà và 110KV Vĩ Hà và Tam bom Long Bút	DNL			Quỳnh Phú	770	600			170	80.850.000	
2052	Tạo mạch vòng 971E11.8 và 973E11.8	DNL			Quỳnh Phú	720	570			150	75.600.000	
2053	Tạo mạch vòng liên kết giữa 10 973E11.8 với 10 973E11.8	DNL			Quỳnh Phú	800	640			160	84.000.000	
2054	Tạo mạch vòng liên kết 10 973E11.8 và 977E11.8	DNL			Quỳnh Phú	820	700			120	86.100.000	
2055	Tạo mạch vòng liên kết 10 971E11.8 với 10 976E11.2	DNL			Quỳnh Phú	840	730			110	88.200.000	
2056	Xây mới trạm DZ 22KV từ cột 74 loại 971 Vĩ Hà sang khu vực TBA Cầu Cát 10 976E11.2	DNL			Quỳnh Phú	800	620			180	84.000.000	
2057	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL			Quỳnh Phú	500	400			100	52.500.000	
2058	Xây dựng mới mạch vòng	DNL			Quỳnh Phú	5.570	4.490			1.080	584.850.000	
2059	Trạm biến áp thôn 1,2,3	DNL	Thái Học	Thái Học	Thái Thụy	160	110			50	16.800.000	
2060	Đường dây 220KV mạch kép Thái Thụy - Tiền Hải - Trục Ninh	DNL	Thái Thành	Thái Thành	Thái Thụy	1.500	1.500				157.500.000	
2061	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL	Thụy Dân	Thụy Dân	Thái Thụy	70	40			30	7.350.000	
2062	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL	Thụy Dương	Thụy Dương	Thái Thụy	70	10			60	7.350.000	
2063	Đất công trình năng lượng	DNL	Thụy Liên	Thụy Liên	Thái Thụy	2.000				2.000	210.000.000	
2064	Đất công trình năng lượng	DNL	Thụy Lương	Thụy Lương	Thái Thụy	1.000				1.000	105.000.000	
2065	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL	Thụy Phúc	Thụy Phúc	Thái Thụy	70	30			20	7.350.000	
2066	Trạm áp Thụy Phúc và điện khí hóa Thụy Phúc	DNL	Thụy Phúc	Thụy Phúc	Thái Thụy	170	140			30	17.850.000	
2067	Trạm biến áp NN và TBA ĐKH	DNL	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	Thái Thụy	180	100			80	18.900.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
							Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
2068	Cây TBA chống quá tải	DNL		Hồng Quỳnh, Thụy Ninh, Thụy Việt, Thụy Duyên, Thụy Thanh	Thái Thụy	350	250			100	36.750.000
2069	Trạm biến áp 220kV	DNL		Thái Độ	Thái Thụy	33.000	33.000				3.465.000.000
2070	ĐZ 110KV nhà máy nhiệt điện Thái Bình	DNL	Thái Độ, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái An, Thái Nguyên, Thụy Hà, Thụy Liên, TT Diêm Điền	Thái Độ, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái An, Thái Nguyên, Thụy Hà, Thụy Liên, TT Diêm Điền	Thái Thụy	10.075	9.803			272	1.057.854.000
2071	ĐZ 110KV nhà máy nhiệt điện Thái Bình - Tiên Hải	DNL	Thái Độ, Mỹ Lộc, Thái Xuyên, Thái Tân, Thái Thọ, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Độ, Mỹ Lộc, Thái Xuyên, Thái Tân, Thái Thọ, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thụy	7.144	6.632			512	750.141.000
2072	ĐZ 110KV nhà máy điện Thái Bình	DNL	Thái Độ, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái An	Thái Độ, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái An	Thái Thụy	10.100	9.800			300	1.060.500.000
2073	Thái Giang 4	DNL	Thái Hà	Thái Hà	Thái Thụy	90	60			30	9.450.000
2074	Đất nông lượng	DNL	Thái Hà	Thái Hà	Thái Thụy	170	105			65	17.850.000
2075	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau ngập lụt	DNL	Thái Hòa	Thái Hòa, Thái Phúc	Thái Thụy	310	220			90	32.550.000
2076	Trạm biến áp thôn Vi Dương Đông	DNL	Vi Dương Đông	Thái Hồng	Thái Thụy	110	80			30	11.550.000
2077	Trạm bơm Cầu Cao, bơm Văn Hán	DNL	Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thụy	130	90			40	13.650.000
2078	Đất nông lượng	DNL	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Thái Thụy	110	65			45	11.550.000
2079	Đường truyền điện từ nhà máy Nhiệt Điện	DNL	Thái Thành	Thái Thành	Thái Thụy	2.000	2.000				210.000.000
2080	Đường dây 35KV cấp điện cho cụm CN Mỹ Xuyên, Thái Thọ	DNL		Thái Thọ	Thái Thụy	1.000	1.000				105.000.000
2081	Đường điện 220KV	DNL		Thái Thuận	Thái Thụy	1.500	1.500				157.500.000
2082	Đất nông lượng	DNL	Thụy Chính	Thụy Chính	Thái Thụy	170	95			75	17.850.000
2083	Trạm biến áp	DNL	Hóa Tài	Thụy Duyên	Thái Thụy	130	100			30	13.650.000
2084	Đất nông lượng	DNL	Thụy Hà	Thụy Hà	Thái Thụy	190	115			75	19.950.000
2085	Đất nông lượng	DNL	Thụy Ninh	Thụy Ninh	Thái Thụy	230	175			55	24.150.000
2086	Đất công trình năng lượng	DNL	Thụy Sơn	Thụy Sơn	Thái Thụy	300	200			100	31.500.000
2087	Đất nông lượng	DNL	Thụy Việt	Thụy Việt	Thái Thụy	125	95			30	13.125.000
2088	Đường dây 220KV nhà máy nhiệt điện	DNL			Thái Thụy	50.000	42.000			8.000	5.250.000.000
2089	Đường dây 220KV mạch kép Thái Bình	DNL			Thái Thụy	3.000	3.000				315.000.000
2090	Dự án giảm cường độ phát thải trong cùng cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL	Thụy Dương		Thái Thụy	1.070	680			390	112.350.000
2091	ĐZ 110KV Nhà máy nhiệt điện Thái Bình - Thái Thụy	DNL			Thái Thụy	10.075	9.803			272	1.057.854.000
2092	Cải tạo, nâng cấp ĐZ35kV lộ 374E11.2 (Xây dựng tuyến đường dây mới đầu nối với lộ 376E11.2 đoạn	DNL			Thái Thụy	6.850	500			6.350	719.250.000
2093	Cải tạo, chống quá tải đường dây 973	DNL			Thái Thụy	390	310			80	40.950.000
2094	Đất công trình năng lượng	DNL			Thái Thụy	100.239	80.575			19.664	10.525.095.000
2095	Chống quá tải TBA nêu từ năm 2016	DNL			Thái Thụy	500	400			100	52.500.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy để loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
2096	ĐZ110K.V Nhà máy nhiệt điện Thái Bình - Tiền Hải	DNL		Thái Thụy, Tiền Hải	12.212	11.597			615	1.282.260.000	
2097	ĐZ220K.V mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trực Ninh	DNL		Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương	16.055	16.055				1.685.775.000	
2098	Dự án xây dựng nhà quản lý vận hành đối truyền tải điện thành phố	DNL	Đồng Mỹ	Thanh Phú	3.600	3.600				378.000.000	
2099	Cải tạo lưới 10K.V lên 22K.V và xóa bỏ TTG	DNL	TP Thái Bình	Thanh Phú	3.500	1.400			2.100	367.500.000	
2100	Mạch vòng 977E11.3 - 977E11.5 đoạn từ leo 60 lộ 977E11.3 đến cột 1 lộ 977E11.5 (Khi cải tạo lên lưới 22K.V là mạch vòng 477E11.3 và 477E11.5)	DNL	TP Thái Bình	Thanh Phú	900	250			650	94.500.000	
2101	Chống quá tải TBA tiền thu năm 2016	DNL		Thanh Phú	600	100			500	63.000.000	
2102	Cây các TBA chống quá tải lưới điện thành phố Thái Bình (gồm TBA số 1A Lý Bân, TBA số 3 Trần Thành Tông, số 2 Phan Bá Vành, TBA số 2 Hoàng Công Chất, TBA số 1 Bồ Xuyên)	DNL		Thanh Phú	500	400			100	52.500.000	
2103	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL		Thanh Phú	4.380	1.830			2.550	459.900.000	
2104	Xây dựng mới mạch vòng	DNL		Thanh Phú	1.800	300			1.500	189.000.000	
2105	Đầu tư để cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Bình, vay vốn ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản	DNL		Thanh Phú	1.500	1.200			300	157.500.000	
2106	Chống quá tải lưới điện Thành Phố Thái Bình (Gồm TBA số 1 Lê Lợi, TBA số 3 Bùi Sĩ Tiêm, số 23 P. Hoàng Diệu, TBA số 1A Minh Khai, TBA số 6A Lý Bân, TBA số 2A Trần Thành Tông)	DNL		Thanh Phú	900	200			700	94.500.000	
2107	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (đơn án KFW)	DNL		Thanh Phú	225	25			200	23.625.000	
2108	Cây các TBA chống quá tải lưới điện thành phố Thái Bình (TBA số 1 Hoàng Văn Thụ, số 1 Đồng Lợi, số 1A Hoàng Diệu, số 1 Phạm Đôn Lễ, số 1A Ngô Thị Nhàn, số 1 Đinh Tiên Hoàng)	DNL		Thanh Phú	500	400			100	52.500.000	
2109	Dự án dịch chuyển đoạn đường dây 110K.V lộ 177E11.1 (Thái Bình - Kiến Xương) và 172E3.3 (Long Bối - Tiền Hải)	DNL	Hoàng Diệu	Thanh Phú	1.800	1.500			300	189.000.000	
2110	Dự án nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Bình (KFW3)	DNL		Thanh Phú	1.500	1.200			300	157.500.000	
2111	Cây các TBA chống quá tải lưới điện thành phố Thái Bình	DNL		Thanh Phú	900	200			700	94.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)	
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất ở
	Dự án đầu tư, cải tạo lưới điện trung áp tỉnh Thái Bình - Vay vốn Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA	DNL			Thành Phố, Đông Hưng, Quỳnh Phụ	3.900	3.100		800	409.500.000
2113	Cải tạo, chống quá tải đường dây 35KV	DNL		Các xã	Tiền Hải	300	200		100	31.500.000
2114	Cây Trạm biến áp chống quá tải	DNL		Nam Hải, Nam Trung, Đ. trung, V. trường, Thị trấn	Tiền Hải	300	200		100	31.500.000
2115	Cây TBA chống quá tải	DNL		Nam Hải, Nam Trung, Đông Trung, Văn Trường, Tiền Hải	Tiền Hải	365	245		120	38.325.000
2116	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL		Nam Hưng, Đông Hải, Tây Phong, Nam Chính, Phương Công, Đông Long, Nam Cường	Tiền Hải	1.300	900		400	136.500.000
2117	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL		Nam Thắng	Tiền Hải	200	100		100	21.000.000
2118	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL			Tiền Hải	500	400		100	52.500.000
2119	Cải tạo chống quá tải đường dây 35KV và thay cột sắt vị trí cột 71 lộ 371A.36 (Trạm 110KV Tiền Hải)	DNL			Tiền Hải	310	240		70	32.550.000
2120	Cây TBA chống quá tải	DNL		Hiệp Hòa, Tự Tân, Minh Khai, Trung An, Phúc Thành	Vũ Thư	440	300		140	46.200.000
2121	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận	DNL		Hồng Phong	Vũ Thư	210	160		50	22.050.000
2122	Đặt dành cho công trình năng lượng như: chôn lấp hệ thống cột điện, trạm biến áp	DNL	Huyện Sỹ	Minh Quang	Vũ Thư	1.000			1.000	105.000.000
2123	Chống quá tải TBA tiêu thụ năm 2016	DNL			Vũ Thư	500	400		100	52.500.000
2124	Xây dựng mới mạch vòng	DNL			Vũ Thư	2.720	2.200		520	285.600.000
2125	Cải tạo lưới 10kV lên 22kV và xóa bỏ TTG	DNL			Vũ Thư	2.770	2.470		300	290.850.000
2126	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL			Vũ Thư	1.100	870		230	115.500.000
2127	Cải tạo mạch vòng trung áp	DNL			Vũ Thư	760	710		50	79.800.000
2128	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35KV lộ 373 - E11.5	DNL			Vũ Thư	410	290		120	43.050.000
XIX	Đặt công trình bua chính, viễn thông	DBV				61.767	22.067	-	39.700	6.485.535.000
2129	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV			Đông Hưng	3.250	3.250			341.250.000
2130	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV			Hưng Hà	3.750	3.750			393.750.000
2131	Trạm phát sóng VINAPHONE	DBV		Minh Tân	Kiên Xương	150	150			15.750.000
2132	Quy hoạch bua điện	DBV		Nam Cao	Kiên Xương	200			200	21.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPM/B (đồng)
			Xã, phường, thị trấn đơn phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
2133	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV			Kiên Xương	5.000	5.000				525.000.000	
2134	Quy hoạch lưu điện xã	DBV	Tô Đê	An Mỹ	Quyên Phú	217	217				22.785.000	
2135	Quy hoạch lưu điện xã và vị trí cạnh trạm y tế	DBV	Buồng Hạ Tây	Quyên Ngọc	Quyên Phú	300				300	31.500.000	
2136	Quy hoạch lưu điện xã khu trung tâm	DBV	Mãnh Đức	Quyên Thọ	Quyên Phú	400	400				42.000.000	
2137	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV			Quyên Phú	2.250	2.250				236.250.000	
2138	Xây dựng cột anten phục vụ biển đảo khu vực Cồn Đen	DBV	Cồn Đen	Thái Độ	Thái Thủy	15.000				15.000	1.575.000.000	
2139	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV			Thanh Phú	6.800				6.800	714.000.000	
2140	Xây dựng trạm phát sóng Viettel	DBV	Trình trung đông	An Ninh	Tiền Hải	400				400	42.000.000	
2141	Xây dựng cột anten phục vụ biển đảo khu vực Cồn Vành	DBV		Nam Phú	Tiền Hải	15.000				15.000	1.575.000.000	
2142	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV			Tiền Hải	2.800	2.800				294.000.000	
2143	Công trình bưu chính viễn thông	DBV	Phủ Chủ	Việt Hưng	Vũ Thư	2.000				2.000	210.000.000	
2144	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	DBV			Vũ Thư	4.250	4.250				446.250.000	
XX	Đất chôn	DCH	Khả Tân	Duyên Hải	Hưng Hà	191.900	128.600	-	-	63.300	20.149.500.000	
						2.000	2.000				210.000.000	
2146	Xây dựng chợ	DCH		Hưng Hà	Hưng Hà	14.100				14.100	1.480.500.000	
2147	Xây dựng chợ	DCH	Thanh Lăng	Minh Hòa	Hưng Hà	5.800	5.800				609.000.000	
2148	Xây dựng chợ	DCH		An Bình	Kiên Xương	1.500	1.500				157.500.000	
2149	Xây dựng chợ	DCH	Điện Biên	Bình Thanh	Kiên Xương	6.800	6.800				714.000.000	
2150	Xây dựng chợ	DCH		Mình Tân	Kiên Xương	4.200	4.200				441.000.000	
2151	Xây dựng chợ	DCH	Cao Mại	Quang Hưng	Kiên Xương	1.000	1.000				105.000.000	
2152	Xây dựng chợ	DCH	Tả Vĩ	Vũ Công	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000	
2153	Xây dựng chợ	DCH	Mạn Địch	Vũ Lễ	Kiên Xương	4.000	4.000				420.000.000	
2154	Xây dựng chợ	DCH	Lông Khê	An Khê	Quyên Phú	3.000	3.000				315.000.000	
2155	Xây dựng chợ	DCH	Vong Lã	An Vũ	Quyên Phú	5.000	5.000				525.000.000	
2156	Xây dựng chợ	DCH		Quyên Giao	Quyên Phú	5.000	5.000				525.000.000	
2157	Xây dựng chợ	DCH	Khu Cổ Nặm An Phú I	Quyên Hải	Quyên Phú	40.000	40.000				4.200.000.000	
2158	Xây dựng chợ	DCH	Ngọc Quế	Quyên Hòa	Quyên Phú	1.000	1.000				105.000.000	
2159	Xây dựng chợ	DCH	An Lăng	Quyên Hoàng	Quyên Phú	3.400	3.400				357.000.000	
2160	Xây dựng chợ	DCH	Ngọc Tiến	Quyên Lâm	Quyên Phú	10.000	10.000				1.050.000.000	
2161	Xây dựng chợ	DCH	An Kỳ Trung (từ 14)	Quyên Minh	Quyên Phú	1.000	1.000				105.000.000	
2162	Xây dựng chợ	DCH	Xã Quyên Minh (từ 14)	Quyên Minh	Quyên Phú	800	800				84.000.000	
2163	Xây dựng chợ	DCH	Bắc Sơn	Quyên Thọ	Quyên Phú	500	500				52.500.000	
2164	Xây dựng chợ	DCH	A Mế	Quyên Trang	Quyên Phú	3.000	3.000				315.000.000	
2165	Xây dựng chợ	DCH	Cầu Cau	Thái Hưng	Thái Thủy	3.000	3.000				315.000.000	
2166	Xây dựng chợ	DCH	Thái Thượng	Thái Thượng	Thái Thủy	6.800				6.800	714.000.000	
2167	Xây dựng chợ	DCH	Mình Khai	Thái Thủy	Thái Thủy	2.100	2.100				220.500.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác	
2168	Xây dựng chợ	DCH	Chỉnh	Thuy Chinh	Thái Thụy	400			400	42.000.000
2169	Xây dựng chợ	DCH	Thuy Hà	Thuy Hà	Thái Thụy	26.000			26.000	2.730.000.000
2170	Xây dựng chợ	DCH	Từ Cường	Thuy Quỳnh	Thái Thụy	3.000			3.000	315.000.000
2171	Xây dựng chợ	DCH	Khu trung tâm xã	Đông Mỹ	Thanh Phú	6.000	6.000			630.000.000
2172	Xây dựng chợ	DCH	Khu trung tâm HC phường	Kỳ Bá	Thanh Phú	6.000	6.000			630.000.000
2173	Xây dựng chợ	DCH	Tổ 38	Quang Trung	Thanh Phú	8.000			8.000	840.000.000
2174	Xây dựng chợ	DCH	Cánh Mạ cũ, Thanh Trại	Mình Lãng	Vũ Thư	3.000	3.000			315.000.000
2175	Xây dựng chợ	DCH	Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	4.500	4.500			472.500.000
2176	Xây dựng chợ	DCH	Đông Đức	Phúc Thành	Vũ Thư	2.000			2.000	210.000.000
2177	Xây dựng chợ	DCH	An Lạc	Trung An	Vũ Thư	4.500	1.500		3.000	472.500.000
2178	Xây dựng chợ	DCH	Trung Hoà	Vũ Vinh	Vũ Thư	1.500	1.500			157.500.000
XX1	Đất bãi thái, xử lý chất thải	DRA				974.429	875.079		99.350	102.315.045.000
2179	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Hòa, Đại Đồng	Đông Á	Đông Hưng	25.000	25.000			2.625.000.000
2180	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bến Hòa	Đông Đông	Đông Hưng	12.000	12.000			1.260.000.000
2181	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thượng Đạt	Đông Dương	Đông Hưng	1.500	1.500			157.500.000
2182	Quy hoạch bãi rác	DRA	Long Bối Đông	Đông Hợp	Đông Hưng	5.800	5.800			609.000.000
2183	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nam Du	Đông Sơn	Đông Hưng	1.000	1.000			105.000.000
2184	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tây Thương Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	576	576			60.480.000
2185	Quy hoạch bãi rác	DRA	Kim Ngạc I	Liên Giang	Đông Hưng	5.026	5.026			525.000.000
2186	Quy hoạch bãi rác	DRA	Phù Hội	Hưng Hà	Hưng Hà	10.000	10.000			527.730.000
2187	Quy hoạch bãi rác	DRA	Điệp Nông	Điệp Nông	Hưng Hà	10.000	10.000			1.050.000.000
2188	Quy hoạch bãi rác	DRA	Điệp Nông	Điệp Nông	Hưng Hà	6.500	6.500			1.050.000.000
2189	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đoan Hùng	Đoan Hùng	Hưng Hà	10.000	10.000			682.500.000
2190	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đồ Kỳ	Đông Đô	Hưng Hà	8.000	8.000			1.050.000.000
2191	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vân Quan	Duyên Hải	Hưng Hà	10.000	10.000			840.000.000
2192	Quy hoạch bãi rác	DRA	Ninh Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	12.000	12.000			1.050.000.000
2193	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nguồn	Hòa Tiến	Hưng Hà	7.000	7.000			1.260.000.000
2194	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hop Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	5.000	5.000			735.000.000
2195	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thạch	Hưng Nhân	Hưng Hà	11.000	11.000			525.000.000
2196	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thượng Lãng	Mình Hòa	Hưng Hà	3.050	3.050			1.155.000.000
2197	Quy hoạch bãi rác	DRA	Sù	Phúc Khánh	Hưng Hà	6.000	6.000		1.950	320.250.000
2198	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quang Trung	Tây Đô	Hưng Hà	4.000	4.000			630.000.000
2199	Quy hoạch bãi rác	DRA	Phượng La I	Thái Phương	Hưng Hà	4.000	4.000			420.000.000
2200	Quy hoạch bãi rác	DRA	Ái Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	10.000	10.000			483.000.000
2201	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vân Cẩm	Vân Cẩm	Hưng Hà	10.000	10.000			1.050.000.000
2202	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thương Duyên, Mỹ Lương	Vân Lang	Hưng Hà	10.000	10.000			1.050.000.000
2203	Quy hoạch bãi rác	DRA		An Bình	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
2204	Quy hoạch bãi rác	DRA		An Bình	Kiến Xương	1.000	1.000			105.000.000
2205	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hưng Ngai, Đoàn Kết	Bình Minh	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
2206	Quy hoạch bãi rác	DRA		Bình Nguyên	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000
2207	Quy hoạch bãi rác	DRA		Hòa Bình	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000
2208	Quy hoạch bãi rác	DRA		Hòa Bình	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000
2209	Quy hoạch bãi rác	DRA		Hồng Tiến	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí (GPMB) (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy cơ loại đất						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
2210	Quy hoạch bãi rác	DRA		Hàng Tiền	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000	
2211	Quy hoạch bãi rác	DRA		Lê Lợi	Kiên Xương	10.000	10.000				1.050.000.000	
2212	Quy hoạch bãi rác	DRA		Nam Cao	Kiên Xương	5.000	5.000				525.000.000	
2213	Quy hoạch bãi rác	DRA		Quang Hưng	Kiên Xương	15.000	15.000				1.575.000.000	
2214	Quy hoạch bãi rác	DRA		Quang Hưng	Kiên Xương	5.000	5.000				525.000.000	
2215	Quy hoạch bãi rác	DRA		Quang Minh	Kiên Xương	12.000	12.000				1.260.000.000	
2216	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thượng Phúc, Cao Mại, Đoài	Quang Trung	Kiên Xương	4.000	4.000				420.000.000	
2217	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trà Đoài, Trà Đông	Quang Trung	Kiên Xương	5.000	5.000				525.000.000	
2218	Quy hoạch bãi rác	DRA		Quốc Tuấn	Kiên Xương	3.000	1.000	2.000			315.000.000	
2219	Quy hoạch bãi rác	DRA		Thanh Tân	Kiên Xương	1.000	1.000				105.000.000	
2220	Quy hoạch bãi rác	DRA		Thượng Hiền	Kiên Xương	18.000	18.000				1.890.000.000	
2221	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Bình	Kiên Xương	1.500	1.500				157.500.000	
2222	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Lễ	Kiên Xương	3.000	3.000				315.000.000	
2223	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Ninh	Kiên Xương	15.000	15.000				1.575.000.000	
2224	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Ninh	Kiên Xương	5.000	5.000				525.000.000	
2225	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Sơn	Kiên Xương	10.200	10.200				1.071.000.000	
2226	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Thắng	Kiên Xương	2.500	2.500				262.500.000	
2227	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Thắng	Kiên Xương	2.500	2.500				262.500.000	
2228	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Trung	Kiên Xương	5.000		5.000			525.000.000	
2229	Quy hoạch bãi rác	DRA	Ty Cương	An Châu	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000	
2230	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Lễ, Văn	An Đông	Quỳnh Phú	6.400	6.400				672.000.000	
2231	Quy hoạch bãi rác	DRA	Lam Châu 2	An Hiệp	Quỳnh Phú	12.000	12.000				1.260.000.000	
2232	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Phúc	An Lễ	Quỳnh Phú	1.500	1.500				157.500.000	
2233	Quy hoạch bãi rác	DRA	đông Ngõ Cống	An Mỹ	Quỳnh Phú	10.000	10.000				1.050.000.000	
2234	Quy hoạch bãi rác	DRA	đông, Đông Cao	An Ninh	Quỳnh Phú	10.000	10.000				1.050.000.000	
2235	Quy hoạch bãi rác	DRA	Sài	An Quý	Quỳnh Phú	400	400				42.000.000	
2236	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hà	An Thái	Quỳnh Phú	300	300				31.500.000	
2237	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông, Thanh Mai	An Thành	Quỳnh Phú	10.000	10.000				1.050.000.000	
2238	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thắng	An Thành	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000	
2239	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hồng Phong	An Thành	Quỳnh Phú	5.000	5.000				525.000.000	
2240	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trung	An Thành	Quỳnh Phú	10.000	10.000				1.050.000.000	
2241	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Mỹ	An Văn	Quỳnh Phú	11.000	11.000				1.155.000.000	
2242	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vũ Hà	An Văn	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000	
2243	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đai Điền	An Văn	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000	
2244	Quy hoạch bãi rác	DRA	Vong Lễ	An Văn	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000	
2245	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Cù + Vũ Tiến	Đông Hải	Quỳnh Phú	10.000	10.000				1.050.000.000	
2246	Quy hoạch bãi rác	DRA	Du Đại 1, 2, 3	Đông Hải	Quỳnh Phú	9.000	9.000				945.000.000	
2247	Quy hoạch bãi rác	DRA		Đông Tiến	Quỳnh Phú	26.000	25.000		1.000		2.730.000.000	
2248	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	765	765				80.325.000	
2249	Quy hoạch bãi rác	DRA	An Phú I	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000	
2250	Quy hoạch bãi rác	DRA	Châu Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.500	1.500				157.500.000	
2251	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	812	812				85.260.000	
2252	Quy hoạch bãi rác	DRA	Lá Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000	
2253	Quy hoạch bãi rác	DRA	An Phú II	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000	
2254	Quy hoạch bãi rác	DRA										

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác		
2255	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hàng Phụng	Quỳnh Hòa	Quỳnh Phú	10.000	10.000		1.050.000.000	
2256	Quy hoạch bãi rác	DRA	8 thôn	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú	13.700	13.700		1.438.500.000	
2257	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đồn Xá	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	5.000	5.000		525.000.000	
2258	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tân Thái	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	3.000	3.000		315.000.000	
2259	Quy hoạch bãi rác	DRA	La Văn 2	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phú	5.000	5.000		525.000.000	
2260	Quy hoạch bãi rác	DRA		Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	4.500	4.500		472.500.000	
2261	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nghi Phú	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phú	500	500		52.500.000	
2262	Quy hoạch bãi rác	DRA	phủ Khê	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phú	500	500		52.500.000	
2263	Quy hoạch bãi rác	DRA	An Kỳ Tây (tổ 5)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	5.600	5.600		588.000.000	
2264	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bương Thượng	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	7.000	7.000		735.000.000	
2265	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tân Mỹ	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phú	4.300		4.300	451.500.000	
2266	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tiền Bả	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	500	500		52.500.000	
2267	Quy hoạch bãi rác	DRA	Danh Giáo	Thái Độ	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2268	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đoài	Thái Giang	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2269	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Độ	Thái Hà	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2270	Quy hoạch bãi rác	DRA	Văn Hán Trung	Thái Hưng	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2271	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đoài Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2272	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bắc	Hồng Quỳnh	Thái Thủy	10.000	10.000		1.050.000.000	
2273	Quy hoạch bãi rác	DRA	Lê Thanh Đông	Thái An	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2274	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Tĩnh	Thái Dương	Thái Thủy	5.000	5.000		525.000.000	
2275	Quy hoạch bãi rác	DRA	Cao Sơn	Thái Hòa	Thái Thủy	15.000	15.000		1.575.000.000	
2276	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông	Thái Hồng	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2277	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thủy	6.000	6.000		630.000.000	
2278	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thanh Lương	Thái Nguyên	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2279	Quy hoạch bãi rác	DRA	Công Kênh	Thái Phúc	Thái Thủy	10.000	10.000		1.050.000.000	
2280	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nam Hưng Tây	Thái Sơn	Thái Thủy	3.300	3.300		346.500.000	
2281	Quy hoạch bãi rác	DRA	Minh Thành	Thái Tân	Thái Thủy	1.600	1.600		168.000.000	
2282	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hạnh Lập	Thái Tân	Thái Thủy	10.000	10.000		1.050.000.000	
2283	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hạnh Lập	Thái Thọ	Thái Thủy	1.000		1.000	105.000.000	
2284	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trà Hồi	Thủy Bình	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2285	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thủy Chính	Thủy Chính	Thái Thủy	10.000	10.000		1.050.000.000	
2286	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thủy Dân	Thủy Dân	Thái Thủy	5.000	5.000		525.000.000	
2287	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Văn	Thủy Đông	Thái Thủy	3.700	3.700		388.500.000	
2288	Quy hoạch bãi rác	DRA	Duyên Trừ	Thủy Duyên	Thái Thủy	5.000	5.000		525.000.000	
2289	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tu Trình	Thủy Hồng	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2290	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Mới	Thủy Hưng	Thái Thủy	2.000	2.000		210.000.000	
2291	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thủy Ninh	Thủy Ninh	Thái Thủy	8.000	8.000		840.000.000	
2292	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Hồ	Thủy Phong	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2293	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thủy Quỳnh	Thủy Quỳnh	Thái Thủy	20.000	20.000		2.100.000.000	
2294	Quy hoạch bãi rác	DRA	Khúc Mai	Thủy Thành	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2295	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trương Xuân	Thủy Trường	Thái Thủy	15.000		15.000	1.575.000.000	
2296	Quy hoạch bãi rác	DRA	Việt Tân	Thủy Việt	Thái Thủy	3.000	3.000		315.000.000	
2297	Quy hoạch bãi rác	DRA	Cánh Ván Thương	Đông Mỹ	Thành Phố	200	200		21.000.000	
2298	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tổng Thổ Nam	Đông Mỹ	Thành Phố	200	200		21.000.000	
2299	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Mã Rủ An Lễ	Đông Mỹ	Thành Phố	5.000	5.000		525.000.000	
2299	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tổng Thổ Bắc	Đông Mỹ	Thành Phố				525.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác			
						Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác				
2300	Quy hoạch bãi rác	DRA		Đông Mỹ	Thành Phố	5.000	5.000				525.000.000	
2301	Quy hoạch bãi rác	DRA		Đông Mỹ	Thành Phố	4.000	4.000				420.000.000	
2302	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Thọ		Thành Phố	1.600	1.600				168.000.000	
2303	Quy hoạch bãi rác	DRA		Đông Thọ	Thành Phố	5.000	5.000				525.000.000	
2304	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tổ 44	Hoàng Diệu	Thành Phố	700				700	73.500.000	
2305	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thắng Cựu	Phù Xuân	Thành Phố	400					42.000.000	
2306	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tân Quán	Tân Bình	Thành Phố	200					21.000.000	
2307	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Thanh	Tân Bình	Thành Phố	200					21.000.000	
2308	Quy hoạch bãi rác	DRA	Dinh	Tân Bình	Thành Phố	400					42.000.000	
2309	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Đông	Thành Phố	5.000	5.000				525.000.000	
2310	Quy hoạch bãi rác	DRA		Vũ Lạc	Thành Phố	5.000	5.000				525.000.000	
2311	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bắc Sơn	Vũ Phúc	Thành Phố	3.400	3.400				357.000.000	
2312	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tây Hà	Vũ Phúc	Thành Phố	900	900				94.500.000	
2313	Quy hoạch bãi rác	DRA	An Nhân Hưng	Bắc Hải	Tiền Hải	3.500	3.500				367.500.000	
2314	Quy hoạch bãi rác	DRA	Đông Châu	Tiền Hải	Tiền Hải	3.700	3.700				388.500.000	
2315	Quy hoạch bãi rác	DRA	Kinh Xuyên	Đông Xuân	Tiền Hải	3.000	3.000				315.000.000	
2316	Quy hoạch bãi rác	DRA	Cát Già	Tây Giang	Tiền Hải	13.000	13.000				1.365.000.000	
2317	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hợp Hoà	Hợp Hoà	Vũ Thư	15.000	15.000				1.575.000.000	
2318	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thị Hội	Minh Khai	Vũ Thư	15.000	15.000				1.575.000.000	
2319	Quy hoạch bãi rác	DRA	Phù Lái	Minh Lăng	Vũ Thư	4.600	4.600				483.000.000	
2320	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tân An	Sông An	Vũ Thư	150	50			100	15.750.000	
2321	Quy hoạch bãi rác	DRA	Kiên Thiện	Sông An	Vũ Thư	150	50			100	15.750.000	
2322	Quy hoạch bãi rác	DRA	Gián Nghi	Sông An	Vũ Thư	150	50			100	15.750.000	
2323	Quy hoạch bãi rác	DRA	Gia Hội	Sông An	Vũ Thư	8.000	4.000			4.000	840.000.000	
2324	Quy hoạch bãi rác	DRA	Gián Nghi	Sông An	Vũ Thư	4.100	4.100				430.500.000	
2325	Quy hoạch bãi rác	DRA	Hội	Sông Lăng	Vũ Thư	1.750	1.750				183.750.000	
2326	Quy hoạch bãi rác	DRA	Nghĩa Kiên	Tam Quang	Vũ Thư	1.750	1.750				183.750.000	
2327	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thương Điện	Tam Quang	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000.000	
2328	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trương An	Tân Hoà	Vũ Thư	1.300	1.300				136.500.000	
2329	Quy hoạch bãi rác	DRA	Trà Khê	Tân Lập	Vũ Thư	7.000	7.000				735.000.000	
2330	Quy hoạch bãi rác	DRA	Lạng Trung	Trung An	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000.000	
2331	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bôn Thôn	Trung An	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000.000	
2332	Quy hoạch bãi rác	DRA	Bãi An	Ty Tân	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000.000	
2333	Quy hoạch bãi rác	DRA	Phù Lã	Ty Tân	Vũ Thư	20.000				20.000	2.100.000.000	
2334	Quy hoạch bãi rác	DRA	Mỹ Đông	Vĩnh Hưng	Vũ Thư							
2335	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thuần An	Vĩnh Thuận	Vũ Thư							
2336	Quy hoạch bãi rác	DRA	Tại cảnh Tiên đông	Vũ Tiến	Vũ Thư	3.300	3.300				346.500.000	
2337	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quang Trung	Vũ Văn	Vũ Thư	25.000	5.000			20.000	2.625.000.000	
2338	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quang Trung	Vũ Văn	Vũ Thư	10.000				10.000	1.050.000.000	
2339	Quy hoạch bãi rác	DRA	Thanh Bình 2	Xuân Hoà	Vũ Thư	12.000	12.000				1.260.000.000	
XXII	Bãi tồn rác	TON				315.129	200.890		5.954	108.285	33.088.545.000	
2340	Mô rừng chùa Liên Hoa	TON	Nam Quan	Đông Cúc	Đông Hưng	3.500	3.500				367.500.000	
2341	Mô rừng chùa Đò	TON		Đông Sơn	Đông Hưng	2.523	2.523				264.915.000	
2342	Mô rừng chùa Lãm	TON	Lại Xá	Đông Tân	Đông Hưng	2.000	2.000				210.000.000	
2343	Quy hoạch chùa Thiên Phước	TON		Liên Quang	Đông Hưng	3.683	2.478			1.205	386.715.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác		
2344	Xây dựng mới chùa	TON	Mình Đức	Bắc Sơn	Hưng Hà	534	534			56.070.000
2345	Xây dựng mới nhà thờ	TON	Ngọc	Dân Chủ	Hưng Hà	3.000		1.000	2.000	315.000.000
2346	Xây dựng mới chùa	TON	Mình Thiện, Ninh Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	5.000	5.000			525.000.000
2347	Mở rộng chùa	TON	An Tảo	Hưng Nhân	Hưng Hà	4.000	4.000			420.000.000
2348	Xây dựng mới chùa	TON	Tây Nha	Tiến Đức	Hưng Hà	15.000	15.000			1.575.000.000
2349	Chùa Đồi	TON		An Bội	Kiến Xương	1.000			1.000	105.000.000
2350	Chùa	TON		Bình Định	Kiến Xương	4.100	4.100			430.500.000
2351	Mở rộng chùa Đồng	TON		Bình Minh	Kiến Xương	2.900			2.900	304.500.000
2352	Mở rộng chùa Hồng An	TON		Bình Nguyên	Kiến Xương	1.400			1.400	147.000.000
2353	Mở rộng chùa Tây Khanh	TON		Quang Hưng	Kiến Xương	1.300			1.300	136.500.000
2354	Mở rộng chùa Tây Sơn	TON		Quang Hưng	Kiến Xương	300	300		1.400	178.500.000
2355	Mở rộng Giáo xứ Truyền Tin	TON		Quang Lịch	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000
2356	Mở rộng chùa Quang Mỏ	TON		Thanh Tân	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000
2357	Mở rộng chùa Đại Ngạn	TON		Vũ Quý	Kiến Xương	400			400	42.000.000
2358	Quy hoạch mở rộng chùa, miếu Tô Trang	TON	Tô Trang	An Mỹ	Quỳnh Phú	1.146	1.146			120.330.000
2359	Quy hoạch mở rộng chùa Sóc	TON	Tô Xuyên	An Mỹ	Quỳnh Phú	9.100	9.100			955.500.000
2360	Mở rộng chùa Kiến Quang	TON	Kiến Quan	An Ninh	Quỳnh Phú	7.000	7.000			735.000.000
2361	Quy hoạch mở rộng chùa Thái Thuận	TON	Thái Thuận	An Thái	Quỳnh Phú	1.200	1.200			126.000.000
2362	Mở rộng chùa khu thôn Trảng	TON	Trảng	An Trảng	Quỳnh Phú	6.000	6.000			630.000.000
2363	Quy hoạch mở rộng chùa Miếu về phía Nam	TON	Cổ Đăng	Đồng Tiến	Quỳnh Phú	1.500	1.500			157.500.000
2364	Mở rộng nhà thờ Cao Mốc	TON	Cao Mốc	Đồng Tiến	Quỳnh Phú	700	700			73.500.000
2365	Quy hoạch mở rộng chùa Vĩnh Thái	TON	An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	690		450	240	72.450.000
2366	Quy hoạch mở rộng chùa Khánh Sơn	TON	Đồng Ngẫu	Quỳnh Giao	Quỳnh Phú	1.250	1.250			131.250.000
2367	Quy hoạch mở rộng chùa Đoàn Xá	TON	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	781	781			82.005.000
2368	Quy hoạch mở rộng chùa Quảng Bá	TON	Chiều Cua Đình Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000
2369	Mở rộng chùa Thanh Hương	TON	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	3.000	3.000			315.000.000
2370	Mở rộng chùa Miếu Đồng Niên	TON		Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú	2.400			2.400	252.000.000
2371	Mở rộng chùa An Long	TON	An Long	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phú	1.500	1.500			157.500.000
2372	Quy hoạch mở rộng chùa Nguyễn Xá	TON	Nguyễn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	728	728			76.440.000
2373	Quy hoạch mở rộng chùa Phụng Công	TON	Phụng Công	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	500	500			52.500.000
2374	Quy hoạch mở rộng chùa Tân Hòa	TON	Tân Hòa	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.000	1.000			105.000.000
2375	Quy hoạch mở rộng chùa Chung Linh	TON	Chung Linh	Quỳnh Khê	Quỳnh Phú	504		504		52.920.000
2376	Quy hoạch mở rộng chùa Phúc Diên về phía tây và phía nam	TON	Đồng Tru (tờ 2)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	3.100	3.100			325.500.000
2377	Quy hoạch mở rộng chùa An Kỳ Trung từ nhà vào hẻm thôn	TON	An Kỳ Trung (tờ 14)	Quỳnh Minh	Quỳnh Phú	700			700	73.500.000
2378	Quy hoạch mở rộng chùa Dư Anhi	TON	Bắc Sơn	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	2.400	1.160		1.240	252.000.000
2379	Quy hoạch mở rộng chùa Khánh Long	TON	Tiến Bá	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	1.200	1.100		100	126.000.000
2380	Quy hoạch mở rộng chùa Hòa Long	TON	Hưng Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	500	500			52.500.000
2381	Quy hoạch mở rộng chùa An Hiệp thôn An Hiệp	TON	Xá Quỳnh Thọ	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phú	800			800	84.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác			
2382	Quy hoạch mở rộng chùa Hát Long (thôn Khang Ninh)	TON	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	600				600	63.000.000	
2383	Chùa Cù Đen	TON	Cù Đen	Thái Độ	Thái Thủy	12.800					12.800	1.344.000.000
2384	Chùa Long Diên	TON	Trần Phú	Thái Dương	Thái Thủy	1.100	1.100					115.500.000
2385	Mở rộng chùa VT Long	TON	Đông Thành	Thái Dương	Thái Thủy	5.000	5.000					525.000.000
2386	Chùa Cù Giang	TON	Thái Hà	Thái Hà	Thái Thủy	16.240	16.240					1.705.200.000
2387	Chùa Tam Long	TON	Bắc	Thái Học	Thái Thủy	900				900	94.500.000	
2388	Mở rộng nhà thờ Lục Linh	TON	Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thủy	400	400				42.000.000	
2389	Mở rộng chùa Quất Lâm Tự	TON	Thủy Dương	Thủy Dương	Thái Thủy	2.350	2.350				246.750.000	
2390	Mở rộng Xây dựng chùa Văn	TON	Thủy Ninh	Thủy Ninh	Thái Thủy	1.800	1.800				189.000.000	
2391	Mở rộng chùa Quỳnh Lâm	TON	Nhạc Sơn	Thủy Sơn	Thái Thủy	2.200				2.200	231.000.000	
2392	Mở rộng chùa Sứ, chùa Bền	TON	Trường Xuân	Thủy Trường	Thái Thủy	5.700	5.700				398.500.000	
2393	Nhà thờ họ Vinh Trá	TON	TT Diên Diên	TT Diên Diên	Thái Thủy	4.800			800	4.000	504.000.000	
2394	Chùa Tổng Thọ	TON	Tổng Thọ	Đông Mỹ	Thành Phố	3.500					367.500.000	
2395	Quy hoạch mở rộng chùa Tổng Thọ thôn Tằng Thô Bắc	TON		Đông Mỹ	Thành Phố	4.000	4.000				420.000.000	
2396	Mở rộng chùa Công Hòa	TON	Chùa Công Hòa hiện tại	Hoàng Diệu	Thành Phố	8.000				8.000	840.000.000	
2397	Từ sở Hội tin lành thành phố	TON	Gà tương SOS	Hoàng Diệu, Đông Hòa	Thành Phố	2.500	2.500				262.500.000	
2398	Mở rộng chùa Ngân	TON		Trần Lâm	Thành Phố	4.600				4.600	483.000.000	
2399	Chùa Phúc Khánh	TON		Vũ Phúc	Thành Phố	4.000			2.800	1.200	420.000.000	
2400	Hồ giáo Quáo Trạch	TON	Nam Trạch	Bắc Hải	Trần Hải	6.000	6.000				630.000.000	
2401	Hồ giáo Quáo Châu	TON	Nam Trại	Bắc Hải	Trần Hải	7.000	2.000			5.000	735.000.000	
2402	Hồ giáo Nam Thái	TON	Nam Thái	Nam Hồng	Trần Hải	8.000	8.000				840.000.000	
2403	Mở rộng chùa Tam Bảo	TON	Tam Bảo	Nam Hồng	Trần Hải	1.400	1.400				147.000.000	
2404	Mở rộng xứ Minh Nghĩa	TON	Tam Bảo	Nam Hồng	Trần Hải	2.000	2.000				210.000.000	
2405	Giáo xứ Thanh Minh	TON	Phượng Viên	Nam Hồng	Trần Hải	3.000				3.000	315.000.000	
2406	Mở rộng họ Quáo Viên	TON	Tam Bảo	Nam Hồng	Trần Hải	1.000				1.000	105.000.000	
2407	Xây dựng chùa	TON	Rừng Trục 1	Nam Thành	Trần Hải	5.000				5.000	640.500.000	
2408	Giáo xứ Châu Nhai	TON		Nam Thành	Trần Hải	6.100				6.100	640.500.000	
2409	Mở rộng chùa Nguyễn Quang	TON	Nguyễn Lộ	Tây Tiến	Trần Hải	2.000	2.000				210.000.000	
2410	Mở rộng chùa Sơn	TON	Vũ Thái	Đông Nghĩa	Vũ Thư	3.200				3.200	336.000.000	
2411	Mở rộng chùa Sung Nghiêm	TON	Đức Hợp	Hợp Hoà	Vũ Thư	3.000				3.000	315.000.000	
2412	Mở rộng chùa Đông	TON	An Đê	Hợp Hoà	Vũ Thư	1.200	1.200				126.000.000	
2413	Trung tâm Phật Giáo	TON	Huyện Sĩ - La Nguyên	Minh Quang	Vũ Thư	30.000	30.000				3.150.000.000	
2414	Mở rộng khu di tích lịch sử đình chùa	TON	Nhổ Xã	Nguyễn Xã	Vũ Thư	1.400				1.400	147.000.000	
2415	Mở rộng chùa thôn	TON	Vũ Ngọc	Tam Quang	Vũ Thư	6.000				6.000	630.000.000	
2416	Quy hoạch chùa Đại Long	TON	Đại Đông	Tân Hòa	Vũ Thư	1.800	1.800				189.000.000	
2417	Mở rộng chùa Đại Bi	TON	Đại Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	5.200				5.200	546.000.000	
2418	Xây dựng nhà thờ thôn An Lạc	TON	Trương Hoà	Tân Hòa	Vũ Thư	1.100			300	800	115.500.000	
2419	Mở rộng nhà thờ thôn An Lạc	TON	An Lạc	Trương An	Vũ Thư	1.100			100	1.000	115.500.000	
2420	Mở rộng chùa Lam Trung	TON	Lam Trung	Trương An	Vũ Thư	1.600				1.600	168.000.000	
2421	Mở rộng nhà thờ xứ Trại Gạc	TON	Việt Thuận	Việt Thuận	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000.000	
2422	Mở rộng nhà thờ xứ Cổ Việt	TON	Việt Thuận	Việt Thuận	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000.000	

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác		
2423	Mở rộng chùa Hộ Quốc	TON	Thái Hạc	Việt Thuận	Vũ Thư	1.600			1.600	168.000.000
2424	Khôi phục chùa An Phú	TON	Trung Hoà	Việt Thuận	Vũ Thư	5.100	5.100			535.500.000
2425	Mở rộng chùa Khánh Hưng	TON	Đồng Tiến	Việt Thuận	Vũ Thư	2.100	500		1.600	220.500.000
2426	Quy hoạch mở rộng nhà thờ xứ An Châu	TON	An Châu	Vũ Tiến	Vũ Thư	11.400			11.400	1.197.000.000
2427	Quy hoạch mở rộng nhà thờ Trung Đồng	TON	Trung Đồng	Vũ Tiến	Vũ Thư	900			900	94.500.000
2428	Quy hoạch mở rộng Chùa Bồng Lai	TON	Bồng Lai	Vũ Tiến	Vũ Thư	700				73.500.000
XXIII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				1.099.540	876.840	-	222.700	115.451.700.000
2429	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phù Xuân, Trương Trác B	Đông Á	Đông Hưng	25.400	25.400			2.667.000.000
2430	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nam Quán, Nam Hải, Bắc Lịch Đông	Đông Các	Đông Hưng	10.000	10.000			1.050.000.000
2431	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phong Lái	Đông Hợp	Đông Hưng	5.000	5.000			525.000.000
2432	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Anh Dũng	Đông La	Đông Hưng	2.000	2.000			210.000.000
2433	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nam, Bắc, Đông, Phan Dũng, Nam Du	Đông Sơn	Đông Hưng	12.000	12.000			1.260.000.000
2434	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quang Trung	Đông Xuân	Đông Hưng	2.700	2.700			283.500.000
2435	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hưng Quan	Trương Quan	Đông Hưng	700	700			73.500.000
2436	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bắc Sơn	Bắc Sơn	Hưng Hà	8.000	8.000			840.000.000
2437	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hà Tiến	Dân Chủ	Hưng Hà	11.700	11.700			1.228.500.000
2438	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đỗ Kỳ, Chí Linh	Đông Đô	Hưng Hà	6.500	6.500			682.500.000
2439	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hưng Nhân	Hưng Nhân	Hưng Hà	2.000	2.000			210.000.000
2440	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quang Trung	Minh Tân	Hưng Hà	14.000	14.000			1.470.000.000
2441	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trần Phú	Tây Đô	Hưng Hà	8.200	8.200			861.000.000
2442	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Mỹ Đình	Vân Cầm	Hưng Hà	9.800	9.800			1.029.000.000
2443	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		An Bình	Kiến Xương	4.200	3.000		1.200	441.000.000
2444	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		An Bồi	Kiến Xương	9.500	9.500			997.500.000
2445	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bình Minh	Kiến Xương	Kiến Xương	8.000	8.000			840.000.000
2446	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bình Thanh	Kiến Xương	Kiến Xương	7.500	7.500			787.500.000
2447	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đình Phụng	Kiến Xương	Kiến Xương	2.600	2.600			273.000.000
2448	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hòa Bình	Kiến Xương	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000
2449	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hồng Tiến	Kiến Xương	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
2450	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lê Lợi	Kiến Xương	Kiến Xương	3.000	3.000			315.000.000
2451	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quang Hưng	Kiến Xương	Kiến Xương	8.000	8.000			840.000.000
2452	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quang Minh	Kiến Xương	Kiến Xương	8.000	8.000			840.000.000
2453	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quốc Tuấn	Kiến Xương	Kiến Xương	12.000	12.000			1.260.000.000
2454	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thanh Tân	Kiến Xương	Kiến Xương	1.800	1.800			189.000.000
2455	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thương Hiền	Kiến Xương	Kiến Xương	1.000	1.000			105.000.000
2456	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vũ Bình	Kiến Xương	Kiến Xương	1.000	1.000			105.000.000
2457	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vũ Công	Kiến Xương	Kiến Xương	5.000	5.000			525.000.000
2458	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vũ Lễ	Kiến Xương	Kiến Xương	8.000	8.000			840.000.000
2459	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vũ Quý	Kiến Xương	Kiến Xương	5.000		5.000		525.000.000
2460	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vũ Sơn	Kiến Xương	Kiến Xương	2.000	2.000			210.000.000
2461	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vũ Thắng	Kiến Xương	Kiến Xương	10.000	10.000			1.050.000.000
2462	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vũ Trung	Kiến Xương	Kiến Xương	5.000			5.000	525.000.000
2463	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xuân Lai	An Ấp	Quỳnh Phụ	2.000	2.000			210.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
2464	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cam Mỹ	An Ấp	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2465	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Ấp	An Ấp	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000
2466	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Thanh	An Ấp	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2467	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thượng Phúc	An Ấp	Quỳnh Phú	1.500	1.500				157.500.000
2468	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phong Xá	An Bàu	Quỳnh Phú	1.500	1.500				157.500.000
2469	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Lĩnh	An Bàu	Quỳnh Phú	750	750				78.750.000
2470	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Bàu	An Bàu	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2471	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lý Xá	An Bàu	Quỳnh Phú	4.500	4.500				472.500.000
2472	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trưng Châu	An Cầu	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000
2473	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tư Cường	An Cầu	Quỳnh Phú	500	500				52.500.000
2474	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lương Cầu	An Cầu	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2475	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Bào	An Lễ	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2476	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Phước	An Lễ	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000
2477	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tô Đàm	An Mỹ	Quỳnh Phú	11.800	11.800				1.239.000.000
2478	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Đông Cao	An Ninh	Quỳnh Phú	7.000	7.000				735.000.000
2479	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hà	An Thái	Quỳnh Phú	10.000	10.000				1.050.000.000
2480	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thượng, Thanh Mai	An Thái	Quỳnh Phú	7.403	7.403				777.315.000
2481	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Gia Hòa I	An Vinh	Quỳnh Phú	7.000	7.000				735.000.000
2482	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vong Lỗ	An Vinh	Quỳnh Phú	3.300	3.300				346.500.000
2483	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bãi Bùn	An Vũ	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2484	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bãi Bùn	An Vũ	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2485	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Cù	Đông Tiến	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000
2486	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cô Đông	Đông Tiến	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000
2487	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quan Đình Nam, Quan Đình Bắc	Đông Tiến	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000
2488	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bãi Nhỏ	Đông Tiến	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000
2489	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cao Mộc	Đông Tiến	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2490	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quảng Bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	900	900				94.500.000
2491	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Phú I	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.500	1.500				157.500.000
2492	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cầu Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000
2493	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đoan Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2494	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000
2495	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Phú II	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.500	2.500				262.500.000
2496	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xuân Trạch	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000
2497	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	DT Liên Hiệp	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000
2498	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phước Công	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000
2499	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tân Thái	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	6.073	6.073				637.665.000
2500	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Ký Trang	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	7.400	7.400				777.000.000
2501	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Kỳ Tây (từ 6)	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	3.000	3.000				315.000.000
2502	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Trú (từ 2)	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	8.000	8.000				840.000.000
2503	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hải An	Quỳnh Hải	Quỳnh Phú	6.000	6.000				630.000.000
2504	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cát Da	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	2.000	2.000				210.000.000
2505	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	La Trữ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	50.000	50.000				5.250.000.000
2506	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quỳnh Sơn	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	1.000	1.000				105.000.000
2507	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quỳnh Sơn	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	500	500				52.500.000
2508	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bãi Phú	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	720	720				75.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
						Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
2509	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thương Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	683	683		71.715.000
2510	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	800	800		84.000.000
2511	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phú	700	700		73.500.000
2512	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	5.000	5.000		525.000.000
2513	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tiên Cầu	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	5.000	5.000		525.000.000
2514	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phú	5.000	5.000		525.000.000
2515	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Chi Thiện	Mỹ Lộc	Thái Thụy	5.000	5.000	5.000	525.000.000
2516	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Giang	Thái Giang	Thái Thụy	2.000	2.000		210.000.000
2517	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bắc Thịnh	Thái Hà	Thái Thụy	10.714	10.714		1.124.970.000
2518	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trí Đông, Đông Can	Thái Học	Thái Thụy	2.000	1.000	1.000	210.000.000
2519	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông	Thái Hồng	Thái Thụy	2.000		2.000	210.000.000
2520	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xã Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thụy	2.000	2.000		210.000.000
2521	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Phúc	Thái Phúc	Thái Thụy	10.000	10.000		1.050.000.000
2522	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Sơn	Thái Sơn	Thái Thụy	2.500	2.500		262.500.000
2523	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Tân	Thái Tân	Thái Thụy	11.000	11.000		1.155.000.000
2524	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phước Tân	Thái Thành	Thái Thụy	300	300		31.500.000
2525	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bắc Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	2.000	2.000		210.000.000
2526	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vách Mả	Thái Thủy	Thái Thụy	2.000		2.000	105.000.000
2527	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Xuyên	Thái Xuyên	Thái Thụy	1.000	1.000		220.500.000
2528	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lục Nạp	Thái Xuyên	Thái Thụy	2.100	2.100		210.000.000
2529	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vong Lố, An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	2.000	2.000		210.000.000
2530	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bao Hàm, Nghĩa Chi, Mai Diêm	Thụy Hà	Thái Thụy	2.000	2.000		210.000.000
2531	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Hòa, Đông Hồ	Thụy Phong	Thái Thụy	1.800	1.800		189.000.000
2532	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thụy Quỳnh	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	20.000	20.000		2.100.000.000
2533	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thọ Cách, Văn Am	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	2.000	2.000		210.000.000
2534	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thụy Thành	Thụy Thành	Thái Thụy	3.000	3.000		315.000.000
2535	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vô Hối Tây	Thụy Thành	Thái Thụy	2.000	2.000		210.000.000
2536	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thụy Trinh	Thụy Trinh	Thái Thụy	5.000	5.000		525.000.000
2537	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nam Ô Trinh	Thụy Trinh	Thái Thụy	2.500	2.500		262.500.000
2538	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bình An	Thụy Xuân	Thái Thụy	1.500	1.500		157.500.000
2539	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang Họ Nội Nghĩa Phương	Đông Hòa	Thanh Phố	3.000	3.000		315.000.000
2540	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang Đông Cón	Đông Hòa	Thanh Phố	7.000	7.000		735.000.000
2541	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nam Hiệp Trưng	Đông Mỹ	Thanh Phố	25.000	25.000		2.625.000.000
2542	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tổng Thô Bắc	Đông Mỹ	Thanh Phố	25.000	25.000		2.625.000.000
2543	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thống Nhất	Đông Thọ	Thanh Phố	4.000	4.000		420.000.000
2544	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tổ 28	Hoàng Diệu	Thanh Phố	25.000	25.000		2.625.000.000
2545	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phủ Lạc, Thăng Cưu và Vĩnh Gia	Phủ Xuân	Thanh Phố	45.000	9.900	35.100	4.725.000.000
2546	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trường Mai	Tân Bình	Thanh Phố	1.500	1.500		157.500.000
2547	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tân Quan	Tân Bình	Thanh Phố	1.800	1.800		189.000.000
2548	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Khu Tầm to cũ Phúc Thương	Vũ Phúc	Thanh Phố	11.000	11.000		1.155.000.000
2549	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Hạ	Vũ Phúc	Thanh Phố	3.000	3.000		315.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn địa phương, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất rừng lâm	Đất rừng	Đất ở	Đất khác	
2550	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	10.000				10.000	1.050.000.000
2551	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Phú	Bắc Hải	Tiền Hải	7.000		7.000			735.000.000
2552	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thanh Lâm	Đông Minh	Tiền Hải	1.400		1.400			147.000.000
2553	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lộc Ninh	Nam Hưng	Tiền Hải	2.500		2.500			262.500.000
2554	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thị trấn Châu	Nam Hưng	Tiền Hải	7.000		7.000			735.000.000
2555	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Cát Hải	Tây Giang	Tiền Hải	4.000		4.000			420.000.000
2556	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Tây Lương	Tiền Hải	13.500		13.500			1.417.500.000
2557	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Dân trang làng Thanh	Đông Thanh	Vũ Thư	4.000		4.000			420.000.000
2558	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vân Lương	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000		1.000			105.000.000
2559	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Xóm Tả Hành	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000		1.000			105.000.000
2560	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Vân Lâm	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000		1.000			105.000.000
2561	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	HTX Hành Dũng	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000		1.000			105.000.000
2562	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	HTX Đức Long	Duy Nhất	Vũ Thư	1.000		1.000			105.000.000
2563	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Đẽ	Hợp Hòa	Vũ Thư	4.000		4.000			420.000.000
2564	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	An Đẽ	Hợp Hòa	Vũ Thư	18.000		18.000			1.890.000.000
2565	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đức Hiệp	Hợp Hòa	Vũ Thư	10.000		10.000			1.050.000.000
2566	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phước Cáp	Hợp Hòa	Vũ Thư	8.000		8.000			840.000.000
2567	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thăng Lôi	Hoà Bình	Vũ Thư	30.000				30.000	3.150.000.000
2568	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trang Nhù, Thanh Nội, Lai Xá	Minh Lương	Vũ Thư	6.000		6.000			630.000.000
2569	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phù Lôi, Thanh Trại, Bùi Xá	Minh Lương	Vũ Thư	17.397		17.397			1.826.685.000
2570	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Suy Hồng	Minh Lương	Vũ Thư	2.000		2.000			210.000.000
2571	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	La Yên	Minh Quang	Vũ Thư	5.000		5.000			525.000.000
2572	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trúc Nhù	Minh Quang	Vũ Thư	5.000		5.000			525.000.000
2573	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	2.300		2.300			241.500.000
2574	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Chùa Ngải, Kiêu Thôn	Song An	Vũ Thư	5.000		5.000			525.000.000
2575	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Quy Sơn	Song An	Vũ Thư	5.000		5.000			525.000.000
2576	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Gia Hới	Song An	Vũ Thư	4.000		4.000			420.000.000
2577	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Núi, Nam Hưng	Song Lãng	Vũ Thư	15.000		15.000			1.575.000.000
2578	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hội	Song Lãng	Vũ Thư	5.800		5.000		800	609.000.000
2579	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đài Hới	Tân Hoà	Vũ Thư	5.000		5.000			525.000.000
2580	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tướng An	Tân Hoà	Vũ Thư	5.000		5.000			525.000.000
2581	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Trà Khê	Tân Lập	Vũ Thư	1.100		1.100			115.500.000
2582	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lang Trung	Trung An	Vũ Thư	30.000				30.000	3.150.000.000
2583	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bản Thôn	Trung An	Vũ Thư	15.000		15.000			1.575.000.000
2584	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Hưng Tiến	TT và Th	Vũ Thư	6.000				6.000	630.000.000
2585	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Mỹ Đông	Vệ Hùng	Vũ Thư	3.000		3.000			315.000.000
2586	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Mỹ Lạc 3	Vệ Hùng	Vũ Thư	1.800		1.800			189.000.000
2587	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phù Chư	Vệ Hùng	Vũ Thư	3.000		3.000			315.000.000
2588	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thị trấn An	Vệ Hùng	Vũ Thư	73.600				73.600	7.728.000.000
2589	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bắc Vũ Thuần	Vệ Hùng	Vũ Thư	16.000				16.000	1.680.000.000
2590	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Lục Tiến	Vệ Hùng	Vũ Thư	6.000		6.000			630.000.000
2591	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tân Toàn	Vệ Hùng	Vũ Thư	5.800		5.800			609.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	
2592	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Việt Thắng	Vũ Văn	Vũ Thư	3.000	3.000			315.000.000
2593	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đông Vinh	Vũ Vinh	Vũ Thư	7.000	7.000			735.000.000
2594	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Phước Tảo 2	Xuân Hoà	Vũ Thư	15.000	15.000			1.575.000.000
2595	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thanh Bàn 2	Xuân Hoà	Vũ Thư	23.000	23.000			2.415.000.000
XXIV	Đất rừng phòng hộ	RPH				10.000	-	-	10.000	1.050.000.000
2596	Dự án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng	RPH			Thái Thụy, Tiền Hải	10.000			10.000	1.050.000.000
XXV	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				865.600	709.300	-	156.300	90.888.000.000
2597	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang nuôi trồng tổng hợp	NTS	2, 4	Đồ Lương	Đông Hưng	80.000	80.000			8.400.000.000
2598	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Nam Quan, Nam Hải, Bắc Lịch Đông, Nam Lịch Đông, Trung Lịch Đông, Đông Các		Đông Hưng	10.000	10.000			1.050.000.000
2599	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Phước Cúc	Đông Dương	Đông Hưng	3.000	3.000			315.000.000
2600	Chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	NTS	Phước Cúc	Đông Dương	Đông Hưng	30.000	30.000			3.150.000.000
2601	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang nuôi trồng tổng hợp	NTS		Đông Lĩnh	Đông Hưng	65.000			65.000	6.825.000.000
2602	Quy hoạch vùng nuôi thủy sản	NTS	Đông	Đông Phương	Đông Hưng	50.000	50.000			5.250.000.000
2603	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang nuôi trồng tổng hợp	NTS		Đông Sơn	Đông Hưng	20.000	20.000			2.100.000.000
2604	Quy hoạch vùng chuyển đổi	NTS	Tây Thường Liệt (đội 4, 5, 7, 8), Vĩnh Ninh(đội 6)	Đông Tân	Đông Hưng	29.300	24.000		5.300	3.076.500.000
2605	Quy hoạch vùng chuyển đổi	NTS	Phù Sa	Đông Tân	Đông Hưng	12.000	4.000			1.260.000.000
2606	Chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	NTS	Tây Thường Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	4.300	4.300		8.000	451.500.000
2607	Quy hoạch vùng chuyển đổi	NTS	Hoa Nam	Đông Hưng	Đông Hưng	10.000	10.000			1.050.000.000
2608	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	An Bồi	Kiến Xương	Kiến Xương	32.000	32.000			3.360.000.000
2609	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Bình Định	Kiến Xương	Kiến Xương	20.000	20.000			2.100.000.000
2610	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Mình Hưng	Kiến Xương	Kiến Xương	25.000	25.000			2.625.000.000
2611	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Mình Tân	Kiến Xương	Kiến Xương	30.000	30.000			3.150.000.000
2612	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Vũ An	Kiến Xương	Kiến Xương	15.000	15.000			1.575.000.000
2613	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Vũ Hòa	Kiến Xương	Kiến Xương	30.000	30.000			3.150.000.000
2614	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Vũ Sơn	Kiến Xương	Kiến Xương	30.000	30.000			3.150.000.000
2615	Chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Vũ Sơn	Kiến Xương	Kiến Xương	7.000	7.000			735.000.000
2616	Khu NTS Đông Hòn	NTS	Thủy Thanh	Thủy Thanh	Thái Thụy	50.000	50.000			5.250.000.000
2617	Khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản	NTS	Thủy Tân	Thủy Tân	Thái Thụy	10.000			10.000	1.050.000.000
2618	Khu nuôi trồng thủy sản Ba Dục 80	NTS	6 xóm cạnh Thái Hồng, Thái Tân, Thái Hưng, Thái An, Thái Xuyên, Thái Hồng		Thái Thụy	150.000	150.000			15.750.000.000
2619	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Thủy Quỳnh	Thủy Quỳnh	Thái Thụy	30.000	30.000			3.150.000.000
2620	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Thủy Sơn	Thủy Sơn	Thái Thụy	30.000	30.000			3.150.000.000
2621	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Thủy Trường	Thủy Trường	Thái Thụy	60.000			60.000	6.300.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện				Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
2622	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Bãi bồi sông trái lý	Đông Trà	Tên Hải	8.000			8.000		840.000.000
2623	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Đông Biên Nam	Nam Hồng	Tên Hải	25.000	25.000				2.625.000.000
XXVI	Đất nông nghiệp khác	NKH				4.032.644	2.918.964	-	7.000	1.106.680	423.427.599.000
2624	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn trung	NKH	Việt Yên, Ngũ Đông, Ai Quốc	Đập Nồng	Hưng Hà	20.000	20.000				2.100.000.000
2625	Quy hoạch vùng trồng cây dược liệu	NKH	Mãn Lâm, Chũ Linh, Đồ Kỳ, Đông Phú	Đông Đô	Hưng Hà	60.000	60.000				6.300.000.000
2626	Dự án chăn nuôi bò thịt công nghệ cao	NKH	Tĩnh Thủy, Tĩnh Xuyên, Đông Thọ	Hồng Minh	Hưng Hà	140.000	65.000			75.000	14.700.000.000
2627	Trang trại chăn nuôi bò	NKH		Tân Hòa	Hưng Hà	38.000	38.000				3.990.000.000
2628	Dự án trồng cỏ nuôi bò	NKH	Phước La I	Thái Phong	Hưng Hà	50.000	50.000				5.250.000.000
2629	Quy hoạch khu chăn nuôi lợn trung	NKH	Trung Thượng, Dương Xá	Tiến Đức	Hưng Hà	80.000	80.000				8.400.000.000
2630	Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trang trại chăn nuôi	NKH		An Bình	Kiên Xương	95.000	95.000				9.975.000.000
2631	Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi thủy sản nước ngọt, trồng cây ăn quả, cây dược liệu, rau sạch của Công ty TNHH Trần Phú Tài	NKH		Bình Định	Kiên Xương	40.370	17.590			22.780	4.238.850.000
2632	Quy hoạch làm vườn sinh vật cảnh	NKH		Bình Thuận	Kiên Xương	8.000	8.000				840.000.000
2633	Quy hoạch làm vườn sinh vật cảnh	NKH		Hòa Bình	Kiên Xương	5.000	5.000				525.000.000
2634	Quy hoạch xây dựng trang trại chăn nuôi	NKH		Lê Lợi	Kiên Xương	46.000	46.000				4.830.000.000
2635	Quy hoạch xây dựng trang trại chăn nuôi (4 thôn)	NKH		Quang Bình	Kiên Xương	40.000	40.000				4.200.000.000
2636	Quy hoạch làm vườn sinh vật cảnh	NKH		Vũ Ninh	Kiên Xương	10.000				10.000	1.050.000.000
2637	Mô rừng khu chăn nuôi lợn trung	NKH	Xã Thái Giang	Thái Giang	Thái Thủy	54.000				54.000	5.670.000.000
2638	Chăn nuôi lợn trung, Vòng Đông Khu	NKH	Xã Thái Học	Thái Học	Thái Thủy	11.600	4.600			7.000	1.218.000.000
2639	Chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản và trang trại tổng hợp	NKH	Xã Thái Hồng	Thái Hồng	Thái Thủy	60.000	60.000				6.300.000.000
2640	Chuyển đổi lúa cá	NKH	Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thủy	20.000	20.000				2.100.000.000
2641	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Khu Chiến Nam, Chiến Lỵ	Thôn Cao Tráng, Thủy Việt	Thái Thủy	93.574	93.574				9.825.249.000
2642	Chuyển mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Lục Nam, xã Thái Xuyên	Thôn Lục Nam, Thái Xuyên	Thái Thủy	4.000	4.000				420.000.000
2643	Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi, NTS và trồng cây ăn quả	NKH			Thái Thủy	2.000	2.000				210.000.000
2644	Dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng các xã vùng Đông Bắc	NKH	Thủy An, Thủy Tân, Thủy Trường, Thủy Lương, Thủy Dâng, Thủy Hồng, Thủy Xuân, Thủy Trinh, Hồng Quỳnh	Thủy An, Thủy Tân, Thủy Trường, Thủy Lương, Thủy Dâng, Thủy Hồng, Thủy Xuân, Thủy Trinh, Hồng Quỳnh	Thái Thủy	114.400	20.000			94.400	12.012.000.000
2645	Dự án xây dựng trại CN lợn, NTS, trồng cây thảo dược	NKH	Thủy Chính	Thủy Chính	Thái Thủy	75.000	75.000				7.875.000.000
2646	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ an toàn sinh học Hòa Phát	NKH	Lê Cơ	Thủy Duyên	Thái Thủy	414.000	414.000				43.470.000.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)	
					Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất		
			Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...							Đất trồng lúa
2647	Chăn nuôi tập trung Chiêu Rừng, Chiêu Giã	NKH	Thủy Duyên		Thủy Duyên	Thái Thụy	30.000			3.150.000.000
2648	Quy hoạch khu CN tập trung	NKH	Xã Thủy Phúc		Thủy Phúc	Thái Thụy	4.000			420.000.000
2649	Quy hoạch khu chăn nuôi TT + NTTS	NKH	Thủy Quỳnh		Thủy Quỳnh	Thái Thụy	115.000			12.075.000.000
2650	Quy hoạch khu chuyển đổi NTTS+CNNTT	NKH	Thủy Quỳnh		Thủy Quỳnh	Thái Thụy	50.000			5.250.000.000
2651	Xây dựng trang trại nuôi tôm thương phẩm chất lượng cao của Cty TNHH Bô Vàng	NKH	Thủy Trường		Thủy Trường	Thái Thụy	186.800		186.800	19.614.000.000
2652	Dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng	NKH				Thái Thụy	114.400	20.000		12.012.000.000
2653	Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất Ngao tập trung	NKH				Thái Thụy	217.000		7.000	22.785.000.000
2654	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Thái Bình	NKH	Cánh đồng cỏn		Đồng Hòa	Thành Phố	80.000	32.700		8.400.000.000
2655	Trang trại chăn nuôi gia súc tập trung công nghệ cao và NTTS kết hợp trồng cây được liên	NKH	Tân Hải		Đồng Hải	Tiền Hải	150.000			15.750.000.000
2656	Dự án trang trại chăn nuôi tập trung	NKH	Tân Hải		Đồng Hải	Tiền Hải	100.000			10.500.000.000
2657	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Lợi Thành, Trà Lý		Đồng Quý	Tiền Hải	50.000	50.000		5.250.000.000
2658	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá nước ngọt	NKH	Năng Tĩnh		Nam Chính	Tiền Hải	10.000	10.000		1.050.000.000
2659	Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao	NKH	Bãi cỏn nhĩ, Đông La		Nam Hải	Tiền Hải	98.000	98.000		10.290.000.000
2660	Dự án trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp nuôi trồng thủy sản	NKH	Lộc Ninh		Nam Hưng	Tiền Hải	68.000	68.000		7.140.000.000
2661	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Hiền		Tây Lương	Tiền Hải	4.500	1.500	3.000	472.500.000
2662	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Lưu Phương		Tây Phong	Tiền Hải	12.000		12.000	1.260.000.000
2663	Trang trại chăn nuôi kết hợp với nuôi trồng thủy sản	NKH	Trung Sơn		Tây Sơn	Tiền Hải	30.000	30.000		3.150.000.000
2664	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bàng hàng năm khác	NKH	10 thôn		Duy Nhất	Vũ Thư	20.000	20.000		2.100.000.000
2665	Quy hoạch vùng trồng cỏ	NKH	An Đê, Đực Hiệp, Phương Cáp		Hiệp Hoà	Vũ Thư	25.000	25.000		2.625.000.000
2666	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Ven đê trà Lý (A1)		Hiệp Hoà	Vũ Thư	45.700	45.700		4.798.500.000
2667	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	NKH	Phương Cáp		Hiệp Hòa	Vũ Thư	52.000	52.000		5.460.000.000
2668	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	NKH	Trung Hồng, Ngũ Lão, Thông Nhất		Hoà Bình	Vũ Thư	25.000	25.000		2.625.000.000
2669	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Đông Phố Điện, thôn Núi		Minh Khai	Vũ Thư	39.700	39.700		4.168.500.000
2670	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Khu giáp sông Song, thôn Nguyệt Lăng		Minh Khai	Vũ Thư	95.100	95.100		9.985.500.000
2671	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Khu giáp trạm bơm, thôn Hội		Minh Khai	Vũ Thư	30.000	30.000		3.150.000.000
2672	Quy hoạch vùng Nuôi trồng thủy sản	NKH	Cánh Chăn Chàng thôn Phú Lôi		Minh Lăng	Vũ Thư	17.300	17.300		1.816.500.000
2673	Quy hoạch vùng chăn nuôi	NKH	Lại Xá		Minh Lăng	Vũ Thư	20.000	20.000		2.100.000.000
2674	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	NKH	Thanh Trại		Minh Lăng	Vũ Thư	12.700	12.700		1.333.500.000

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện					Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất			Đất khác				
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở					
2675	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao	NKH	Giáp công ty Hưng Thịnh Phát	Minh Quang	Vũ Thư	120.000	80.000			40.000	12.600.000.000		
2676	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	NKH	Huyện Sỹ	Minh Quang	Vũ Thư	80.000	80.000				8.400.000.000		
2677	Quy hoạch vùng Nuôi trồng thủy sản	NKH	Là Nguyễn	Minh Quang	Vũ Thư	20.300	20.300				2.131.500.000		
2678	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Thôn Huyện Sỹ	Minh Quang	Vũ Thư	20.000	20.000				2.100.000.000		
2679	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Kiến Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	8.600	8.600				903.000.000		
2680	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Ngô Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000.000		
2681	Quy hoạch vùng Nuôi trồng thủy sản	NKH	An Phúc	Sông An	Vũ Thư	7.500	7.500				787.500.000		
2682	Quy hoạch vùng Nuôi trồng thủy sản	NKH	Kiến Tân	Sông An	Vũ Thư	20.200	20.200				2.121.000.000		
2683	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Hợp Tiến	Tam Quang	Vũ Thư	48.000	48.000				5.040.000.000		
2684	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	NKH	Vô Ngại, Nghĩa Khê	Tam Quang	Vũ Thư	90.000	90.000				9.450.000.000		
2685	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Tân Hoà	Tân Hoà	Vũ Thư	20.000	20.000				2.100.000.000		
2686	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Nhất Tân, Thọ Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	20.000	20.000				2.100.000.000		
2687	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Tướng An + Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	50.000	50.000				5.250.000.000		
2688	Dự án đầu tư xây dựng khu nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp	NKH	Thôn Phú Sa	Tư Tân	Vũ Thư	50.000	50.000				5.250.000.000		
2689	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	NKH	Thuần Tân	Tư Tân	Vũ Thư	800	800				84.000.000		
2690	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Khu Chop, Mỹ Bông	Việt Hùng	Vũ Thư	20.000	20.000				2.100.000.000		
2691	Quy hoạch Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NKH	Khu Dải Mỏ thôn Lộc Điền	Việt Hùng	Vũ Thư	18.000	18.000				1.890.000.000		
2692	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Cánh đồng của chùa Đồng Tiến	Việt Thuận	Vũ Thư	3.100	3.100				325.500.000		
2693	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Khu đất của ông Bính	Việt Thuận	Vũ Thư	20.600	20.600				2.163.000.000		
2694	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Khu đất thương Việt Hùng	Việt Thuận	Vũ Thư	11.500	11.500				1.207.500.000		
2695	Quy hoạch đất chuyển đổi NTTS thôn Thái Hạc	NKH	Thái Hạc	Việt Thuận	Vũ Thư	20.700	20.700				2.173.500.000		
2696	Quy hoạch đất chuyển đổi NTTS thôn Việt Hùng	NKH	Việt Hùng	Việt Thuận	Vũ Thư	11.600	11.600				1.218.000.000		
2697	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Vũ Hới	Vũ Hới	Vũ Thư	30.000	30.000				3.150.000.000		
2698	Dự án chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cam	NKH		Vũ Hới	Vũ Thư	27.000	27.000				2.835.000.000		
2699	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Ruộng Hành Tiên tại thôn Sông Thủy	Vũ Tiến	Vũ Thư	65.000	65.000				6.825.000.000		
2700	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Cánh trường miền non	Vũ Văn	Vũ Thư	1.000	1.000				105.000.000		
2701	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng hàng năm khác	NKH	Chân dê Nhân Bình	Vũ Văn	Vũ Thư	1.500	1.500				157.500.000		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Huyện, thành phố	Tổng diện tích	Diện tích đất cần thu hồi (m ²)				Dự kiến kinh phí GPMB (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Xứ đông, thôn, tổ dân phố, ...	Trong đó lấy từ loại đất							
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác		
2702	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Vũ Văn	Chân đế Quang Trung	Vũ Thư	1.500	1.500				157.500.000	
2703	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Vũ Văn	Sau nhà bà Diệt	Vũ Thư	300	300				31.500.000	
2704	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Vũ Văn	Sau nhà ông Khiết	Vũ Thư	300	300				31.500.000	
2705	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Vũ Văn	Tiền Phong	Vũ Thư	1.000	1.000				105.000.000	
2706	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Vũ Văn	Việt Thắng	Vũ Thư	1.000	1.000				105.000.000	
2707	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Vũ Văn	Xương Diệt, thôn Nhân Bình	Vũ Thư	1.000	1.000				105.000.000	
2708	Quy hoạch Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Vũ Vinh	Việt Tiến	Vũ Thư	19.000	19.000				1.995.000.000	
2709	Chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	NKH	Xuân Hòa	Toàn xã	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000.000	
2710	Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất bằng hàng năm khác	NKH	Xuân Hòa	Toàn xã	Vũ Thư	20.000	20.000				2.100.000.000	
	Tổng					38.104.435	27.247.046	34.982	744.352	10.078.056	4.000.965.709.650	

